





# CHỈ LÀ HUYỄN MỘNG

**CHỈ LÀ HUYỄN MỘNG** - Ngọc Bảo

*Bìa:* Uyên Nguyên Trần Triết

*Dàn trang:* Đỗ Huỳnh Đăng Ngọc

© Tác giả giữ bản quyền

Nhà xuất bản Nhân Ảnh

ISBN

NGỌC BẢO

Chỉ là  
**HUYỀN MỘNG**



**Nhân Ảnh**

2023



# MỤC LỤC

1. Chỉ là huyễn mộng (thay cho lời mở đầu)	9
2. Cành mai đêm trước	16
3. Người săn đuổi cô đơn	25
4. Chuyển đi ra ngoại thành	33
5. Vọng tưởng mùa hè	39
6. Thế giới không phải thế giới	47
7. Đầu sào trăm thước	54
8. Chuyển hành hương không định trước	62
9. Chân dung của một thánh nhân	74
10. Trở về với biển	85
11. Một mình	93
12. Ma và Phật	101
13. Phú Sĩ trong tôi	112
14. Viết cho Paris	124
15. Người dạo chơi trong cõi mộng	133
16. Thung lũng chùa tháp	139
17. Tự chủ trong luân hồi	151
18. Trăng mới đầu năm	158
19. Như Thị Đôn Hoàng	165
20. Vọng tưởng mùa đông	173
21. Tìm một niềm tin	180
22. Thiên đường và địa ngục	190
23. Chỉ trong một niệm	197
24. Cỏ dại	204
25. Tina người vượt qua bờ mê	210
26. Con đường ta đi	225



*Trong cõi mộng tình người đẹp nhất  
Từng bước chân lý tưởng xôn xao  
Người tặng hiến trái tim nguyện luyến  
Xuân đã về gió hát xôn xao*  
(Thơ Thanh Trí Cao)



# CHỈ LÀ HUYỀN MỘNG

(thay cho lời mở đầu)

Chiếc computer đang ngon trớn bỗng ngừng lại đình công “đi ngủ”. Màn hình tối om như đêm ba mươi. Mọi cố gắng làm “hồi sinh” đều có vẻ như không có kết quả. Trong lòng tôi bỗng chùng xuống một vài giây, nghe vắng vắng đâu đây câu hát “Thôi rồi còn chi đâu em ơi....

Sau mấy lần “đột quy” bất ngờ của chiếc computer dẫu yêu, tôi chợt nhận ra mình đã lệ thuộc quá nhiều vào một “yếu tố biến thiên” bên ngoài rất vô thường và mong manh. Tuy bài vở phần lớn đã được lưu lại, nhưng trong tình trạng “đột xuất” cũng không khỏi có một số dữ kiện bị thất thoát qua vài lần “thay hồn đổi xác” bất ngờ của chiếc computer sử dụng. Bài vở của tôi không nhiều, nhưng mỗi bài viết là mỗi lần ghi nhận những giây phút cảm hứng nào đó - giây phút ấy qua đi không bao giờ trở lại, và sau có muốn viết cũng không thể viết lại được như vậy nữa. Vì vậy, gom những bài viết chọn lọc vào một quyển sách nhỏ bé trong tầm tay có lẽ vẫn là một giải pháp hữu ích và lâu bền để lưu giữ lại những gì muốn lưu giữ. Sách vở vẫn là một kho tàng vô giá của kiến thức và văn hóa từ ngàn xưa đến nay. Sách vở còn mãi, trong khi dữ kiện trên computer có thể không còn nữa sau một số năm.

Phương tiện truyền thông điện tử trong thời đại tân tiến ngày nay quả thật tiện lợi, chỉ trong một vài giây người ta có thể biết được tin tức của “thập phương thế giới”. Không cần phải đi đâu ra ngoài, người ta cũng có thể giải trí, học hỏi, đọc sách báo, tin tức, thơ từ giao tiếp v.v... qua computer. Dần dần người ta càng ngày càng lệ thuộc vào computer, coi nó như một “người bạn đời” không thể thiếu vắng. Đó cũng là một điều đáng mắc khiến ta có thể mất một phần nào tự do tự chủ, mặt khác, cũng đưa con người càng ngày càng chìm sâu vào một “thế giới ảo”, chông chênh thêm “mộng ở trong mộng”. Nếu miệt mài ở trong thế giới ảo ấy, sẽ chẳng biết đến sự sống ở bên ngoài khung cửa sổ của mình.

Mùa đông năm nay, trong những ngày cuối năm, tôi lại có dịp vào nhà dưỡng lão thăm người thân trong đó. Người chị họ mà trước đây vài năm vẫn còn vui vẻ nói cười, thích đi chơi, thích ăn ngon mặc đẹp, v.v... giờ nằm im lìm, không còn biết đến thế giới bên ngoài. Những người nằm im lìm ở viện dưỡng lão, thân xác còn đó nhưng hồn đã đi đâu rồi? Đời sống bên ngoài dường như đã chấm dứt, người ta chỉ còn sống như một sinh vật với những nhu cầu vật lý của thân xác. Thân xác phải chăng là ngôi nhà cho ta an trú, mà cũng là ngục tù giam hãm đày đọa? Lại càng thăm thía đời người là một giấc mộng, con người ngũ uẩn chỉ là huyễn ảo. Thế nhưng dù có biết được như vậy, người ta vẫn thường bám víu vào những ảo ảnh của giấc mộng đời ấy, mãi

chăm lo cho những nhu cầu của thân phàm phu mà quên đi việc bồi dưỡng tâm linh của mình - để rồi khi đối mặt với vô thường hoại diệt không tránh khỏi đau khổ phiền não. Một người bạn đạo có gởi cho tôi bài thơ như sau:

*Nghe bạn nói: mộng hư huyễn mộng*

*Tỉnh cơn mê! Nhẹ nhón gót ra*

*Thì ra thế! À! Thì ra thế!*

*Thực hay hư? Khoảnh khắc vô thường*

*Ngày cuối tuần, nắng hanh vàng óng*

*Gió hỏi mây? Lãng đãng phiêu du ...*

*Vàng Nhật Nguyệt chuyển xoay miên  
viễn ...*

*Hạt sương rơi!*

*Chợt! Tiếu Niêm Hoa!*

(Búp Sen)

“Tỉnh mộng rồi nhẹ nhón gót ra”... thấy đời là mộng huyễn, thoáng chốc chợt bừng tỉnh muốn thoát ra. Nhưng sự sống trước mắt vẫn đang lưu chuyển trong sự vận hành của trời đất, với nắng hanh vàng, với vàng nhật nguyệt, hạt sương rơi... Sông vẫn là sông, núi vẫn là núi trong dòng biến dịch vô tận của thành trụ hoại không, sinh lão bệnh tử. Hòa mình vào thiên nhiên, nghe tiếng gọi vô thanh đưa người về tâm tĩnh lặng, để không còn chìm đắm trong những chuyện

trần ai hệ lụy. Và trong khoảnh khắc vô tâm, vô niệm ấy, chợt thấy đóa hoa chân thường hé mở trong cõi vô thường mong manh.

Thế nhưng giây phút “tỉnh mộng” ấy có lẽ chỉ có trong một thoáng chớp, rồi người ta lại phải quay về với những vấn đề của đời sống thực tại. Dù biết là mộng, nhưng chúng ta không thể bước ra khỏi cõi đại mộng ấy, vì ý muốn thoát ra đó tự nó cũng chính là vọng tưởng rồi. Thế thì làm sao để sống “tỉnh mộng ở trong mộng”?

Trong kinh Phật, có đoạn Đức Phật trả lời thắc mắc của một người tên là Kutadanda về sự hoại diệt của linh hồn và sự bất tử như sau:

*Kutadanta nói: “Bạch Thế Tôn, nếu không có linh hồn, làm sao có sự bất tử? Khi ta nằm xuống thì những tư tưởng cũng tan biến đi rồi.”*

*Đức Phật trả lời: “Sự suy nghĩ không còn nữa, nhưng những tư tưởng vẫn còn đó. Sự lý luận đã ngưng lại, nhưng kiến thức vẫn còn đó. Giả tỉ như có một người giữa đêm khuya muốn gửi một lá thư, đã gọi thợ ký của ông đến, bật đèn lên và thảo thư. Rồi sau khi xong việc, ông tắt đèn đi. Mặc dù thư đã viết xong, đèn đã tắt, nhưng thư vẫn còn đó. Cũng vậy, hoạt động tâm trí của con người đã ngưng lại, nhưng những kinh nghiệm, trí tuệ và hậu quả của những việc làm vẫn tồn tại.”*

Như vậy, đến một lúc nào đó tâm trí tan rã, thân xác hoại diệt, con người ngũ uẩn của chúng

ta mất đi, nhưng những gì chúng ta nói, suy nghĩ và làm vẫn để lại những hậu quả, vẫn là chứng nhân cho sự tồn tại của chúng ta. Dù vô thường giả tạm, dù là chướng ngại, thân này vẫn là phương tiện quý báu để chúng ta tiếp xúc được với sự sống, để tu tập giải thoát cho chính mình.

Điều quan trọng là phải luôn luôn ý thức được sự huyễn hóa trong tự thân và pháp giới - thân ngũ uẩn có đó rồi mất đó, mọi việc đến rồi đi không có gì ngừng lại, không gì nắm bắt được. Nhưng ngay trong nền tảng của những màn ảo hóa đó là một khoảng Không bao la, vẫn thường hằng trước và sau tất cả những hiện tượng sinh diệt. Khoảng không đó tuy không mà lại hàm chứa tất cả, nên gọi là Chân Không Diệu Hữu. Biết được nền tảng không đó rồi thì tự nhiên không còn dính mắc nơi các tướng, trở nên vững chãi trước những gì đến và đi, và tuy ở trong mộng nhưng có thể sống như người ngao du trong cõi mộng, lấy thân tâm như huyễn để làm những việc lợi lạc như huyễn, tạo lập một cảnh giới an bình như huyễn. Đó là cái thấy “không tức thị sắc” của Bát Nhã, cũng gọi là biết “quán không ra giả” hay là “quán như huyễn”. Trong kinh Viên Giác nói:

“Nếu các Bồ Tát ngộ được viên giác thanh tịnh, thì dùng tâm viên giác thanh tịnh biết tâm tánh, căn thân và trần cảnh đều là huyễn hóa. Bấy giờ khởi ra các huyễn để trừ huyễn, làm các hạnh như huyễn và độ chúng sanh như huyễn. Do khởi ra trí như huyễn nên bên trong phát ra

tâm đại bi, thương xót cứu vớt chúng sanh mà vẫn nhẹ nhàng thư thái. Tất cả Bồ Tát đều từ pháp quán như huyễn này mà tu hành lần lần thăng tiến.”

Trong cuộc đời nhiều mộng tưởng, có những giấc mơ chỉ đem lại phiền lụy trong sự theo đuổi, có những giấc mơ làm thay đổi cả thế giới. Giấc mơ nổi tiếng nhất là giấc mơ của Mục sư Martin Luther King cho quyền bình đẳng của mọi người dân Mỹ: “I have a dream...”. Dù tất cả là huyễn mộng, nhưng nếu thực hiện được một giấc mơ đem lại lợi lạc cho mình và cho người, thì đó cũng có thể gọi là “khởi trí như huyễn, làm các việc như huyễn mà độ chúng sanh như huyễn” vậy.

Trong kinh Kim Cương, có lẽ bốn câu kệ sau đây là được nhớ đến nhiều nhất:

*Tất cả pháp hữu vi*

*Đều như mộng huyễn, như bọt nổi*

*Như điện chớp, như sương sa*

*Hãy thường nên quán như thế.*

Những gì tôi viết lại nơi đây chắc cũng chỉ như huyễn, như sương, phản chiếu một chút tâm tư hoài niệm, rồi cũng tan theo tia nắng thời gian. Chợt nhớ đến bức thư pháp viết chữ “Lộ” của một thiền sư Nhật Bản. “Lộ” có nghĩa là giọt sương, cũng có nghĩa khác là “hiển lộ”. Chữ “Lộ” trong thư pháp của một bậc thiền sư có

nghĩa rằng chân lý, hay tánh Phật hiển lộ khắp nơi trong pháp giới này, tràn đầy ngay cả trong từng nhánh cây ngọn cỏ. Một giọt sương long lanh nhỏ bé cũng có thể phản chiếu cả một thế giới trong đó - thế thì trong cái như huyễn cũng hàm chứa cả cái “như thực” vậy.

Cuộc đời con người chỉ là một thoáng chớp trong cõi không cùng của thế giới trùng trùng duyên khởi, bạt ngàn biển dâu. Phật Pháp như con thuyền cho ta nương tựa để vượt qua những chặng đường sóng gió trở về bến đậu bình an. Phật Pháp cũng cho tôi sự hứng khởi để có thể ghi lại những điều cảm nhận từ cuộc sống vui buồn chung quanh. Tôi xin gửi nơi đây lòng cảm niệm vô vàn công ơn Phật tổ, công ơn cha mẹ, gia đình, những người thầy, những người bạn đã từng có thời cùng tôi đồng hành trong cuộc hành trình sinh tử hiện nay.

## ***Ngọc Bảo***

(viết năm 2013)

## CẢNH MAI ĐÊM TRƯỚC

“Cáo tật thị chúng” là một bài kệ nổi tiếng nhất của một thiền sư đời Lý, thiền sư Mãn Giác. Sư xuất thân từ một gia đình hoàng tộc, cha làm chức cao trong triều. Khi còn trẻ đã có tài cao học rộng nên được vào cung thân cận với vua, sau này xuất gia sư trở thành bậc thầy của vua Lý Nhân Tông và Hoàng Thái Hậu Ý Lan.

Một ngày mùa đông, vào tháng 11 năm 1096, lúc ấy Sư được 44 tuổi, thấy trong người yếu mệt và lâm bệnh. Biết duyên trần đã dứt, Sư gọi các đệ tử đến, nói một bài kệ rồi an nhiên thị tịch:

*Xuân khứ bách hoa lạc*

*Xuân đáo bách hoa khai*

*Sự trục nhãn tiền quá*

*Lão tòng đầu thượng lai*

*Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận*

*Đình tiền tạc dạ nhất chi mai*

*Xuân qua trăm hoa rụng*

*Xuân đến trăm hoa cười*

*Trước mắt việc đi mãi*



*Trên đầu già đến rồi*

*Chớ bảo xuân tàn hoa rụng hết*

*Đêm qua sân trước một cành mai*

Từ trước tới nay, đã có bao nhiêu giấy mực viết về bài kệ này, nhất là trong những ngày cuối năm, khi trời đất đang giao mùa để đón chào một vòng vận hành mới. Viết thêm về bài thơ này có dư thừa không? Theo thiển ý, một bài thơ Thiền, một câu kệ hay câu kinh dù có nói đến ngàn lần cũng vẫn là mới mẻ, vì mỗi người đều có những cảm nhận riêng biệt, có nhắc lại cũng không trùng hợp - cũng như một cảnh đẹp có thể được nhìn qua nhiều lăng kính khác nhau, dù có được ghi lại bằng hình ảnh hay tranh vẽ tới bao nhiêu lần cũng vẫn đem đến một cái nhìn mới lạ cho người thưởng ngoạn.

Thơ thiền thường diễn tả thiên nhiên, nhưng tuy nói đến cảnh mà thật ra là không phải tả cảnh bên ngoài, mà nói lên cảnh giới “Tâm Cảnh Nhất Như” của sự thấy biết vô tâm vô sự, không có niệm khởi phân biệt, tâm cảnh hòa đồng với nhau, như Thiền Lão Thiền Sư đã nói trong câu thơ:

*Thuý trúc hoàng hoa phi ngoại cảnh*

*Bạch vân minh nguyệt hiện toàn thân*

*(Trúc biếc hoa vàng chẳng cảnh ngoài*

*Trắng trong mây bạc hiện toàn thân)*

Xuân là nguồn cảm hứng vô tận. Bài “Cáo tật thị chúng” tuy mang nhiều nét xuân nhưng lại là một bài kệ thị tịch, chứng tỏ thiền sư đã đạt đến mức tự tại tuyệt đỉnh ngay cả trước cái chết. Thiền sư đứng bên bờ sinh tử, phía sau là quá khứ mịt mù, phía trước là cõi không vô tận, hành trang đem theo là gì, để lại là gì? Gói ghém trong vài câu thơ kệ vẫn tắt là tinh túy của tri kiến một đời mà thiền sư muốn trao truyền lại cho kẻ hậu học. Kẻ hậu học viết bài này chỉ mong cảm nhận được phần nào tâm ý của thiền sư để rút tỉa từ đó những điều ích lợi ứng dụng vào cuộc sống thế gian này.

*Xuân đi trăm hoa rụng*

*Xuân đến trăm hoa cười*

Mùa xuân đến cây cối đâm chồi nảy lộc, trăm hoa đua nở, xuân qua rồi thì cành trơ trụi lá, trăm hoa cũng đều tàn rụng theo. Hoa không tự đến tự đi được, mà chỉ khi xuân đến hoa mới kết nụ mãn khai được, và xuân đi là hoa phải tàn úa. Đó là cảnh trí của thiên nhiên theo quy luật luân hồi biến dịch, trùng trùng duyên khởi. Cuộc đời của con người cũng có khác gì cảnh sắc xuân hạ thu đông, sinh ra, phát triển và trưởng thành rồi chết đi theo quy luật “thành trụ hoại không” hay “sinh lão bệnh tử”. Tất cả đều từ nhân duyên khởi và cũng tàn hoại theo nhân duyên. Tất cả mọi việc đến đi đều theo quy trình và thời điểm của nó. Nếu biết chấp nhận và sống tùy thuận theo duyên thì mọi hoàn cảnh trước mắt đều

xem như nước chảy mây trôi, không vướng mắc vào những thăng trầm mà chìm đắm trong vui mừng hay đau khổ. Tổ Đạt Ma đã nói như sau về Tuỳ Duyên Hạnh: *“Tất cả những sự đau khổ và vui sướng mà ta kinh nghiệm đều tùy thuộc vào nhân duyên. Nếu chúng ta được một phước báu, như được hưởng sự vinh quang, phú quý, thì đó là quả của nhân lành ta đã gieo từ trước. Khi duyên hết, mọi sự sẽ chấm dứt. Cần gì phải vui mừng khi nó đến?”*

Những gì đến rồi sẽ đi như một dòng nước chảy qua không bao giờ trở lại. Con người bị cuốn hút theo những hoàn cảnh trước mắt, quên đi dòng thời gian vô tình trôi qua mang theo tất cả vào dĩ vãng nhanh như gió thổi, để rồi một lúc chợt nhận ra tuổi già đã đến lúc nào.

Tuổi già là một trong những cái khổ căn bản của con người trong tiến trình sinh lão bệnh tử. Tất cả đều mất mát, tàn hoại, để cuối cùng không còn lại gì. Một con người sinh ra rồi lớn lên với bao nhiêu diễn biến trong cuộc đời, bỗng chốc mọi sự đều xóa sạch, con người ấy cũng biến mất trên thế gian này. Đối với phàm nhân như chúng ta, đây là cả một viễn tượng hãi hùng không ai muốn nghĩ đến. Tuổi đời càng chùng chắt, người ta càng bám víu vào những gì đã qua, có khi chỉ còn muốn sống trong quá khứ của thời vàng son xa xưa.

Còn thiền sư thì sao?

*Trước mắt việc đi mãi*

## *Trên đầu già đến rồi*

Thiền sư sống giữa thế gian vẫn phải đối phó với những vấn đề của một con người nhưng không vướng mắc vào đó. Những việc đến rồi đi mãi sẽ không bao giờ trở lại, quá khứ không nắm bắt được, tương lai cũng không thể biết được, chỉ có hiện tại là lúc để sống thực và làm những gì có thể làm. “Trên đầu già đến rồi”, đó là điều tự nhiên như thời tiết bốn mùa, như ngày đêm sáng tối, có gì phải sợ hãi, buồn phiền – trong mọi lúc, thiền sư vẫn “sống bất biến trong dòng đời vạn biến”, bởi vì đã nhận ra được cái thường hằng ngay trong cái thường biến, đã thấy được chân lý của đời sống để có được cái nhìn Như Thị đối với vạn pháp.

Nhưng đến một lúc nào đó, ngay cả tuổi già cũng chấm dứt, và người ta đối diện với một viễn ảnh đáng sợ nhất, đó là cái chết của chính bản thân mình. Con người chết đi có phải là mất hết tất cả không? Có gì còn lại khi thân xác này đã trở về cát bụi, khi tâm trí này đã tan vào hư vô? Câu hỏi đặt ra khẩn thiết nhất cho mỗi người, dù bất cứ ở giai đoạn nào của cuộc đời, là “làm sao đối phó với sự sống chết của mình”? Đó cũng là cỗi rễ, là nguyên nhân khiến Thái Tử Tất Đạt Đa xưa kia đã từ bỏ hết cung vàng điện ngọc, vợ đẹp con ngoan để đi tìm một con đường giải thoát vượt ngoài sinh tử.

Thiền sư đã biết được bộ mặt thật của sinh tử nên khi thị tịch rời bỏ báo thân cũng nhẹ nhàng

và tự nhiên như chiếc lá rụng, như cánh hoa rơi. Nhưng khác với cánh hoa tàn úa vô tình rơi trở về lòng đất, thiền sư vượt ra ngoài cái hữu hạn của mọi duyên hợp giả tạm để trở về với cái vô hạn của bản tánh bất sinh bất diệt.

*Chớ bảo xuân tàn hoa rụng hết*

*Đêm qua sân trước một cành mai*

Trong cảnh héo úa của xuân tàn hoa rụng, nổi bật lên hình ảnh một cành mai tươi mát không nhuộm màu thời gian, tượng trưng cho một cái gì vững chãi, thường hằng và bất sinh bất diệt. Cái vô sinh diệt ấy ở đâu? Những gì làm nên sắc thân ngày nay không phải ngẫu nhiên hay tự nhiên có được, mà do những yếu tố, những nhân duyên từ quá khứ vô cùng vô tận hợp thành. Cái gì đã hiện hữu trước khi con người ngày nay có mặt sẽ vẫn còn đó khi con người ấy mất đi. Cái không hình không tướng, không sinh không diệt ấy được gọi là Bộ Mặt Thực Nguyên Thủy, hay Bản Lai Diện Mục trong Thiền môn. Bản lai diện mục chỉ được nhận ra nơi chính tự thân mình, không thể tìm ở đâu thấy được. Xưa kia, Tổ Huệ Năng khi bị Tuệ Minh đuổi theo sát nút để giành lấy y bát, đã thức tỉnh Tuệ Minh với câu nói như sau:

*“Không nghĩ thiện, không nghĩ ác, cái gì là Bản Lai Diện Mục của Thượng Tọa Minh?”*

Cành mai của bản tính vô sinh vô diệt bao giờ cũng có sẵn trên đất tâm từ nguyên thủy.

Tâm thường được ví như đất, nơi gieo trồng đủ mọi hạt giống thiện hay ác - nếu nuôi dưỡng hạt giống thiện sẽ trở thành thánh, thành Phật, còn nuôi dưỡng hạt giống ác sẽ trở thành ma thành quỷ - vì thế, sự đau khổ hay an lạc là do chính chúng ta tạo ra cho mình vậy. Như Tổ Bồ Đề Đạt Ma đã nói trong Ngộ Tánh Luận: *“Khi tam độc có trong tâm, đó gọi là quốc độ (đất) ô uế bất tịnh. Khi tam độc không có trong tâm, đó gọi là quốc độ thanh tịnh. Kinh nói: “Nếu quốc độ tràn ngập những ô uế bất tịnh thì không thể có chư Phật thế tôn xuất ra từ đó được.” Ô uế bất tịnh đó là vô minh và tam độc. Chư Phật thế tôn đó là tâm giác ngộ thanh tịnh vậy.”*

Sân trước tượng trưng cho tâm đối cảnh của con người - ngay trong tâm đối cảnh đầy vọng động đó vẫn có tâm giác ngộ như một cành mai bất sinh bất diệt hiện diện - vì thế, tìm Phật là ở ngay nơi tâm bình thường của chúng ta chứ không phải ở đâu khác, như Tổ Đạt Ma đã nói: ***“Trực chỉ Nhân Tâm, kiến tánh thành Phật”***.

Nhưng cành mai đã ở đó từ đêm qua - tại sao là đêm qua? Đêm qua là quá khứ, một quá khứ từ vô thủy, cho nên cũng kéo dài đến vô chung. Từ quá khứ vô thủy, bóng tối dày đặc của vô minh đã che khuất tâm ta, nhưng tánh giác ngộ vẫn luôn ở đó, không bao giờ mất đi - tựa như núi bị mây che khuất bao phủ, nhưng núi vẫn có ở đó, không mất đi.

Nói đến hoa mai ở đây, chữ “Mai” theo Hán

tự không phải là loại mai vàng thường nở vào dịp Tết ở miền Nam Việt Nam, mà thuộc về giống cây “mơ” hay “mận” – hoa thường kết nụ trong những điều kiện khắc nghiệt của những ngày cuối đông, nên ngay trong vẻ đẹp mong manh của hoa đã hàm chứa một sức sống mạnh mẽ và kiên cố. Vì thế, tuy cành mai của bản chất bất sinh bất diệt bao giờ cũng thường trú nơi chúng ta, nhưng bởi vì những vọng tưởng sâu dày từ muôn đời muôn kiếp đã che lấp nên nhận ra được bản chất ấy không phải là điều tự nhiên dễ dàng, nếu không có một quá trình công phu điều ngự tâm thức. Tổ Hoàng Bá nói trong câu thơ sau:

*Bất thụ nhất phiên hàn triệt cốt*

*Châm đắc mai hoa phát tị hương*

*(Nếu không một bận thấu sương lạnh*

*Sao được trước mũi ngát hương mai)*

Nếu không năng ra sân trước, làm sao thấy được mai nở cuối đông? Không thường quán chiếu thân tâm, làm sao thấy được bản lai diện mục? Chỉ cần phát tâm Bồ Đề kiên cố, quyết đi theo con đường giải thoát, một lúc nào đó tuệ giác được khai mở, bừng ngộ bản tính vô sinh vô diệt nơi tự thân, là như hoa mai kia hé nhụy, nụ sen kia tỏa ngát hương thơm, vạn pháp đều hiển lộ chân lý rõ ràng trong ánh sáng thường chiếu của Tánh Giác như nắng ban mai. Đó là sự bừng nở đóa hoa chân thường của tâm giác ngộ - khi

nở ra sẽ mở một con đường thoát ly khỏi mê hồn trận của những kiếp đời trầm luân trong nghiệp báo vay trả. Và đột nhiên, chuyện sinh tử bỗng trở thành giấc mộng hôm qua. Hoa nở thấy Phật, chẳng phải chúng ta vẫn thường nói đến điều đó trong câu kinh tụng thường nhật này hay sao?

HOA KHAI KIẾN PHẬT NGỘ VÔ SANH.

*Mùa đông, cuối tháng 12 năm 2010*



## NGƯỜI SĂN ĐUỔI CÔ ĐƠN

Đã hơn bốn mươi năm trôi qua kể từ ngày tôi bước chân du học nơi xứ Nhật. Như những bức ảnh đã nhạt màu, kỷ niệm giờ cũng phai pha như ký ức của một kiếp nào đó còn vương lại. Nhưng người ta nói rằng, đến một lúc nào đó, ký ức của quá khứ sẽ dần dần xâm chiếm ký ức của hiện tại. Có phải vì thế mà lúc này tôi lại trở về với sở thích của những ngày thật xa xưa, từ hồi còn trung học, là thích xem phim Nhật. Cũng vì cái “tội” thích xem phim Nhật đó mà tôi đã nuôi mộng du học bên Nhật, nhưng thường thường thực tế bao giờ cũng phũ phàng hơn mộng tưởng, và khi biết được thì bao giờ cũng đã muộn.

Dù sao, những ngày sống ở Nhật Bản cũng đã góp phần làm nên con người của tôi ngày nay, và dù muốn dù không, trong thâm tâm tôi vẫn xem đó là chốn quê hương của một thời. Gần đây, bà chị lớn của tôi trong dịp về chơi Cali bỗng nói với tôi rằng: “Chắc bây giờ cô thấy qua Nhật học là tốt phải không?” Không hiểu chị tôi vì lý do gì mà nói như vậy, có thể là sau chuyến đi Nhật năm kia chị đã thay đổi cái nhìn về Nhật Bản chẳng, vì tôi nhớ hồi xưa chị đã phản đối chuyện đi Nhật của tôi, nói rằng: “Sao không đi Mỹ, đi Âu Châu học mà đi Nhật làm gì?” Vì quả thật, khi về nước lúc ấy, những người đi Mỹ, đi Pháp về thường chiếm ưu thế hơn trong công ăn việc

làm, cũng như ngôn ngữ Anh, Pháp thường được sử dụng nhiều hơn.

Nhớ lại buổi sáng đầu tiên ở Nhật, tôi hơi thất vọng vì không thấy cảnh đường phố nhộn nhịp, hoa đô hội, các tòa nhà tráng lệ đẹp đẽ ở đâu



cả, mà chỉ toàn thấy những mái nhà thấp, những ngõ hẹp và một màu xám ảm đạm. Đó là lúc tôi được một anh senpai (tiền bối) khả kính dẫn đi tìm nhà, và đã tìm được “bến đậu” an lành ở Arakawa House, một cư xá cho nữ

sinh viên ngoại quốc ở Bunkyo-ku do ông bà Arakawa làm chủ, rất gần trường đại học Tokyo. Khu phố chung quanh cũng chỉ là những dãy nhà xưa cũ. Chỉ khi được dẫn đi Ginza mua sắm rồi đi dạo phố phường, nhìn thành phố hoa lệ trong màn đêm huyền hoặc với những ngọn đèn xanh đỏ chiếu lập lòe trên các building cao tầng, tôi mới cảm thấy sự huy hoàng của một bầu trời mơ ước trước đây, và đồng thời trong lòng bỗng dấy lên một mối lo buồn khó tả. Giấc mơ ngày nào đã được thực hiện, nhưng con đường trước mặt có lẽ không trải hoa như mong muốn, mà sẽ có nhiều thử thách chông gai, và tôi hoàn toàn bỏ

vợ, xa gia đình, xa người thân lần đầu tiên trong đời.

Rồi ngày tháng cũng trôi qua trong dòng đời luân chuyển sinh động của Tokyo. Tôi đậu kỳ thi nhập học vào cả hai trường mong muốn, Waseda và Keio, nhưng đã chọn Waseda, một phần vì có các senpai Việt Nam học cùng ngành ở đó. Cũng là một giấc mơ thành tựu, nhưng cuộc đời du học ở Nhật có lẽ cũng như lời của một bản nhạc Việt Nam, “có trăm lần vui mà cũng có vạn lần buồn”. Một năm Nhật ngữ ở trường Kokusai, với vốn liếng chữ Hán rất khiêm nhường, quả thật là “thiên nan vạn nan” khi nhập học chung với các sinh viên Nhật. Những ngày đầu tôi nhìn lên bảng mà “mắt ngấn lệ” vì đọc mãi không thể hiểu được những giòng chữ ngoằn ngoèo mà ông thầy “vẽ” lên trên ấy. Phần lớn các lớp học của tôi lại rất ít nữ sinh viên, và tuy rằng nhiều lúc tôi thấy mình là “hoa lạc giữa rừng gươm” như trong phim kiếm hiệp ngày nào, nhưng chẳng có anh hùng nào ra tay nghĩa hiệp cả, vì các samurai này người nào cũng nhút nhát và bối rối, và tôi cũng không hơn gì họ. Sau này, tôi “đổi chiến thuật” làm quen với mấy tay “chân chỉ hạt bột” nhất với cặp kính dày cộm, chuyên môn trấn thủ nơi bàn đầu, ghi note rất cẩn thận. Từ đó tôi không phải chiến đấu vất vả như những ngày đầu nữa, mà ung dung ngồi hưởng nhận, chờ lớp học xong là có sẵn note để chép lại. Biết đâu có lẽ nhờ vậy mà mấy tay “chân chỉ hạt bột” này viết chữ đẹp và nắn nót hẳn ra, thay vì viết tháu, viết

thảo như vẽ bùa?

Mấy năm đầu khó khăn tưởng chừng như dài đằng đẵng nhưng rồi qua mau như chớp mắt. Nhưng chính những điều khó khăn ấy lại là những điều đáng nhớ nhất. Giờ nghĩ lại có thể thấy vui cười được, nhưng năm đầu tiên mỗi lần đến giờ thể dục, môn học bắt buộc trong hai năm đầu, là cả một sự đau khổ đối với tôi. Xưa nay chân yếu tay mềm, chưa từng chơi môn thể thao nào, giờ lại bắt buộc phải chọn một môn thể thao. Vốn không biết bơi và nhát nước, mặc dù cả một thời niên thiếu đã ở thành phố biển Nha-trang, tôi không dám chọn môn bơi lội, mà chọn đại “Soft ball” cho phái nữ, tưởng đó là một môn nhẹ. Ai dè môn đó nói là “soft” mà chỉ là nhẹ hơn đã cầu (yakyu: baseball) thôi, mà tôi hoàn toàn chẳng biết ất giáp gì về môn này cả. Mỗi lần đi ra tập là cứ như ngáo, không hiểu phải làm gì, đi tới đâu, được thua thế nào cũng chẳng biết. Không kể là trong giờ thể dục lúc đầu, tôi không thể nào bắt kịp được với đám nam nữ sinh viên Nhật khỏe như voi, mỗi lần chạy ba vòng trong stadium là bao giờ tôi cũng chạy let đệt theo sau, trong khi đám sinh viên kia chạy nhanh như gió cuốn, thoáng một cái đang từ đằng trước bỗng thấy ở đằng sau tôi, bởi vì họ đã chạy hết vòng rồi mà tôi vẫn còn ì ạch chưa tới đâu cả!

Một kỷ niệm đáng nhớ khác là lớp kinh tế sử Nhật Bản, môn học khó nuốt nhất mà ông thầy cũng nổi tiếng là hắc búa. Môn học này lại là môn bắt buộc. Môn này khó là vì quá nhiều chi tiết và

ngôn ngữ khó hiểu, nhất là chữ Hán. Ngay cả các sinh viên Nhật cũng sợ môn này, và nghe nói rất ít người được ông thầy chấm điểm “ưu” bao giờ. Tôi cảm thấy như mình không thể nào qua được, nhưng còn nước thì vẫn còn cố tát. Gần đến ngày thi, tôi đánh bạo lên xin ông thầy cho thi bằng tiếng Anh. Ai ngờ ông thầy lúc thường trông khó đăm đăm nhưng lại rất tử tế với tôi. Ông đưa cho tôi một quyển sách tiếng Anh mỏng để học thi trong đó. Hóa ra ông cũng để ý đến sự hiện diện của tôi trong lớp, lúc nào cũng chăm chỉ đi học, ngồi bàn đầu mà dường như chẳng hiểu mô tê gì cả. Kỳ thi đó tôi được chấm điểm “ưu”, và trong những kỳ niệm học trò ngày đó, có lẽ không có gì làm tôi vui hơn!

Người Nhật tuy lịch sự nhưng bao giờ cũng giữ khoảng cách đối với người ngoại quốc. Tuy cũng có giao tiếp với các bạn Nhật, tôi vẫn thấy thoải mái và dễ thân tình hơn với các lưu học sinh khác cùng trường, và đã kết bộ ba với Savitri, một cô bạn Indonesia lai Nhật và Chin, một anh bạn Hongkong, thường hẹn gặp nhau trong những giờ trống hay giờ ăn trưa. Hồi đó ngoài nước Nhật ra, các nước Á Châu khác đều là nhược tiểu nên dễ thông cảm nhau hơn. Chin thường nói với tôi: “Xứ sở của chúng mình đều gặp những hoàn cảnh đáng buồn như nhau!” Chẳng biết bây giờ Chin nghĩ ra sao về tình trạng Hongkong của anh nhỉ?

Điều may mắn là trường Waseda có một bộ phận chuyên lo cho các sinh viên ngoại quốc rất

chu đáo, và mỗi mùa hè tôi đều tận dụng chương trình du ngoạn tổ chức cho các sinh viên lưu học, nên đã được đi khắp nước Nhật, từ Hokkaido cho đến Kyushu. Những chuyến đi chơi ấy đã cho tôi thấy những nét đẹp của xứ sở hoa anh đào, từ phong cảnh cho đến con người.

Những kỷ niệm ngày cũ có rất nhiều, nhưng ở giai đoạn này của cuộc đời, cũng chẳng cần nhớ hết làm gì. Tuy nhiên, có một điều không hẳn là kỷ niệm, cũng không phải là điều để nhớ, nhưng tôi cứ nhớ mãi trong đầu cho đến ngày nay. Đó là tựa đề một cuốn phim mà tôi đã đi xem cùng với vài người bạn.

Thú vui đi xem phim ở rạp chiếu bóng là thú vui mà tôi đã có từ hồi nhỏ. Qua đến Nhật, tôi vẫn còn thú vui đó. Tuy nhiên, tôi lại không đi xem phim Nhật như hồi nhỏ từng đam mê, mà chỉ thích xem phim ngoại quốc như Mỹ, Pháp. Phim ngoại quốc chiếu ở Nhật thường nói tiếng ngoại quốc và có phụ đề tiếng Nhật. Lúc đầu có hơi khó khăn đối với tôi, khi vừa nghe tiếng Anh hay tiếng Pháp, vừa đọc tiếng Nhật. Nhưng dần dần, càng ngày tôi càng thấy mình đọc tiếng Nhật nhiều hơn là nghe tiếng Anh. Bây giờ ngược lại, mỗi lần xem phim Nhật tôi lại phải đọc phụ đề tiếng Anh mới hiểu hoàn toàn được.

Ngày hôm ấy chúng tôi đi xem một phim Mỹ có tựa đề là “The heart is a lonely hunter” (Trái tim là một người săn đuổi cô đơn). Đó là một cuốn phim đang nổi tiếng ở Mỹ, nội dung có vẻ đen

tối, nặng về tâm lý, khiến người xem cũng cảm thấy một nỗi u uẩn nào đó. Tuy nhiên, tôi không để ý đến nội dung cuốn phim, mà chỉ nhớ tựa đề. Đường như sau khi xem cuốn phim đó, tôi bỗng nhận ra một điều gì thật thấm thía trong tựa đề này. Có phải trái tim tôi cũng là một người săn đuổi cô đơn, không bao giờ bằng lòng với những gì đang có, và lúc nào cũng muốn tìm kiếm một điều gì đó khác hơn chăng? Và không chỉ mình tôi, mà con người nói chung dường như cũng đều như thế, lúc nào cũng tìm kiếm một điều gì đó, và chưa bao giờ muốn ngừng lại trong cuộc hành trình cô đơn của đời người. Khi xưa, tôi đã ôm mộng du học nơi xứ hoa anh đào, nhưng khi đến rồi lại muốn tìm kiếm điều gì khác hơn, lại mơ đến một chân trời nào khác. Lúc thiếu thì mong có đủ, lúc đủ rồi thì lại thấy còn thiếu điều gì đó. Phải chăng đó là bản tính của con người?

Giờ đây, ở nơi chân trời Mỹ quốc, giấc mơ của tôi ngày nào bắt đầu từ Nhật Bản dường như đã ngừng lại và trở về khởi điểm như một vòng luân hồi, qua những cuốn phim Nhật chiếu trên đài truyền hình Nhật Bản UTB phát hình cho vùng Los Angeles - Orange County hay xem trên youtube. Nhưng cũng như vòng luân hồi sau không hẳn sẽ như vòng luân hồi trước, giấc mơ của ngày sau cũng không hẳn là giấc mơ của ngày trước. Tôi đã trở về Nhật trong một chuyến đi du lịch, nhưng có lẽ chỉ một lần cũng đã đủ. Thời đại Showa là thời đại vàng son của Nhật Bản, và có lẽ cũng là thời đại vàng son đối với tôi,

khi còn trong lứa tuổi thanh xuân tươi đẹp nhất. Thời đại đó đã qua, có cố tìm lại chút hương xưa cũng chỉ là mộng ở trong mộng. Nhưng những ngày tháng ở Nhật đã là một gia tài trân quý mà tôi gìn giữ suốt đời. Bởi vì Nhật Bản không chỉ dạy cho tôi thêm kiến thức, mà còn dạy cho tôi những giá trị tinh thần, biết nhẫn nại và nỗ lực vượt qua những khó khăn trong đời. Và như bà chị tôi đã nói: “Đi du học ở Nhật quả là điều tốt.”

*Nihon ni ryugaku shite yokatta.*

Tháng sáu, mùa hè 2015 -

*(Viết cho Exryu-Đại Hội 2016)*



# CHUYẾN ĐI RA NGOẠI THÀNH

Mấy ngàn năm trước đây...

Chuyến đi ra ngoại thành của một vị thái tử quen sống trong tháp ngà nhưng lựa với tuổi trẻ, sắc đẹp và dục lạc tràn đầy đã là một cơ duyên thức tỉnh, làm thay đổi cả một cuộc đời, một dòng họ và cả một thế giới cho đến ngày nay. Chuyến đi ấy là một cuộc vượt thoát ra ngoài cái vỏ ốc yên ấm xưa nay để đối diện với những sự thật phũ phàng nhưng không tránh khỏi của đời sống: sanh, lão, bệnh, tử.

Sanh lão bệnh tử là chuyện bình thường, ai cũng biết và chấp nhận như một định mệnh an bài không thể thoát được, nhưng khi nó đến thì sợ hãi, đau khổ tột cùng, tưởng như không còn gì có thể đáng sợ hơn thế được. Nhưng Tất Đạt Đa đã không chấp nhận định mệnh an bài đó, mà quyết chí tìm một lối đi vượt ra ngoài sanh tử, và theo bước chân ngài, hàng triệu người đã đi theo, tìm sự giải thoát cho chính mình.

“Sanh tử là đại sự”, là việc chính mà những người tu theo Phật phải tự nhắc nhở, phải tìm cách vượt qua, bởi vì thế sự như phù vân, tất cả những gì đến trong đời, thành hay bại, sướng hay khổ đều qua đi như giấc mộng, và trước sau gì con người cũng phải tự đối diện với cái già, cái bệnh và cái chết của chính mình. Nhưng đường

như hầu hết chúng ta đều quen sống trong một hoàng thành ảo vọng của riêng mình, tự ru ngủ với những hạnh phúc hiện tại trong hấp lực của tiền tình danh vọng, để chỉ thấy những sự khổ trên đời như những gì cách biệt và xa vời chưa phải đối phó đến. Khác với chúng ta, Tất Đạt Đa khi nhìn thấy cái già, cái bệnh và cái chết của người khác đã xem đó như của chính mình, và sợ hãi như chính mình đang phải trải qua những cảnh khổ đó, dù đang có trong tay tất cả những gì đẹp đẽ nhất trên đời. Đó là sự khác biệt đầu tiên và căn bản giữa chúng ta với Tất Đạt Đa, đưa đến sự khác biệt giữa chúng sanh và Phật.

Có những cơ duyên đưa đến khiến ta đối diện với những cảnh khổ của người khác, và không khỏi tự nghĩ đến thân phận của chính mình. Một trong những thực tại phổ biến hiện nay là những nhà dưỡng lão, mà rất nhiều bậc cha mẹ của chúng ta đã phải vào trong đó để sống những ngày cuối cùng trong đời.

Cuối tuần vừa qua tôi đã có dịp đến thăm mẹ một người bạn hiện đang nằm trong một viện dưỡng lão. Đây không phải là lần đầu tiên tôi đến viện dưỡng lão này, nhưng mỗi lần đến những ấn tượng ban đầu đều trở lại, phải chăng vì chúng lại được dịp nổi lên từ những lớp vỏ chôn vùi trong ý thức. Trời Cali đang ở giữa mùa xuân, nắng chiếu chan hòa lên cảnh sắc xanh tươi tràn đầy sức sống, nhưng mùa xuân chỉ có ở ngoài, mà dường như đã chấm dứt khi vào đến bên trong. Cái gì đã đưa người ta đến những

cánh khổ này? Phải chăng là do nghiệp? Nhưng nghiệp từ đâu tới? Chắc chắn là phải do một quá trình lâu dài tích lũy từ lối sống, lối suy nghĩ của cả một đời, hay từ nhiều đời trước nữa.

Vài năm trước đây, tôi đi xem một cuộc triển lãm đặc biệt gọi là “Thế giới sắc thân” (The body world). sáng kiến của một vị bác sĩ người Đức, triển lãm hơn 300 xác người được ướp khô theo phương pháp nhựa hóa “plastination” và được tái tạo lại như những con người đang sống trong những tư thế hoạt động của đời thường. Cuộc triển lãm này cho ta một cái nhìn rõ ràng và xác thực về cơ thể con người, cũng như những ảnh hưởng của các chứng bệnh lên những cơ phận chính trong thân. Quả thật sắc thân con người là cả một thế giới, một vũ trụ kỳ diệu, với những trật tự và quy luật nhất định, không khác gì vũ trụ bên ngoài chúng ta đang sống. Những yếu tố căn bản cấu tạo nên sắc thân như đất, nước, gió, lửa cũng là những yếu tố cấu tạo nên vũ trụ. Sự bất quân bình của những yếu tố này là nguyên nhân gây ra bệnh. Quan niệm của đạo Phật cho bệnh là do nghiệp, và nghiệp là do vọng tưởng mà tạo thành. Yếu tố tinh thần có ảnh hưởng trực tiếp đến vật chất trong sự tương quan mật thiết giữa thân và tâm. Nếu biết thúc thủ thân tâm, sống điều hòa theo quy luật của thiên nhiên, không bị lôi cuốn theo những vọng tưởng chao đảo, thân và tâm sẽ được quân bình, an ổn. Ngoại trừ những khuyết tật bẩm sinh, con người thường được sinh ra trong một thân thể hoàn

hảo như nhau, nhưng rồi hầu hết đều chiêu vào những tật bệnh khác nhau, phải chăng vì không biết sống ý thức đến thân và tâm mình mà quen đổ vào đó những thứ độc hại, vật chất cũng như tinh thần, từ năm này qua năm khác. “Phòng bệnh hơn chữa bệnh” ai cũng biết vậy nhưng rồi vẫn bỏ qua, tựa như biết quá đến mà vẫn tiếp tục gieo nhân vậy. Sinh lão bệnh tử là một quá trình, nhưng rất nhiều khi cái tử và cái bệnh lại đến trước cái già, đó cũng là một điều đau khổ cho con người.

Cuộc triển lãm “Thế giới sắc thân” này cũng cho tôi những cảm nghĩ đặc biệt về sự sống. Những xác người được tái tạo lại và triển lãm trong những tư thế hoạt động, nhưng họ chỉ là những bức tượng, không có sự sống trong đó. Con người sống trong sắc thân, nhưng sự sống không phải từ sắc thân mà có, mà chính sắc thân đã do sự sống tạo thành. Sự sống là sinh khí tỏa ra từ một con người, qua những cử chỉ, lời nói, ánh mắt, nụ cười. Sự sống là nguồn năng lượng cho người ta hoạt động, đi đứng nằm ngồi. Những người đã từng sống trước đây, bây giờ xác còn đó, nhưng họ ở đâu? Xác thân chỉ là vật chất, khi hoại diệt chỉ như đồ phế thải, và cùng với sự hoại diệt đó là sự tan rã của một con người cá biệt với ý thức mãnh liệt về một cái Ngã. Nhưng dù con người ấy đã tan rã, sự sống vẫn tiếp tục, như vũ trụ vẫn tiếp tục từ vô thủy, vô chung.

Người mẹ của bạn tôi nay không còn là người mẹ trước đây tôi thường biết đến nữa, cụ đã trở

thành một người khác, không còn nhận ra con của chính mình. Sự sống vẫn còn trong hơi thở, trong nhịp tim nhưng con người quá khứ ấy đã gần như mất hút, đã qua đi nửa đường bên bờ sinh tử. Thế thì ai là người đang ở trong thân xác đang thở, đang sống này.

Kinh Bát Nhã nói ngũ uẩn với sắc thọ tướng hành thức (con người trong sự phối hợp của xác thân, cảm nghĩ và ý thức) bản chất vốn là Không. Không là thường hằng, bất biến, còn những gì do duyên hợp đều sẽ tan rã. Con người duyên hợp trong hình tướng, khí chất và hoàn cảnh hiện nay rồi sẽ tan rã, nhưng sự sống vẫn tiếp tục và chuyển biến mãi mãi trong cái Không vô biên vô tận. Chúng ta quen sống với ngũ uẩn, tự cho đó là con người thực sự của chính mình, nên hay bị chi phối bởi những gì đến với ngũ uẩn. Nhưng con người thực sự của chúng ta không có thân, không có tướng, cũng được gọi là Pháp thân, và biểu hiện qua sự thấy biết thuần túy, sáng suốt của trực giác. Nếu biết nhận ra và an trú nơi tướng Không thường hằng của con người thực sự ấy, thì tâm sẽ an định, dứt đoạn phiền não, có thể làm chủ và vượt lên được sự sanh tử của chính mình, bởi vì theo trong kinh Bát Nhã “trong tướng Không không có ngũ uẩn (sắc thọ tướng hành thức), không có sáu căn (mắt tai mũi lưỡi thân ý), không có sáu trần (sắc thanh hương vị xúc pháp) và sáu thức giới (từ nhãn giới cho đến ý thức giới), không có vô minh nên không có dứt vô minh. không có lão tử nên không

có dứt lão tử”.

Xưa kia trong 49 ngày ngồi thiền, Tất Đạt Đa đã chiến đấu với những tấn công của ma lực, với những cám dỗ sắc dục nhằm khêu gợi những vọng tưởng điên đảo trong ý thức. Ma lực đó đã bị phá tan khi ngài vượt qua được lớp vỏ của ngũ uẩn để quán thấy “Tất cả pháp hữu vi đều như mộng huyễn, như bọt nổi, như ánh chớp, như sương sa,” và an trụ nơi “chỗ không trụ” để đạt tới một tâm bất động, kiên cố, sáng ngời như kim cương bất hoại. Tất Đạt Đa đã ra ngoài khuôn viên của hoàng thành để nhìn thấy thực tại và tìm được lối thoát trong trí tuệ Bát Nhã thấu suốt, quang minh. Bài học đó, con đường đó đã được chỉ bày lại và lưu truyền cho đến ngàn sau. Khi nào chúng ta mới bắt đầu đi ra khỏi hoàng thành của mình được để đối diện với thực tại và nổi gót ngài tìm sự giải thoát trong sự sống bất sinh bất diệt?

*Mùa Phật đản 2008,*

*Phật lịch 2552*

## VỌNG TƯỚNG MÙA HÈ

Đầu mùa hè năm nay ở miền nam Cali có luồng khí mát thổi qua đã trên 49 ngày liền, cho nên đến tháng bảy mà hoa phượng tím vẫn còn nở đầy, tím cả một góc trời...

Mặc dù khí hậu dễ chịu như vậy, nhưng bầu không khí lại ảm đạm hơn bao giờ hết, với tình hình kinh tế suy thoái, thâm thủng ngân sách lên đến mức kỷ lục, khiến cuộc sống càng ngày càng khó khăn. Cũng trong 49 ngày mát trời đó, những cái chết liên tiếp của các nhân vật nổi tiếng theo nhau đến dồn dập, làm như có một sự sắp đặt “ngày lành tháng tốt” để ra đi về thế giới bên kia chẳng?

Chấn động nhất là cái chết của Michael Jackson, một thiên tài âm nhạc được mệnh danh là “Ông Vua nhạc Pop” với giọng hát trong trẻo cao vút, với phong cách độc đáo trong sự trình diễn, điển hình nhất là điệu nhảy “Moon Walk” (đi trên mặt trăng), đem lại một bộ mặt mới mang nhiều tính cách thời đại cho nền âm nhạc Mỹ trong thập niên 1980-90.

Có thể nói, không ai có một sức hấp dẫn đại chúng lạ lùng như Michael Jackson. Không chỉ về tài năng và sức sáng tạo trong âm nhạc, mà còn về cuộc đời và con người của anh, từ những thành công vượt bậc cho đến những bất hạnh và

tai tiếng, một lối sống bí ẩn, một nhân dáng kỳ lạ, nhưng thấp thoáng trong đó là một con người có trái tim rộng lớn, luôn luôn khát khao muốn tìm lại tuổi thơ đã đánh mất, và tuy ở trên đỉnh cao danh vọng nhưng vẫn mãi mãi cô đơn trong thế giới hư ảo riêng tư của mình.

Có những người khi chết đi lại trở thành bất tử, và sự hiện hữu ngấn ngủi của họ trên cuộc đời lại trở nên sống động hơn bao giờ hết. Ngoài Michael Jackson, chỉ có một vài người khác khi chết đi đã gây ấn tượng sâu đậm và trở thành những biểu tượng sáng chói mãi, như Elvis Presley và Marilyn Monroe.

Tất cả những người ấy đều có đầy đủ những điều kiện mong ước của mọi người khác: tiền bạc, tài năng, danh vọng, nhan sắc. Họ có cả triệu người trên thế giới ái mộ, chung quanh lúc nào cũng có một đám người sẵn sàng chiều chuộng, nhưng dù vậy họ vẫn mãi mãi cô đơn trong niềm khắc khoải riêng, chỉ biết làm bạn với men rượu, hay với những chất thuốc ma túy đánh lừa giác quan. Danh vọng đã đưa họ lên cao, nhưng cũng chính danh vọng là ngục tù giam hãm, không cho họ có được một đời sống hạnh phúc bình thường.

Thế mới biết, tiền tài và danh vọng không đem lại hạnh phúc cho con người. “Càng cao danh vọng càng nhiều gian nan”, danh vọng có cái giá của nó, càng nổi tiếng lại càng trở thành mục tiêu cho mọi sự soi mói và phê bình. Nếu không có một sức mạnh nội tâm vững chắc, ít



người có thể lái con thuyền danh vọng lướt qua được những cơn sóng dữ của dư luận và có được một đời sống hạnh phúc an bình. Danh vọng lừng lẫy đến đâu rồi đến lúc nhắm mắt xuôi tay cũng chẳng còn gì, hưởng chi một chút hư danh, thế nhưng ai cũng cho đó là một ước mơ cần phải đạt đến.

Giấc mơ tiền tài danh vọng là giấc mơ lớn nhất, nhưng khi đạt được rồi lại thấy đó không phải là tất cả. Người ta thường nói chỉ có tình yêu mới đem lại hạnh phúc. Nhưng tình yêu cũng như con dao hai lưỡi, có thể đem lại hạnh phúc, mà cũng có thể đem đến những bất hạnh và thảm kịch. Tình yêu và hận thù chỉ cách nhau trong gang tấc. Và dù cho có một tình yêu lý tưởng nhất trên đời, hạnh phúc nhân gian đó cũng chỉ là phù du, một ngày nào đó sẽ bay đi như đám mây theo những yếu tố biến thiên vô thường của đời sống và con người.

Một số ít tài tử, nghệ sĩ nổi tiếng sớm nhận ra sự huyễn ảo của tiền, tình và danh vọng, đã đi tìm một nguồn an lạc tâm linh bền vững hơn. Điển hình nhất là Richard Gear, một nam tài tử đẹp trai có dáng dấp thanh lịch, có mái tóc bồng bênh, con mắt có đuôi, một người có trong tay tất cả những gì đẹp đẽ nhất, lại là một đệ tử thuần thành của Đức Đạt Lai Lạt Ma, mỗi năm thường bỏ hết mọi sự để đi qua Ấn Độ mấy tháng tu học kham khổ với các vị Lạt Ma Tây Tạng.

Nhưng đặc biệt hơn là Tina Turner, một nữ

ca sĩ có tài năng xuất chúng, mà cuộc đời chìm nổi đã được viết lại thành truyện và quay thành phim cách đây khoảng một thập niên. Sự thành công đến muộn màng vào lứa tuổi 43 sau bao nỗ lực cam go, Tina đã đạt đến địa vị cao xa nhất của âm nhạc với giọng hát khàn khàn đặc biệt, với cách trình diễn đam mê bốc lửa. Nhưng bên trong hào quang sáng chói của sự thành công đó là cả một bi kịch. Niềm đam mê âm nhạc không đủ để bù đắp nỗi đau triền miên của tinh thần và thể xác dưới sự hành hạ của người chồng vũ phu tàn bạo. Cuối cùng, Tina đã chọn giải pháp quyền sinh. Khi được cứu sống lại, nàng đã được người bạn gái dẫn dắt đến đạo Phật để tìm sự giải thoát đúng nghĩa. Từ ngã rẽ này, Tina đã trở thành một người mới, có sức mạnh tâm linh và dũng cảm đương đầu với người chồng hung bạo, giải thoát cho chính mình và chuyển hóa được cuộc đời. Sức mạnh tâm linh ấy đã khiến Tina định đoạt được hướng đi cho mình - ở trong danh vọng nhưng không chìm đắm vào danh vọng, nàng đã đạt được sự bình an, tự tại trong đời sống.

Những tài tử, nghệ sĩ nổi tiếng là hạng người được ưu đãi nhất trong xã hội, họ như sống trong một thế giới khác, người ta theo dõi cuộc đời của họ như xem một cuốn phim, như một cách để giải trí. Nhưng họ cũng vẫn chỉ là con người, với những niềm vui, nỗi buồn, những mối âu lo và khắc khoải. Một cách nào đó, những diễn biến đến trong cuộc đời của họ lại là một nhắc nhở cho người ta nhìn lại chính mình, để thấy sự vô

thường đến với tất cả, và không ai là có thể thoát được sinh, lão, bệnh, tử.

Trở về với thế giới bình thường của những con người bình thường, sau những ngày mát trời luồng khí nóng đã trở lại với Cali, như bị hâm nóng bởi những cơn sốt về kinh tế và tài chính chưa có phương cứu chữa. Nhưng nếu nhìn về các vùng khác trên thế giới, nước Mỹ vẫn còn là một vùng đất hứa, nơi đó con người vẫn còn cơ hội để thực hiện những ước mơ của mình, nhất là được sống trong không khí tự do, dân chủ, được tôn trọng với những quyền căn bản của con người. Hướng về quê hương Việt Nam, đôi vai gầy của người dân vốn đã gánh nhiều áp bức và tệ nạn xã hội, nay lại càng nặng trĩu hơn với sự đe dọa của ngoại xâm. Lịch sử là một sự tái diễn, mong rằng vòng luân hồi của thịnh suy sẽ sớm đưa vùng đất mẹ về một thời đại mới về vang cho dân tộc.

Vũ trụ vận hành trong vòng luân hồi vô tận, mùa hè đến rồi mùa hè lại đi, hết năm này qua năm khác. Nhưng thời gian như một dòng nước vô tận, chỉ có chảy về phía trước mà không bao giờ quay ngược lại. *“Không ai có thể tắm hai lần trong cùng một dòng nước”*. Mùa hè đi rồi lại đến, nhưng mùa hè năm nay không phải là mùa hè năm ngoái, bởi vì có những sự việc chỉ xảy ra một lần, có những người đã hiện hữu và không còn hiện hữu. Vòng luân hồi vẫn còn đó, nhưng những gì xảy ra trong vòng luân hồi này không phải là những gì xảy ra trong vòng luân

hồi trước. Cây ra trái mỗi năm, nhưng trái năm nay không phải là trái của năm trước. Trong cái vô biên vô tận của dòng thời gian, mọi sự đến rồi đi, sinh ra rồi chết qua từng sát na. Sinh diệt cứ tiếp nối như vậy mãi, và những gì đã đến đều qua đi, không gì có thể trở lại được.

Đại sư Thái Lan Ajahn Chan nói: *“Sự sanh và sự chết của ta chỉ là một. Chúng ta phải chết để mà được sống. Điều đó có nghĩa gì? Chết là chấm dứt hết mọi nghi vấn, mọi vướng mắc, ngay trong hiện tại, bây giờ và ở đây. Nếu bạn sợ hãi bệnh tật, nếu bạn sợ hãi cái chết, bạn phải quán tưởng về chúng xem chúng đến từ đâu. Vậy chúng đến từ đâu? Từ sự sinh.*

*Vậy đừng buồn rầu khi có người chết – nếu bạn muốn buồn, hãy buồn khi có người sinh ra. “Bậc Toàn Giác” biết rõ tất cả những hiện tượng do nhân duyên khởi đều không có thực chất, nên không phóng tâm theo những biến chuyển đến và đi mà vui hay buồn. Mỗi lúc vui tức là sinh ra, và mỗi lúc buồn tức là chết đi. Chết đi rồi, chúng ta lại sinh ra, và sinh ra rồi, chúng ta lại chết đi. Sự sinh ra và chết đi từ giây phút này qua giây phút khác đó là vòng quay vô tận của luân hồi vậy.”*

Chết là thái hồi, và sinh là làm mới lại. Nếu không có thái hồi, sẽ không có gì làm mới lại được. Sinh và tử là một tiến trình tiến hóa tự nhiên của vũ trụ và con người. Ngay từ lúc chúng ta sinh ra, tiến trình tái tạo và thái hồi này đã bắt đầu, và liên tục cho đến sự thái hồi tận cùng

là cái chết của thân xác. Và cứ thế vòng luân hồi tiếp diễn mãi không ngừng. Thiền sư Nhật Bản Morinaga đã khuyên một nữ đệ tử đang đau khổ và sợ hãi với căn bệnh ung thư là hãy tập sinh ra và chết đi với từng hơi thở, từng ý niệm, từng việc làm, để thấy Vô Thường chính là Thường, và trong cái Vô Thường hằng thường ấy, không còn có gì để mà nắm giữ, để mà sợ hãi. Sống với vô thường, người ta sẽ chấp nhận tất cả những gì đến và đi, tận hưởng sự sống trong từng khoảnh khắc. Và trong sự buông thả toàn diện đó, bỗng có một niềm an tịnh thường hằng.

Mùa Vu Lan năm nay lại đến trong những ngày hè nắng gắt. Vọng tưởng mùa hè đến lan man, gọi về các mùa Vu Lan năm xưa ... nhớ thương cha mẹ, nhớ đến những người đã ra đi. Người đã đi qua, sắc thân tứ đại đã trở về với cát bụi, nhưng có thực là người đã mất đi chăng? Không, người đã đi qua nhưng không mất đi đâu cả, vì những gì người để lại trong cuộc đời vẫn còn đó, bản chất tinh anh đã tạo nên người cũng vẫn còn đó, không có hình tướng, không có sinh diệt, không có đến đi. Suốt một mùa đông cây đã khô, lá đã rụng, nhưng gốc rễ vẫn còn thì mùa xuân đến lá mới lại nảy mầm, nụ mới lại trở hoa.

*Chớ bảo xuân tàn hoa rụng hết*

*Đêm qua sân trước một cành mai*

(Thiền sư Mãn Giác)

Hoa phượng tím đã tàn. Trên đầu ngọn cây

những giọt nắng lung linh chiếu sáng, tỏa đầy  
năng lượng. Ta hãy cầu cho tất cả những người  
đã ra đi đều như dòng suối mát, êm đềm trôi  
chảy về chốn thanh bình.

*Tháng bảy, mùa hè Vu Lan 2009*



# THẾ GIỚI KHÔNG PHẢI THẾ GIỚI

*“Thấy-Nghe-Cảm-Biết chẳng lưu cầm,  
Núi biển cảnh ngoài chỉ do Tâm,  
Sương trời Trăng-Lặng-Đêm-Voi-Nửa,  
Rực-Sáng-Ma-Ni chiếu lạnh ngời”*

(Thơ Tâm Zen)

Mùa đông năm nay dường như lướt qua nhanh như chiếc bóng, những chiếc lá vàng chưa kịp rụng hết mà cây cối đã nảy mầm sẵn, báo hiệu một mùa xuân mới sắp tới. Có lẽ Âm lịch bao giờ cũng đúng với thời tiết chẳng, vì Tết năm nay đến sớm vào những ngày gần cuối tháng một. Mùa đông đến rồi đi trong nháy mắt, như một kết cuộc chớp nhoáng sau những năm tháng dài lê thê của một đời người.

Ngày cuối của tháng 12 năm 2011 cũng là ngày cuối của tôi ở sở. Những cơ duyên bất ngờ đã đưa đến quyết định về hưu thật nhanh chóng. Thành, Trụ, Hoại, Không là quy luật chung không chỉ cho con người và vạn vật, mà còn cho những gì do con người tạo ra. Những thăng trầm của thời thế đã đưa một cơ sở hùng mạnh có bề dày lịch sử gắn liền với sự phát triển của tiểu bang từ trăm năm nay bỗng trở thành suy vi, xuống dốc.

Chỉ mới 6 tháng trước đây thôi, thế giới của tôi là tòa nhà 8 tầng mỗi ngày hai buổi đi về, với những việc làm quen thuộc và những người bạn quen thuộc. Thế giới đó tưởng chừng như ổn định và kéo dài mãi mãi. Chỗ làm việc của tôi ở ngay cạnh một khung cửa sổ lớn, nhìn ra sân thượng nhỏ với một ít bàn ghế bày sẵn để ngồi chơi hóng mát. Từ trên nhìn xuống, bên trái là xa lộ, bên phải là con đường nhiều cây xanh bóng mát, với những building lớn nhỏ rải rác đây đó. Khung cảnh trông cũng khá tĩnh mịch và hữu tình, đủ để mát mắt một chút mỗi khi cần xả hơi với công việc.

Mỗi buổi sáng khi vào sở bao giờ tôi cũng đến khung cửa sổ nhìn ra ngoài. Tôi không chú ý đến đường phố phía dưới mà nhìn ra xa, xem dãy núi có hiện ra phía chân trời hay không. Bao quanh thành phố về phía xa là những dãy đồi thấp, trên đó có những ngôi nhà nằm rải rác. Nhưng xa hơn nữa, vươn cao khỏi dãy đồi kia, là dãy núi San Bernardino hùng vĩ ở phía chân trời. Dãy núi này chỉ hiện ra những khi trời trong, không có sương mù hay mây bao phủ. Vào mùa đông, sau những ngày mưa lạnh, bầu trời trong sáng xanh ngắt, dãy núi hiện ra phủ đầy tuyết trắng xóa lấp lánh dưới ánh mặt trời, trông ngoạn mục như cảnh thần tiên. Dãy núi này gần như đã trở thành một “người bạn” của tôi, để thấy vui trong lòng mỗi khi gặp lại. Mỗi khi mệt mỏi hay buồn chán, tôi chỉ cần nhìn ra ngoài, thấy dãy núi là cảm thấy lòng dịu đi, nhẹ nhàng trở lại. Có lẽ, núi bao giờ



cũng là biểu tượng cho một cái gì cao xa, huyền bí và vững chãi để làm điểm tựa cho tâm hồn. Núi Phú Sĩ, núi Hi Mã Lạp Sơn v.v... từ bao ngàn năm đã là một biểu tượng thiêng liêng cho con người.

Chợt nhớ đến các thiền sư Nhật Bản, thời xưa và cho đến bây giờ, đều xem núi tượng trưng cho chân tâm Phật tánh, với đặc điểm vững chãi, thường hằng cố hữu. Thiền sư Bạch Ẩn trụ trì tại một ngôi chùa nhỏ gần núi Phú Sĩ, và đó đã là một nguồn cảm hứng vô tận với ngài, để lại biết bao bức tranh vẽ núi Phú Sĩ, không chỉ như một ngọn núi, mà còn như một biểu tượng. Đệ tử của ngài đã nói: “Ngài ngồi ở đâu cũng thấy núi Phú Sĩ”, đó chẳng phải là sự thấy biết của tâm giác ngộ “Mười phương thế giới hiện toàn chân” đó sao?

Có một bức thư pháp của ngài Bạch Ẩn mà tôi rất tâm đắc, với ba chữ “Vân Trung Sơn” – Núi ở trong Mây. Vọng tượng như Mây, tánh Phật như Núi. Mây bao phủ núi nhưng không làm mất được núi – núi vẫn mãi mãi thường hằng, kiên cố, không bị mây làm ảnh hưởng. Cũng thế, vọng tượng che khuất chân tâm, nhưng chân tâm bao giờ cũng có ở đó, không bao giờ suy suyển hề hấn gì. Núi chỉ cần biết núi, thì dù có bao nhiêu mây che phủ cũng vẫn an nhiên tự tại như thường.

Dãy núi San Bernardino không cao như Hy Mã Lạp Sơn, cũng không đẹp như núi Phú Sĩ, nhưng cũng là một nguồn an ủi cho tôi trong những

ngày làm việc, dù có lúc ẩn lúc hiện. Thường khi phải giam mình ở một nơi chốn nào đó, nhìn ra ngoài cửa sổ bao giờ cũng thấy bên ngoài là cả một phương trời tự do cao rộng để mơ mộng tới. Thế nhưng khi bước ra khỏi khung cửa, đi vào thế giới bên ngoài, lại hay cảm thấy có những bất trắc và bất ngờ đang chờ đón đầy rẫy.

Trong kinh Kim Cương có nói: **“Thế giới không phải thế giới, bởi vì thế giới này không tự có, mà do duyên hợp, nên bản chất vốn là Không, thấy có mà không thực có.”** Nếu đem phân tích, chia xẻ thế giới này ra thành những phần tử nhỏ nhất như hạt bụi (vi trần) thì chính hạt bụi đó cũng do duyên hợp, vốn là Không, không tự có, không thường hằng. Thế giới bên ngoài hiện ra như thế nào với một con người là do cái nhìn của người đó. Chúng ta như những con người ở bên trong khung cửa sổ, nhìn ra ngoài với những lăng kính khác nhau. Có những lăng kính màu hồng, có những lăng kính màu xám... Ngoại cảnh không phải là một cái gì khách quan ở bên ngoài, mà hoàn toàn chủ quan. Khi tâm con người thay đổi, ngoại cảnh cũng mang một lớp áo khác đối với con người đó.

Thế giới công việc của tôi với SCIF trong bao nhiêu năm đã là một phần chính trong cuộc đời tôi, tưởng chừng như nếu không còn thì sẽ hụt hẫng, không biết phải làm gì. Nhưng chỉ trong một thời gian ngắn, thế giới của tôi với SCIF đã thay đổi hoàn toàn. Vẫn building đó, vẫn những người bạn đó, nhưng không còn tâm trạng ngày

xưa, chỉ còn một chút xót xa, ngậm ngùi cho sự vô thường của thời thế nhưng dừng dừng, không luyến tiếc. Phải chăng đó là vì “duyên đã tận”?

Thế giới hiển hiện khác nhau trong mỗi chặng đường đi qua trong cuộc đời. Nhưng trước sau gì, cũng chỉ là mỗi người chúng ta với Tâm của mình mà thôi. Đi liền với tôi trong những ngày làm việc là bức ảnh Phật ngọc mà tôi cho vào màn hình desktop của chiếc computer. Mỗi buổi sáng vào sở, ngồi vào bàn làm việc, đầu tiên khi bật computer lên là hình Phật ngọc hiện ra chào đón. Đôi khi tôi nói chuyện với Ngài trong ít phút, trước khi bắt đầu vùi mình vào công việc. Một hôm, tôi có một cuộc đối thoại bất ngờ thú vị với Ngài, và sau đó đã làm một bài thơ “con cóc” như sau:

*Phật nhìn con mỉm cười*

*Con nhìn Phật, ngẩn ngơ*

*Phật bảo, con nhìn con*

*Con nhìn con, thấy Phật.*

Quyết định về hưu bất ngờ cũng đem đến cho tôi nhiều nỗi hoang mang và ưu sầu. Thế giới của tôi với SCIF đột nhiên sắp sụp đổ tan tành. Tôi phải làm gì cho những ngày sắp tới? Những ngày còn lại tôi làm việc không nghỉ, cố gắng thanh toán càng nhiều càng tốt. Mỗi buổi sáng vào sở tôi không có thì giờ nhàn nhã ngồi nói chuyện với Phật ngọc. Nhưng một hôm, tôi bỗng muốn hỏi ý kiến của Ngài về những gì đang

xảy ra trong hiện tại. Ngài bao giờ cũng có ở đó với nụ cười vi tiếu bất tận, sẵn sàng chào đón đứa con đi phiêu bạt bốn phương trời trở về. Tôi nhìn Ngài với nỗi thắc mắc trong lòng về quyết định của mình và những gì phải làm trong cuộc sống sắp tới. Thế giới của tôi khi không còn đến sở làm việc sẽ là thế giới như thế nào đây?

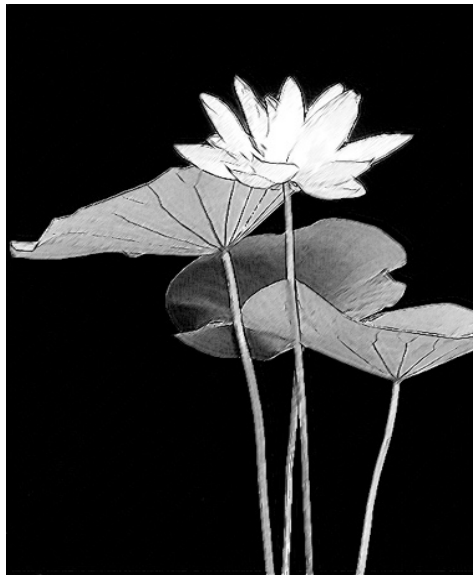
Và tôi đã nhận được câu trả lời của Ngài:

**“Vấn đề không phải là đối diện với ngoại cảnh, mà là đối diện với chính mình.”**

Câu trả lời đến chớp nhoáng trong đầu tôi chỉ trong một giây, nhưng cũng đủ để làm cho tôi thức tỉnh. Phải, ngoại cảnh như thế nào là do tâm mình làm ra như thế ấy. Dù bận rộn sáng trưa chiều tối với những công việc, hay nhàn nhã suốt ngày, cũng chỉ là “ta với ta”, “đối tâm” hơn là “đối cảnh”, trong từng giây từng phút. Những gì đến và đi trong đời chỉ như những bóng mây, như ánh chớp, chúng ta sinh ra và chết đi trong cuộc đời hoàn toàn là cô đơn, không có một thứ gì, không có một ai có thể đi theo chúng ta mãi mãi được. Nếu không biết đối diện với chính mình, ta sẽ dễ mất một người bạn tri âm, tri kỷ vẫn đi liền bên ta từ bao đời bao kiếp, đó là “con người nguyên thủy” có từ trước khi được cha mẹ sinh ra và vẫn còn đó khi thân xác này mất đi, hay còn gọi là “bản lai diện mục” của chính mình vậy, và sẽ mãi mãi trầm luân trong những số kiếp lang thang lạc loài, xa rời khỏi căn nhà đích thực của mình. Chẳng phải đó là một cái

phước, cái duyên cho tôi, trong những ngày còn lại của cuộc đời, có thì giờ để đi tìm lại người bạn tri âm tri kỷ đó sao?

Và như vậy, mỗi ngày mới sắp đến sẽ là một khám phá mới, để tôi thấy thế giới này không phải là thế giới, nhưng vẫn là thế giới đầy màu sắc sinh động, cho tôi có thể tận hưởng trong từng giây từng phút.



## ĐẦU SÀO TRĂM THUỐC

Thiền sư Cảnh Sầm là một vị thiền sư sống vào khoảng thế kỷ thứ 9, được thiền sư Nam Tuyền chứng minh đặc pháp, sau không ngụ tại một nơi nào mà chu du khắp nơi tùy duyên giáo hóa độ sinh, nên còn được gọi là Hòa thượng Trường Sa.

Một ngày nọ, nghe nói một vị bạn đồng sư là Hòa Thượng Hội có đến yết kiến thiền sư Nam Tuyền, sư sai một vị tăng đến hỏi rằng:

- Hòa thượng sau khi thấy Nam Tuyền rồi thế nào?

Hòa thượng Hội lặng thinh.

Tăng hỏi:

- Hòa thượng trước khi thấy Nam Tuyền thì sao?

Hòa thượng Hội đáp:

- Không thể lại có cái riêng.

Vị tăng về thuật lại cho Sư nghe. Sư làm một bài kệ như sau:

*Bách trượng can đầu bất động nhân*

*Tuy nhiên đặc pháp vị vi chân*

*Bách trượng can đầu tu tấn bộ*

*Thập phương thế giới thị toàn thân.*

Dịch:

*Đầu sào trăm thước vẫn đứng yên*

*Tuy ngộ nhưng chưa rõ lý chân*

*Đầu sào trăm thước thêm một bước*

*Mười phương thế giới hiện toàn thân*

Bài kệ này sau đã trở thành một công án để những người hậu học tham cứu. Thế nào là đầu sào trăm thước, và thế nào là tiến thêm một bước?

Theo tượng hình của câu kệ này, đầu sào trăm thước được coi như đã đạt đến đỉnh, đạt đến chỗ tột cùng. Thế nhưng đó vẫn chưa phải là rốt ráo, còn phải “tiến thêm một bước”, có nghĩa là phải rời chỗ trụ vững chắc ở đỉnh cao chót vót đó và nhảy vào hư không thì mới thấy được “thế giới hiện toàn thân”. Đang từ chỗ đứng vững chắc mà nhảy vào hư không thì có khác gì đi vào chỗ chết. Đó là điều lắt léo khiến cho bài kệ này đã trở thành một công án để tham cứu.

Tình cờ, trong một cơ duyên nào đó, người viết gặp được một quyển sách nhỏ của soạn giả “Duyên Khởi” có nhắc đến vấn đề này. Theo soạn giả Duyên Khởi, Thiền có nhiều thứ, có nhiều cách thực tập khác nhau, nhưng nói chung chỉ chia ra làm hai đại loại là “Thiền trực tiếp” và “Thiền gián tiếp”. “Thiền gián tiếp” được gọi là giáo môn, chủ về quán tưởng để đạt đến cảnh

giới thanh tịnh vô vi, ở trong ý thức con người, thuộc về tiệm giáo. Thiền trực tiếp được gọi là Tông môn, chủ về kiến tánh, là tâm ý thức, thuộc về Viên đốn giáo. Đó cũng là thiền từ đời Đức Phật tổ Thích Ca truyền lại qua Ma Ha Ca Diếp cho đến đời Lục Tổ Huệ Năng, còn được gọi là Tổ sư Thiền.

Tu tập Tổ sư Thiền điều chính yếu phải làm là “tham cứu thoát đầu”. Tham cứu có nghĩa là hướng về nội tại bản tâm để tìm hiểu, khác với nghiên cứu là hướng ra ngoài để thu thập tìm kiếm. “Thoại đầu” là gì? Chỗ niệm chưa khởi hoặc lúc trước khi có câu nói ra thì đó gọi là “thoại đầu”. Khi đã nói ra rồi, hoặc niệm đã khởi lên rồi dù chưa nói ra, đều gọi là “thoại vĩ”. “Thoại” là “nói chuyện”, “đầu” là ở trước, còn “vĩ” là đuôi, có nghĩa là ở sau.

Nơi chưa có niệm khởi hay “thoại đầu” là trống rỗng như hư không, yên lặng như mặt hồ không gợn sóng, lại chính là nguồn gốc sanh tử của chúng ta. Tu thiền theo “ngoại đạo”, tức không phải là Phật đạo chân chính, đến được chỗ này là bị mê trụ trong cảnh giới thanh tịnh đó, không có cách gì vượt thoát được. Thiền tông gọi chỗ này là chỗ “Đầu sào trăm thước”. Hành giả tham thiền quyết phải vượt ra khỏi cảnh giới ấy, vì đó là hang ổ của vô minh – chỉ cần bước thêm bước nữa thì hang ổ vô minh đó sẽ bị phá vỡ, ngộ nhập được tánh Phật không có biên giới trong ngoài. Tham thiền tuy chưa đạt đến thoại đầu, cũng không phải ở nơi thoại vĩ, mà ở giữa



đoạn đường từ thoại vĩ đến thoại đầu, thiền tông tạm xưng là “tham cứu thoại đầu”.

Muốn đến được chỗ “đầu sào trăm thước” và vượt qua khỏi chỗ đó, phương tiện thù thắng nhất là đề “thoại đầu”, có nghĩa là suy ngẫm trong tâm một câu hỏi không có lời giải đáp, khiến khởi lên một “nghĩ tình” hay một khối nghĩ trong tâm. Ví dụ như câu: “Thế nào là bộ mặt bản lai của ta khi cha mẹ chưa sinh ra ta?” hoặc: “Thế nào là cánh cổng không có cổng (vô môn quan)?”, v.v... Hành giả công phu tham cứu thoại đầu không có hạn định thời gian và không gian, lúc nào cũng nghiền ngẫm câu nói này cho đến khi nhập tâm, đi đứng nằm ngồi đều không rời câu thoại đầu ấy, một lúc nào đó khối nghĩ sẽ bùng vỡ, mọi sự sẽ đột nhiên sáng tỏ, chân lý bỗng hiện tiền không qua lời nói hoặc suy luận.

Truyền thống tham khán thoại đầu hay công án điển hình nhất là ở tông Lâm Tế. Ở Nhật Bản, Lâm Tế là một trong hai tông phái thiền lớn mạnh nhất, cùng với tông Tào Động. Tông Tào Động khởi đầu cũng có chủ trương tham khán công án, sau này có lẽ để thích ứng với căn cơ của các hành giả, nên đã bỏ công phu này. Chúng ta hãy nghe một cách diễn giải khác về “Đầu sào trăm thước” của thiền sư Shinryu Suzuki, một thiền sư Nhật Bản nổi tiếng ở Mỹ thuộc phái Tào Động như sau:

Phật tánh không phải chỉ nhờ công phu tu tập rồi mới hiển lộ được, mà tất cả những gì ta thấy

trước mắt đều là những biểu lộ của Phật tánh . Đi, đứng, nằm, ngồi hay những cử động, nói năng, suy nghĩ đều là do Phật tánh ứng vào. Tánh chỉ có một, nhưng những biểu hiện của tánh là khác nhau. Người ta thường có quan niệm sai lầm cho chúng là riêng biệt và đặt cho chúng những cái tên riêng biệt. Nói “Vô minh” hay “giác ngộ” tuy tên gọi khác nhau nhưng đều là những biểu hiện của Phật tánh, ngoài tánh Phật không thể tìm thấy ở đâu được. Chúng sanh mê muội thì thấy khác nhau, nhưng Phật thì thấy đó là một.

Trong “Ngộ Tánh Luận”, tổ Đạt Ma cũng có nói về Phật tánh như sau:

*Tánh phật không ở ngoài tánh của tham sân si. Kinh nói: “Chư phật từ trước tới nay vẫn thường ở nơi tam độc và từ đó nuôi dưỡng tịnh pháp cho lớn mạnh mà trở thành Phật, Thế tôn.”*

Và: *Phật xem vô minh là cha, tham ái là mẹ.*

Nói ví dụ, “tham dục” cũng chính là Phật tánh, nhưng được đặt tên là tham dục. Khi chúng ta tọa thiền, lòng tham dục đó biến đi đâu? Chúng ta thường nghĩ rằng phải tiêu diệt lòng tham dục để cho tánh Phật được hiển lộ, nhưng lòng tham dục ấy sẽ bị gạt bỏ về đâu? Nghĩ rằng tham dục là một điều gì có thể gạt bỏ hay trừ khử đi được là một lối suy nghĩ sai lầm. Tâm thức chúng ta không thể chia ra từng phần mà loại bỏ đi phần nào chúng ta không muốn được.

Khi nói đến “đầu sào trăm thước”, ta thường

nghĩ rằng đó là điểm cuối cùng của quá trình công phu trước khi giác ngộ. Nếu dừng lại ở đấy thì sẽ không giác ngộ được, phải nhảy ra khỏi chỗ đầu sào ấy thì công phu mới được viên mãn. Khi ta còn muốn loại bỏ những tư tưởng tham dục ra khỏi tâm thức, tức là ta vẫn còn đứng ở chỗ đầu sào. Nhưng thực ra, không có chỗ nào là chỗ đầu sào cả. Tâm thức của chúng ta không như cái sào mà có chỗ dừng lại, mà luôn luôn vận hành, luân chuyển vô tận. Khi có một kinh nghiệm chứng ngộ nào đó, ta có thể muốn dừng lại ở đó và quan sát mọi việc như ở trên đỉnh cao của đầu sào, nhưng trên thực tế không có gì là dừng lại, tất cả đều không ngừng biến chuyển và thay đổi từ trạng thái này sang trạng thái khác. Khi nghĩ rằng “ta đã đến đỉnh” là lại phải đối phó với vấn đề có nên nhảy xuống hay không, nhưng điều đó là không thể được, vì chỗ đầu sào kia sẽ tiếp tục biến chuyển mãi mãi.

Như vậy, hãy quên đi chỗ đứng đầu sào, quên đi quá khứ và tương lai, mà chỉ cần sống thực ngay trong giây phút hiện tại, và từ giây phút hiện tại đó mà luân lưu nhảy qua giây phút hiện tại khác, không dừng lại ở đâu cả. Thiền sư Suzuki đã cho một thí dụ như sau:

Khi sửa soạn xong bữa điểm tâm, bà vợ ông thường đập hai miếng gỗ vào nhau (như tiếng mõ) để gọi ông ra ăn sáng. Nếu ông không trả lời, bà sẽ tiếp tục đập cho đến khi ông cảm thấy khó chịu. Vấn đề rất đơn giản là ông chỉ cần trả lời “Hai” (Yes) thì bà sẽ ngừng đánh mõ ngay.

Nhưng ông lại nghĩ là ông đang làm một điều gì quan trọng nên chưa cần đi ra ăn sáng vội. Khi ông nghĩ ông đang làm một việc quan trọng và không cần trả lời bà, có nghĩa là ông đang ở trên “đầu sào trăm thước” mà trụ vào nơi đó. Nếu ông trả lời “Yes” tức là ông đã nhảy ra khỏi chỗ đầu sào trăm thước kia mà luân chuyển được từ giây phút này qua giây phút khác trong hiện tại, và mọi vấn đề sẽ được giải quyết tốt đẹp.

Đó cũng có nghĩa là tâm “**Vô Trụ**” qua sự thấy biết “*Quá khứ tâm bất khả đắc, hiện tại tâm bất khả đắc, vị lai tâm bất khả đắc*” như kinh Kim Cương nói vậy.

Thiền sư Đạo Nguyên đã nói như sau: “Học Phật tức là học về chính mình. Học về chính mình tức là quên đi chính mình trong từng giây phút”.

Hai cách diễn giải trên đây về “Đầu sào trăm thước” cho ta thấy tuy cách diễn giải khác nhau, nhưng có chung một điểm là trong công phu tu tập “không có chỗ nào để trụ lại” cả.

Trong “Chứng Đạo Ca”, Tổ Huyền Giác đã nói như sau:

*“Tuyệt học vô vi nhàn đạo nhân*

*Bất trừ vọng tưởng, bất cầu chân*

*Vô minh thật tánh tức Phật tánh*

*Huyền hóa không thân tức Pháp thân”*

Đó là cái nhìn của bậc giác ngộ đã thấy được

tánh bình đẳng trong tất cả mọi pháp. Người đã đến được chỗ “Thoại đầu” hay cảnh giới thanh tịnh của tâm và trụ lại ở đó là vẫn còn vướng nơi tâm, như người ở chỗ đầu sào còn thấy mình ở trên cao chót vót nhìn xuống phía dưới và đứng vững bất động ở đó mà không ra khỏi được. Ngay khi nghĩ mình đã ở đầu sào là đã kẹt nơi đó, còn phân biệt giữa động và tịnh, ta và người, ngoài và trong. Chỉ khi nào cái tâm phân biệt ấy tan biến đi, những chấp tướng của ta và người, ngoài và trong của cái ngã mê muội đã chết đi, đã nhảy vào hư không vô tận để hòa nhập với Pháp tánh hiển hiện mọi nơi, thì lúc đó “thập phương thể giới mới hiện toàn chân” được.

Như lời kinh nói: “Lìa hết mọi tướng ấy gọi là chư Phật” vậy.

# CHUYẾN HÀNH HƯƠNG KHÔNG ĐỊNH TRƯỚC

Có những điều không định trước nhưng đến với mình, và những điều định trước lại không đến. Đạo Phật gọi đó là “duyên” – có duyên thì thành, không có duyên thì không thành. Chuyến đi du lịch Trung Hoa lục địa vừa rồi của tôi trong mùa xuân vừa qua chắc cũng là cái “duyên”, vì không tính đi, không hứng thú nhưng giờ chót lại thay đổi ý kiến. Không ngờ trong chuyến du lịch đó lại được thăm viếng các thánh địa nổi tiếng mà nếu không đi, chắc cả đời tôi không biết đến được.

Tứ Xuyên là một tỉnh lớn ở về phía Tây Nam Trung Hoa. Thủ phủ của Tứ Xuyên là Thành Đô, một thành phố cổ có lịch sử lâu dài, trước là kinh đô của nước Thục trong thời Tam Quốc. Vùng này có nhiều cảnh đẹp của núi sông, trong đó có một nơi nổi tiếng như tiên cảnh trần gian gọi là “Cửu Trại Câu”. Cái tên nghe xa lạ khó đọc nhưng lại có gì lôi cuốn, vì đó là một nơi tương đối ít được nhắc đến, và ở gần biên giới Tây Tạng. Tôi vốn có cảm tình với Tây Tạng, một phần vì sự sâu xa của Phật giáo Tây Tạng và lòng mộ đạo của dân chúng, một phần vì cảm thương một dân tộc hiền lành bị mất nước vào tay kẻ xâm lăng bạo quyền. Tây Tạng một thời đã là một đế quốc rộng

lớn trong thế kỷ thứ bảy, khiến vua Đường phải nể sợ và gả con gái là công chúa Wencheng (Văn Thành) cho quốc vương Tây Tạng là Songtsen Gampo lúc bấy giờ, và đó cũng là một cơ duyên để Phật giáo du nhập vào Tây Tạng. Nhưng hiện nay, cổ thành xưa chỉ còn dấu vết, và dân tộc Tây Tạng sống lạc loài như một sắc dân thiểu số, ngôn ngữ và văn hóa có nguy cơ bị tiêu diệt theo sự Hán hóa ngày càng lan rộng.

Chuyến đi này cho tôi cái nhìn rõ hơn về nước Trung Hoa cộng sản. Họ đã phát triển vượt bậc về mặt kinh tế với hạ tầng cơ sở mở mang vững chắc. Nếu nhìn bề ngoài với những tòa nhà cao tầng đồ sộ, phố xá đẹp đẽ, con người ăn mặc chỉnh tề hợp thời trang thì thấy không khác gì những nước khác ở Á Châu như Đài Loan, Đại Hàn, v.v... Điều khác biệt là không khí dường như ngột thở, không chỉ vì màn sương mù ô nhiễm thường trực bao phủ ở trên, mà còn vì sự kiểm soát chặt chẽ của chính quyền trên mọi mặt. Trong làn sóng người đi qua, dường như tôi ít thấy những nụ cười rạng rỡ vô tư, những cử chỉ thân thiện hay lịch sự. Có lẽ bởi vì họ đã được hun đúc trong một chế độ sắt đá, một xã hội đóng kín với nhiều khuôn phép, nên luôn luôn phải dè dặt thủ thế, ít dám bày tỏ những ý nghĩ cảm xúc thực sự của mình. Sự chú trọng kỹ nghệ hóa, phát triển đô thị khiến dân chúng đổ xô về thành phố, sống chen chúc trong những tòa nhà cao tầng đồng dạng tẻ nhạt, xấu xí. Ngay cả ở các vùng đồng quê hoang dã, những tòa nhà cao tầng

ngất ngưỡng này cũng đang được xây cất, đứng chơ vơ giữa trời như những cung đàn lạc điệu. Có lẽ vì phải sống trong không gian nhỏ hẹp, ít có những món ăn tinh thần, nên người Tàu lục địa thích đi chơi, đi du lịch nếu có phương tiện, để thoát ra khỏi những nhọc nhằn của đời sống hàng ngày, tìm chút huy hoàng trong phút chốc. Kỹ nghệ du lịch phát triển phần lớn cũng đáp ứng nhu cầu của người dân trong nước. Một nơi xa xôi hẻo lánh như Cửu Trại Câu, trong một ngày trời mưa tầm tã, gió lạnh se người, mà cũng có một rừng người nối đuôi nhau, chen vai thích cánh lên những chuyến xe bus chật ních. Quả thật, dù cho có được cơm no áo ấm, đời sống ở nơi “người đông của khó” này thật là vất vả, kể cả lúc đi chơi cũng vậy. Nhưng phải ghi nhận một điều, là dù có ở trong biển người chen chúc, nhưng ít có tình trạng trộm cắp, cướp giật tràn lan, chứng tỏ mức độ khá kỷ luật của người dân Trung Hoa lục địa.

Cửu Trại Câu vốn là lãnh thổ của người Tây Tạng, với tên gọi do người Tây Tạng đặt ra, có nghĩa là “Thung lũng chín thôn làng”. Đó là một vùng rừng núi ngoạn mục, với những thác nước hùng vĩ chảy xuống những hồ nước xanh biếc như ngọc, trong suốt thấu đáy. Xa xa là những đỉnh núi tuyết mờ ảo, mây trắng vờn quanh, khiến trời và mây trông như thật gần. Hồn thiêng sông núi trong khung cảnh bao la kỳ vĩ của thiên nhiên cũng góp phần làm nên cuộc sống tâm linh phong phú của người Tây Tạng,



với sự thâm nhập của ảnh hưởng đạo Phật trong đời sống. Tôi chợt nhớ đến một câu truyện về Quan Âm trong quyển “Bodhisattva of Compassion” của John Blofeld, trong đó khung cảnh câu truyện cũng tương tự như ở nơi đây:

*“Trong một vùng xa xôi hẻo lánh thuộc tỉnh Tứ Xuyên, nơi có những hồ nước xanh như ngọc tuyệt đẹp, có một gia đình nông dân người Hán sống lạc loài trong một khu vực đa số là người Tây Tạng. Gia đình này gồm có một cặp vợ chồng già, hai con trai với con dâu và một bầy cháu nội. Cách đó chừng một giờ đồng hồ đi bộ là một làng Tây Tạng nhỏ bé, có phố chợ và một ngôi chùa thờ Quan Âm. Tượng Quan Âm này có tướng nam với nhiều đầu và tay chi chít, trông rất uy nghi, khiến gia đình người Hoa này, đặc biệt là mấy người đàn bà, rất sợ hãi. Họ không biết đó là tượng Quan Âm, vì hình ảnh trông khác hẳn với Quan Âm dịu hiền mà họ thường biết đến. Sự bất đồng ngôn ngữ và văn hóa khiến họ thường nơm nớp lo sợ sẽ bị những người Tây Tạng xâm phạm đến và đuổi họ đi.*

*Một ngày nọ, bà già và cô con dâu lấy hết can đảm đem thịt gà, chân giò heo và rượu đến cúng bực tượng, cho rằng bực tượng “quỷ thần” này chắc thích ăn thịt, và sẽ giúp cho được an lành. Không ngờ, trong lúc để đồ cúng “bất tịnh” này dưới chân tượng, họ bị một vị sư bắt gặp, tỏ vẻ giận dữ và đuổi đi. Sau đó ít lâu trong tháng, một ngày tối trời có một nhóm người bịt mặt tràn vào đuổi họ đi và phóng hỏa đốt nhà. Chạy trốn về*

*tỉnh, họ đâm đơn kiện lên quan sở tại, lúc đó mới biết bức tượng ấy chính là tượng Quan Âm, và vì vùng này chỉ có một nhóm nhỏ binh lính người Hán, nên cũng không có biện pháp trừng phạt gì với những người Tây Tạng.*

*Trong khi đó, Bồ Tát Quan Âm đang rất giận dữ. Mùa đông năm đó thật khắc nghiệt, và những vị sư trong ngôi chùa bỗng rơi vào cảnh thiếu thốn, túng quẫn vì không ai đến cúng dường, mặc dù mùa màng không bị thất thu. Họ đến tỉnh vào công đường xin được cứu trợ, nhưng bị quan sở tại từ chối. Họ phải đi khắp nơi, ở nhờ các thí chủ rộng rãi, lang bạt hết nhà nọ đến nhà kia, nhưng không bao giờ được cúng dường đầy đủ. Khi xuân đến, họ trở về chùa, sửa sang lại những chỗ hư hỏng lâu ngày bị hoang phế, và sửa soạn cho lễ hội Quan Âm sắp tới. Trước ngày lễ hội, chúng tăng cử hành lễ sám hối, quán niệm Quan Âm. Trong khi hành lễ, họ bỗng thấy hào quang từ bức tượng Thiên Thủ phát ra sáng chói, bức tượng rung chuyển một cách đáng sợ, và tiếng nói như chuông đồng ngân vang quở trách họ không biết trái lòng từ bi vô phân biệt đến các chúng sinh, nên đã phải chịu sự trừng phạt quả báo. Vì dù cho không đích thân gây ra hỏa hoạn cho gia đình nông dân người Hán kia, sự tiết lộ tin tức của vị sư trong chùa cũng đã là nguyên nhân tạo nên sự việc. Chúng tăng nghe vậy rất xấu hổ, dốc lòng sám hối. Kể từ đó, được sự cảm ứng với Quan Âm, các vị sư đã hết mình làm những việc công đức, ngôi chùa được vang danh với lòng từ bi vô phân*

*biệt của các ngài, và những tín đồ càng ngày càng thêm đông đảo.”*

Rời vùng sông núi trên cao chúng tôi đi xuống vùng sông núi thấp hơn của Tứ Xuyên, thăm tượng Đại Phật nổi tiếng tạc vào núi ở Lạc Sơn. Đây là bức tượng tạc lớn nhất trên thế giới với chiều cao 71 mét, được khởi đầu dưới thời nhà Đường từ năm 713, ở ngay trên một ngọn núi nằm giữa sông như hòn đảo, đối diện với thành phố. Lúc ấy, núi Lăng Vân ở ngay địa điểm hợp lưu của ba con sông Dân Giang, Đại Độ và Thanh Y, việc đi lại trên sông rất nguy hiểm, có nhiều tai nạn xảy ra. Có vị hòa thượng tên là Hải Thông phát đại nguyện tạc một tượng Phật vào núi, tin rằng sự hiện diện của Phật sẽ làm cho sông bớt sóng gió và giải trừ tai nạn. Tôn tượng Đức Phật Di Lạc ngồi bệ vệ với hai tay trên đầu gối đã được khắc tạc suốt từ đỉnh xuống tới dưới chân núi, khuôn mặt hiền từ nhìn xuống phía dưới như gia hộ sự bình an cho những chúng sanh qua sông. Phía trước, hai bên tượng là hai tượng hộ pháp, và phía sau là những con đường quanh co đi vòng lên núi, cho người ta có thể chiêm ngưỡng tượng thật gần, hay leo lên trên tượng. Ngay cả một móng tay nhỏ nhất của tượng cũng đủ chỗ cho một người ngồi lên trên. Ngọn núi này cũng có một ngôi chùa ở trên và bức tượng Hòa Thượng Hải Thông khắc tạc vào đá, nhưng chúng tôi không có dịp lên xem, vì chỉ ở trên tàu nhìn qua. Tôn tượng này quả là một kỳ quan, gọi lên niềm tôn kính và cảm kích trước sự diệu kỳ

của thiên nhiên và con người. Bởi vì bức tượng tuy vĩ đại, nhưng vĩ đại hơn nữa là niềm tin và công sức của những người đã tạo nên bức tượng này. Niềm tin “đội đá vá trời” của Hòa Thượng Hải Thông, sự hi sinh và kiên trì sắt đá của ngài, trước lòng tham của kẻ cường quyền muốn cướp đoạt số tiền đã quyên góp từ 20 năm, đã tự khoét mắt mình để bảo toàn cho một đại nguyện tưởng như ngoài tầm tay với, một công trình đã tốn biết bao công của và mồ hôi nước mắt, trải qua bao nhiêu thế hệ, đến 90 năm mới hoàn thành xong. Từ phương xa đến đây, chúng con xin thành tâm đánh lễ Lạc Sơn Đại Phật và Hòa Thượng Hải Thông, cầu mong cho năng lực của lòng từ bi và



trí tuệ, dũng khí cho lẽ phải và sự chính trực của người xưa sẽ trở lại chuyển hóa tâm thức của người ngày nay, những kẻ hậu duệ đã được thừa hưởng công trình tâm linh to lớn này.

Từ Lạc Sơn đến nơi kế tiếp là Nga Mi Sơn chỉ khoảng chừng 28km, chưa đến một tiếng đồng hồ xe. Từ trước tới nay tôi chỉ biết đến Nga Mi Sơn qua những câu chuyện võ lâm của Kim Dung, không ngờ đó lại là một trong bốn ngọn núi thiêng nổi tiếng nhất của Trung Hoa, mệnh danh là “Tứ Đại Phật Giáo Danh Sơn”, gồm có Ngũ Đài Sơn, Cửu Hoa Sơn, Phổ Đà Sơn và Nga Mi Sơn. Nga Mi Sơn cũng được gọi là “Đại Quang Minh Sơn”, và được coi như là đạo tràng của Bồ Tát Phổ Hiền. Nga Mi Sơn đã là một trung tâm tu học và là nơi thánh địa hành hương kể từ những ngày Phật Giáo mới được truyền bá qua Trung Hoa. Những tài liệu từ thế kỷ 16-17 còn đề cập đến Nga Mi Sơn như một nơi luyện tập võ nghệ, phối hợp Phật giáo với Đạo giáo.

Thành phố dưới chân núi Nga Mi dường như mới lập, hai bên đường thẳng tắp với những hàng cây, những cột đèn có hình hoa sen ở trên, những tượng voi trắng dọc đường, cảnh trí đẹp đẽ và ngăn nắp. Từ chỗ đậu xe, con đường dốc lên núi tới cổng chùa dài vô tận, phải đi một chuyến xe khác. Tuy nhiên, dọc đường tôi cũng thấy có nhiều người đi bộ. Ngọn núi Nga Mi này quả thật là rộng lớn, với những cánh rừng xanh mướt, những ngọn thác đổ và suối chảy róc rách, phong cảnh thật tươi mát thanh tịnh. Ngày nay đi lên chùa được hưởng những phương tiện thuận lợi, lại khâm phục người xưa đã mất bao nhiêu công sức để tạo dựng những ngôi chùa trên ngọn núi này, và khách mộ đạo thăm viếng

cũng phải vượt qua bao hiểm trở, khó nhọc lắm mới tới nơi được.

Nga Mi Sơn có những phong cảnh tuyệt đẹp, như Vạn Phật Đỉnh hay Kim Đỉnh, nổi tiếng với bốn kỳ quan là nhật xuất (mặt trời mọc), vân hải (biển mây), Phật quang (hào quang Phật hiện trên trời) và Thánh đăng (đèn thánh, những đốm sáng hiện lên trong những buổi tối không trăng sao), những cảnh trí ngoạn mục của thiên nhiên và những hiện tượng siêu nhiên kỳ diệu mà khoa học không giải thích được. Ngoài ra, còn rải rác những ngôi chùa và thắng cảnh khác trên ngọn núi, nhưng vì thời giờ eo hẹp, chúng tôi chỉ có thể thăm hai ngôi chùa ở dưới chân núi là chùa Phục Hồ và chùa Báo Quốc.

Cấu trúc của các ngôi chùa cổ Trung Hoa thường tương tự như nhau, với cổng tam quan phía trước và những bậc thang dẫn đến tiền đường, nếu chùa ở trên cao. Từ tiền đường bước qua một khoảng sân mới đến chánh điện, hay còn gọi là đại hùng bảo điện. Ngoài chánh điện còn có thể có thêm tàng kinh các để chứa kinh sách. Gần cổng tam quan thường có hai tượng hộ pháp mặt xanh và đỏ, tượng trưng sự khuyến thiện, trừng ác. Tuy nhiên, điều quan trọng không phải là cấu trúc ngôi chùa, mà là không khí trong ngôi chùa ấy như thế nào. Cảnh trí của một ngôi chùa rất quan trọng, nói lên tâm của người đã tạo lập nên ngôi chùa ấy, và cũng góp phần làm cho thức tỉnh giác ngộ. Khi xưa Linh Vân tu lâu mà chưa tới, một hôm nhìn thấy hoa

đào nở mà bỗng chợt bùng nổ. Ngôi chùa lập trên núi đã có sẵn một bối cảnh tự nhiên xa rời chốn bụi trần, thanh cao và thoát tục. Một ngôi chùa cổ trên ngọn núi thiêng hẳn là phải có một không khí đặc biệt, trong đó khí thiêng của trời đất thấm thấu, hòa quyện với dư âm đạo lực của công phu tu tập qua bao nhiêu thế hệ, từ bao ngàn năm.

Thật may mắn là hôm nay không có nhiều khách thập phương, phong cảnh ngôi chùa thanh vắng tĩnh lặng khiến khách vắng lai cũng cảm thấy nhẹ nhàng, dễ chịu. Một ni cô nhỏ bé bước vào đánh lễ trước tượng Phật A Di Đà, miệng niệm Namo Amitufo (Nam Mô A Di Đà Phật) không dứt. Điều tôi thấy hơi khác thường là những tượng Phật trong chùa này đều để trong những khung kính cách biệt ở trên cao, không tiếp cận với chúng sanh phía dưới. Những bức tượng bằng đồng hay thếp vàng trông như mới, không có vẻ gì là những bức tượng cổ từ ngàn xưa để lại. Tôi tự hỏi không biết trong thời kỳ Cách Mạng Văn Hóa, điều gì đã xảy đến cho ngôi chùa này? Chắc hẳn ngôi chùa tuy ở trên cao nhưng cũng không tránh khỏi gió bão vùi dập, và những bức tượng chắc cũng không tránh khỏi số phận bị đập nát dưới những bàn chân vô minh thô bạo. Tuy nhiên, dù những bức tượng bị đập nát, dù ngôi chùa chỉ còn cái sườn nhà, khí thiêng từ bao ngàn năm vẫn không thể nào bị huỷ diệt dưới những bàn tay bạo tàn được. Cảnh cũ còn đây thì hồn xưa vẫn còn bàng bạc, những

hiện tượng kỳ quan vẫn còn đấy, chỉ cần có một tấm lòng chân thành, một tâm hồn đồng điệu, thì có thể cảm nhận được những điều không thể nghĩ bàn.

Có một chuyện tôi cho là kỳ lạ đã xảy đến với tôi. Suốt một ngày ở Cửu Trại Câu hết lên đồi, xuống núi qua những bậc thang vô tận, lại đi vòng những đường mòn qua suối, qua thác, khiến cho ngày hôm sau hai bắp chân tôi đau nhức tưởng chừng như không cất lên được. Khi đến Nga Mi Sơn, bước qua cổng Tam Quan, nhìn thấy những bậc tam cấp cao vợi vợi phía trên, tôi đã thấy lo sợ, không biết mình có đi nổi không. Nhưng rồi tôi tự nhủ lòng, đã đến đây rồi thì có chết cũng phải đi lên đánh lễ Phật, vì lúc nào mà có được cơ hội như vậy nữa. Thế rồi, chân thấp chân cao tôi lê từng bước lên những bậc trên, và rồi đi lên trên nữa để thăm viếng tất cả các điện thờ. Lúc xuống, dĩ nhiên là chân tôi còn đau hơn. Tuy nhiên, sau khi ngủ một đêm, sáng hôm sau tôi không còn thấy đau gì cả, dường như các bắp thịt đã trở lại bình thường. Phải chăng đây cũng là một điều kỳ diệu của Nga Mi Sơn?

Chuyến đi vừa rồi tuy không có mục đích đi hành hương, nhưng đối với tôi cũng như là đi hành hương. Và tôi nhận ra được một điều rằng, quốc gia có khác biệt về ranh giới, ngôn ngữ, nhưng niềm tin tâm linh hay tôn giáo là vượt ngoài ranh giới, ngôn ngữ. Đứng trước tượng Phật trong một cảnh chùa thanh tịnh, tâm ý của tôi có thể đồng với tâm ý của một người Hoa,



hay bất cứ người nào thuộc sắc tộc khác. Nhưng trên phương diện quốc gia dân tộc thì không như vậy. Đi thăm nước Trung Hoa lục địa, chứng kiến đời sống của dân tộc Tây Tạng trong hiện trạng làm tôi không khỏi nhớ đến quê hương Việt Nam trong hiện tình, với những cảm xúc khó tả. Tôi không thể quên những gì nước Trung Hoa ngày xưa, và Trung Cộng ngày nay đã và đang làm đối với đất nước Việt Nam. Nhưng tôi cũng không quên được sự ngay thẳng, nét thuần hậu của một số người Hoa tôi gặp, như cô gái hướng dẫn viên du lịch trong chuyến đi vừa qua. Nói cho cùng, họ cũng là nạn nhân của một chế độ. Chỉ mong rằng, lịch sử sẽ chuyển đổi theo sự vô thường biến dịch của dòng thời gian, và sẽ đem lại những cơ hội để người dân Việt biết tự mình đứng lên gánh vác vận mệnh cho chính mình, với tinh thần bất khuất từ ngàn xưa truyền lại.

*Rừng Tùng, tháng 6/ 2016*

## CHÂN DUNG CỦA MỘT THÁNH NHÂN

Trên đời này có những bậc thánh hay không. Nhiều người không tin như vậy. Nhưng trong cả tỷ người của nhân loại, đã có một số người hiếm hoi được coi như là thánh nhân, vì họ làm được những điều mà những người bình thường không ai làm được, ví dụ như Gandhi, hay Mẹ Theresa chẳng hạn. Những người ấy dường như thuộc về loại người phi thường, ở trên một tầng lớp cao xa, cách biệt với những người bình thường chúng ta. Đó là theo cách nhìn của những tôn giáo như Ấn độ giáo, Thiên Chúa Giáo v.v.. Nhưng theo đạo Phật, trong mỗi con người đều đã có sẵn một vị Phật, và ai cũng có thể thành Phật, qua quá trình chuyển đổi “từ phàm qua thánh”. Như vậy, trong cõi trần gian ô trọc này, có thể có những người đã hoá chuyển từ phàm nhân thành thánh nhân vẫn đang sống lẫn lộn với chúng ta, mà ta không biết tới. Bởi vì không có thánh nhân thực sự nào tự nhận mình là thánh nhân cả, mà phần nhiều là do những người có cơ duyên tiếp xúc đã cảm nhận như vậy mà thôi.

Theo thiền ý, tiến trình chuyển hóa từ phàm qua thánh cũng qua nhiều cung bậc, mà có lẽ chỉ có người chứng đắc mới tự biết được. Tuy nhiên, một người đạt tới mức “thánh” không chỉ vì trí tuệ của sự giác ngộ và công đức của những điều lành đã làm, mà còn có thể tỏa ra một từ lực ảnh

hưởng đến tâm của người trước mặt. Từ lực đó đem lại sự an lạc và hứng khởi, và cũng làm dấy lên một niềm tin trong lòng người đối diện.

Trong tháng vừa qua, miền Nam California đã có cơ duyên đón tiếp một vĩ nhân của thời đại, Đức Đạt Lai Lạt Ma của Tây Tạng, trong đại lễ khánh thành chùa Điều Ngự. Không đi tham dự, nhưng tôi đã ở nhà theo dõi chương trình truyền hình trực tiếp. Điều làm tôi để ý nhất, có lẽ là thái độ khiêm tốn, bình dị, mà luôn ung dung tự tại của Ngài. Những cử chỉ của ngài rất hồn nhiên, rất bình thường như một con người bình thường, nhưng vẫn có một vẻ gì cao quý khiến người ta phải kính trọng. Tuy chỉ qua màn hình, nhưng tôi dường như cảm nhận được từ lực toát ra từ Ngài, qua bộ mặt lúc nào cũng tươi cười hỷ xả, qua lòng từ bi thể hiện đối với tất cả những người được tiếp cận. Một con người phải có sức hấp dẫn siêu phàm mới thu hút được hàng ngàn vạn người từ đủ mọi sắc tộc, mọi tôn giáo khác nhau đến để gặp mặt, mặc cho thời tiết nóng lạnh, phải chịu đựng những bất tiện, ngay cả tốn kém nữa. Như vậy, điều gì đã tạo ra từ lực siêu phàm ấy?

Tìm hiểu tiểu sử của ngài, ngay từ thuở ấu thơ đã được tôn vinh như vị vua tinh thần và chính thức của đất nước Tây Tạng, rồi khi đất nước bị ngoại bang xâm chiếm đã phải sống đời lưu vong nơi xứ người, mang nặng trên vai trọng trách của một nhà lãnh đạo. Kể từ đó trong suốt 60 năm qua ngài đã tranh đấu không ngừng

ngủ, tìm một giải pháp tự trị cho quê hương để bảo vệ cho dân tộc và nền văn hóa truyền thống. Có lẽ hơn ai hết, cuộc đời của ngài đầy đầy những thử thách gian nan, những nỗi niềm u uất và trăn trở trước hành động dã man của kẻ xâm lược bá quyền muốn xóa bỏ một đất nước dân tộc đã từng một thời có một quá khứ vinh quang. Nhưng chính những khó khăn trở ngại đó lại là cơ duyên cho ngài rèn luyện con người của mình, để trở thành một biểu tượng của tình thương và trí tuệ mà mọi người trên thế giới đều phải kính phục. Ngài đã nói như sau về kinh nghiệm của mình:

*“Trường hợp của tôi, ở tuổi 16 đã mất tự do, và đến 24 tuổi thì mất quê hương. Tôi đã là một người tỵ nạn trong suốt 40 năm, với trách nhiệm nặng nề trên vai. Khi tôi nhìn lại, thấy cuộc đời mình không dễ dàng chút nào. Tuy nhiên, qua suốt những năm tháng đó, tôi đã học được lòng từ bi, về sự quan tâm săn sóc đến người khác. Tinh thần ấy đã đem lại sức mạnh nội tại trong tôi.*

*Những đau khổ gặp phải chắc chắn sẽ góp phần thăng tiến trong sự tu tập tâm linh, nếu bạn có thể chuyển hóa những tai họa và sự bất hạnh qua con đường Đạo pháp.*

*Những thời kỳ khó khăn xây đắp cho ta sự quyết tâm và sức mạnh nội tại, qua đó ta có thể nhìn ra được sự vô ích của những cơn nóng giận. Thay vì nổi giận, hãy nuôi dưỡng một mối quan*

*tâm sâu xa và sự kính trọng đối với kẻ đã xâm hại đến ta, bởi vì chính nhờ những hoàn cảnh thử thách họ đã tạo nên mà ta mới có cơ hội vô giá để thực hành hạnh nhân nhục.*

*Cũng nên nhớ rằng thời kỳ đem lại lợi lạc nhất cho trí tuệ và sức mạnh nội tại lại thường là thời kỳ có nhiều khó khăn nhất. Bằng cách ứng xử đúng đắn - ở đây một lần nữa ta lại thấy sự tối quan trọng của việc khai triển một thái độ tích cực - kinh nghiệm đau khổ có thể làm cho ta mở mắt thấy được thực tại. Ví dụ như, kinh nghiệm riêng của tôi trong đời ty nạn đã cho tôi nhận ra rằng những nghi thức kéo dài lê thê, vốn là một phần quan trọng trong đời sống của tôi ở Tây Tạng, là hoàn toàn không cần thiết.”*

Trong những bài giảng pháp, Đức Đạt Lai Lạt Ma đều nói về sự phát triển lòng từ bi. Nghe qua thì không có vẻ gì là mới lạ hay cao siêu, nhưng khi nhìn đến con người của ngài, mới thấy được năng lực kỳ diệu của lòng từ bi như thế nào. Lòng từ bi ấy hẳn đã kết tinh từ một trí tuệ bao la thấy rõ tính Không trong mọi người mọi việc, từ đó phát xuất một tâm vô ngã và bình đẳng, xem tất cả mọi người đều như nhau, không phân biệt sang hèn hay giàu nghèo. Chính lòng từ bi ấy đã là chất liệu hun đúc nên từ lực tỏa ra từ ngài, khiến cho đi đến đâu, sự hiện diện của ngài cũng có thể đem lại sự an bình và hừng khởi cho tất cả những người có may mắn được diện kiến.

Chade-Meng Tan, đồng chủ tịch uỷ ban vận

động đề cử ứng viên giải Nobel hòa bình và tác giả sách bán chạy nhất theo NYT, đã viết một bài với đề tài “Ai là người bạn đã gặp hay làm việc chung gây cảm hứng nhiều nhất?” như sau:

*Không cần phải nghi ngờ gì cả, người tạo hứng khởi nhiều nhất mà tôi đã gặp là Đức Đạt Lai Lạt Ma. Lần đầu tiên tôi gặp ngài vào năm 2005, khi ngài đến thăm trường Đại Học Stanford. Lúc đó, tôi là một trong những người đóng góp nhiều nhất cho Đại học Stanford để lập chương trình học về Tây Tạng, nên khi Đức Đạt Lai Lạt Ma tới, tôi được mời như một VIP đến dự buổi tiệc trưa khoản đãi.*

*Trước khi gặp ngài, tôi đã nghĩ là mình sẽ thất vọng. Bởi vì tôi có một số kỳ vọng về người thánh thiện phải như thế nào, và tôi đoán chắc là ngài sẽ không đạt tới những tiêu chuẩn đó. Tôi nghĩ chắc ngài chỉ là một ông già trọc đầu nói những lời giả dối mà thôi.*

*Thế mà, Đức Đạt Lai Lạt Ma đã vượt qua cả những kỳ vọng cao nhất của tôi. Thật là đáng thán phục!*

*Điều đầu tiên làm tôi ngạc nhiên là sự ấm áp và hoan hỉ của ngài. Ngài thân thiện với tất cả những người diện kiến. Ngài mỉm cười với mọi người, cầm tay họ, và cười một cách tự nhiên thoải mái. Ngài không có cái vẻ kiêu cách giống như những người thường có nhân viên bảo vệ theo hầu.*

Điều thứ hai khiến tôi ngạc nhiên là trong cuộc nói chuyện buổi trưa của ngài, có lúc vấn đề Tây Tạng được nêu ra. Bạn có thể thấy được rằng, đây là một đề tài rất thương tâm cho người Tây Tạng, bởi vì những người Tây Tạng ở chung quanh tôi đều hoặc là khóc, hoặc là cố cầm nước mắt, nhưng ngài vẫn nói chuyện một cách bình thản, không có một dấu vết giận dữ nào trong giọng nói, và luôn nhấn mạnh đến nguyên tắc bất bạo động, sự cảm thông lẫn nhau, và biểu lộ tình cảm đối với người dân Trung Hoa. Tôi ngồi ngay trước sân khấu, vì ở hàng danh dự, nên thấy rõ mặt ngài khi đang nói. Ngay lúc đó, tôi đã vững tin rằng, ngài chính là một Con Người Chân Thật. Mặc dù phải trải qua bao đau khổ trong cuộc đời, người này đã không hề tỏ ra bất cứ một sự giận dữ, thù hận hay cay đắng nào. Tôi thật hoàn toàn thán phục.

Ngày hôm sau, tôi lại càng thán phục hơn sự thông minh của ngài. Tôi đang theo dõi cuộc đối thoại của ngài với những chuyên gia khoa học thần kinh trên sân khấu. Ngài đang ở đó giữa một nhóm học giả uyên bác, mà vẫn giữ vị thế của mình rất vững vàng. Ngài hỏi những câu thật thông minh, và nêu lên những điểm trong đó hàm chứa sự hiểu biết có tính cách khai sáng. Sau một lúc, người ta bắt đầu nghi rằng ông già trọc đầu hay cười này lại là người thông minh nhất trên sân khấu.

Nhưng giây phút kinh ngạc nhất của tôi là khi Đức Đạt Lai Lạt Ma trả lời một câu hỏi về tình thương và sự đau khổ. Đề cập đến một buổi

*thuyết trình trước của Bill Mobley chứng minh rằng những vùng tương tự ở não sáng lên khi một người đang đau cũng như khi người ấy đồng cảm với một người khác đang đau, ngài đã đưa ra một vấn đề quan trọng mà không ai nghĩ tới. Ngắt lời người thông dịch viên, ngài giải thích bằng giọng tiếng Anh chập choạng rằng, có ít nhất hai loại tình thương, tình thương cho người thân của mình (mà ngài gọi là “tình thương giới hạn”) và tình thương cho người xa lạ (mà ngài gọi là “tình thương chân thực” ). Cả hai có tính chất khác nhau, do đó cần phải được nghiên cứu một cách riêng biệt. Nếu những biểu hiện trên não của cả hai đều giống nhau, ngài nói, “thì tôi cảm thấy bộ não thật là điên rồ”. Tất cả mọi người đều cười ồ lên. Bill Motley có ấn tượng về ngài đến nỗi, ông nói rằng, “Đây là một trong những kinh nghiệm khai thị cho ta biết rằng, cách suy nghĩ mạch lạc như thế đã hoàn toàn định rõ một công trình khảo cứu 20 năm như thế nào.”*

Con người của Đức Đạt Lai Lạt Ma, với trí tuệ và lòng từ bi rộng lớn, đã chinh phục sự ngưỡng mộ của mọi người trên thế giới như thế nào, ở đây không cần nhắc đến nhiều. Điều đáng nói là ngài có vẻ ưu ái đặc biệt đến cộng đồng người Việt ở hải ngoại, vốn đã là một lực lượng đông đảo ủng hộ ngài và Phật giáo Tây Tạng. Có lẽ vì cộng đồng người Việt và Tây Tạng có những hoàn cảnh giống nhau. Kể từ sau tháng 4 năm 1975, miền Nam Việt Nam bị mất vào tay cộng sản, những người dân tìm đường bỏ nước ra đi



sống đời lưu vong không khác gì những người dân Tây Tạng. Hơn bốn mươi năm trôi qua, mọi sự tưởng như đã nhạt nhòa, nhưng rồi hiểm họa mất nước lần nữa ngày lại càng hiện ra rõ rệt hơn, với nguy cơ hoàn toàn rơi vào tay ngoại bang và bị diệt vong như Tây Tạng ngày nào. Điều khác biệt là người Tây Tạng may mắn có một vị lãnh đạo siêu phàm vĩ đại, còn người Việt Nam thì không. Hơn bao giờ hết chúng ta phải biết tỉnh ngộ mà rút kinh nghiệm từ bài học Tây Tạng, để cố tìm đường thoát ra khỏi vũng lầy càng ngày càng lún sâu. Chính Đức Đạt Lai Lạt Ma cũng đã lên tiếng cảnh cáo: “Nếu người Việt Nam không làm gì cả, Việt Nam rồi cũng sẽ trở thành như Tây Tạng.”

Gần 60 năm đã trôi qua kể từ ngày quân Trung Cộng tràn vào cưỡng chiếm Tây Tạng. Thời gian làm mòn mỏi nhiều thứ, kể cả quyết tâm và hi vọng, nhưng người dân Tây Tạng dù trải qua đến mấy thế hệ vẫn luôn nung nấu trong lòng ý chí phấn đấu cho đất nước được ra khỏi thảm họa diệt vong, vẫn coi Đức Đạt Lai Lạt Ma như vị lãnh tụ tối cao dù ở trong hay ngoài nước. Và người lãnh đạo tinh thần của Tây Tạng, dù đã trên 80 tuổi, vẫn còn nuôi hi vọng một ngày nào đó mọi sự sẽ xoay chiều, để đất nước của ông vẫn còn nguyên vẹn và dân tộc của ông sẽ sống trong tự do, hạnh phúc.

Có một lần đến thăm nhà người bạn, tôi thấy trên tường có treo một khung hình trong đó có bài thơ của Đức Đạt Lai Lạt Ma. Đây là những lời

nói của ngài được dịch ra tiếng Anh như một bài thơ, với sự cho phép của ngài. Nghe nói, bài thơ này đã được treo khắp nơi ở Dharamsala, nơi cư ngụ của ngài ở Ấn Độ gần biên giới Tây Tạng. Bài thơ này đã đem lại sự xúc động và niềm cảm hứng không chỉ cho dân tộc Tây Tạng, mà còn cho tất cả mọi người ở bất cứ mọi nơi, trong bất cứ hoàn cảnh nào. Xin tạm dịch như sau:

### **Không bao giờ bỏ cuộc**

*Dù bất cứ chuyện gì xảy ra  
Đừng bao giờ bỏ cuộc  
Hãy khai triển tâm bạn  
Có quá nhiều năng lượng đã tiêu dùng  
Vào việc phát triển trí óc  
Thay vì để khai triển tấm lòng  
Hãy mở lòng từ bi  
Không phải chỉ cho bạn bè thân thuộc  
Mà cho tất cả mọi người  
Hãy mở lòng từ bi  
Làm những việc đem lại an bình  
Trong tâm mình và cho cả thế giới  
Làm những việc đem lại an bình  
Và tôi xin nhắc lại rằng  
Đừng bao giờ bỏ cuộc*

*Dù bất cứ chuyện gì xảy ra quanh mình  
Cũng không bao giờ bỏ cuộc!*

Đạt Lai Lạt Ma thứ 14

Nguyên bản:

**Never give up**

*No matter what is going on*

*Never give up*

*Develop the heart*

*Too much energy in your country*

*Is spent developing the mind*

*Instead of the heart*

*Be compassionate*

*Not just to your friends*

*But to everyone*

*Be compassionate*

*Work for peace*

*In your heart and in the world*

*Work for peace*

*And I say again*

*Never give up*

*No matter what is going on around you*

*Never give up*

*Dalai Lama XIV*

Dù hơn nửa thế kỷ đã trôi qua, dân tộc Tây Tạng vẫn chưa bỏ cuộc.

Dù một ngàn năm ở dưới ách xâm lăng, dân tộc Việt Nam đã không bỏ cuộc.

Vậy thì có lý gì lại bỏ cuộc trong lúc này?

*Lễ Độc Lập Hoa Kỳ*

*Tháng 7/2016*

## TRỞ VỀ VỚI BIỂN

Một ngày giữa tháng tám, mùa hè nắng chói chang...

Một ngày người ta tìm đến những thú vui trên biển, tận hưởng những làn gió mát miên man, vui đùa với sóng nước...

Nhưng từ sáng sớm tinh mơ, đã có những đoàn người Việt Nam sắc mặt nghiêm trang cầm giỏ hoa lữ lượt kéo đến một bến đậu du thuyền ở Newport Beach, một trong những thành phố ven biển dọc theo miền Nam California.

Đó là những hành khách trong chuyến đi cầu siêu trên biển và hải táng do chùa Bảo Quang tổ chức hàng năm, như một thông lệ.

Chín năm trước, năm 2007, lần đầu tiên tôi được tham dự chuyến đi biển này và đã có những cảm tưởng sâu sắc ghi lại trên bài viết tựa đề “Chuyến tàu siêu độ” đăng trên báo Trúc Lâm Vu Lan ngày ấy. Từ đó đến nay, tôi đã có dịp đi lại một lần, và chuyến đi ngày hôm nay kể như là lần thứ ba.

Những tưởng rằng các cảm xúc và ấn tượng ban đầu đã phai pha đi qua sự quen thuộc, nhưng không hẳn là như vậy. Bởi vì mỗi chuyến đi là mỗi kinh nghiệm khác nhau, những bạn đồng hành khác nhau, và thân tâm của chúng ta cũng thay

đổi qua giòng thời gian. Nhưng quan trọng hơn cả, mỗi chuyến đi là lần tiễn biệt cuối cùng của chúng ta đối với những người thân khác nhau, những hành khách thầm lặng nằm trong những hũ cốt mà giờ đây chỉ là cát bụi. Cát bụi đó là những gì còn lại của một cuộc đời, của một con người có một không hai, chỉ hiện hữu một lần qua vô lượng kiếp, và không bao giờ trở lại nữa. Người ấy đã từng sống, đã từng có những tình cảm hỉ nộ ái ố, hạnh phúc và đau khổ qua những giai đoạn của cuộc đời, và đã từng chia sẻ với chúng ta những kỷ niệm khó quên. Nhưng kinh Phật nói tất cả những gì có hình tướng, như sắc thân hình hài của chúng ta, đều chỉ là giả tạm, huyễn ảo, đến một lúc nào đó sẽ phải hoại diệt như tất cả những gì duyên hợp, theo quy luật “Thành, Trụ, Hoại, Không”. Con người thường xem trọng, vướng mắc vào thân tướng của mình, nhưng khi trở thành cái xác không hồn thì chỉ như đồ phế bỏ, không còn gì để lưu luyến, tiếc thương. Tuy nhiên, sự sống không chỉ dừng lại ở cái chết, mà vẫn luôn tiếp tục chuyển biến từ đời sống này qua đời sống khác, ở trong tất cả mọi cõi giới.

Con tàu khởi hành từ 9 giờ sáng, nhẹ nhàng lướt qua con vịnh nhỏ, hai bên là những dãy nhà, những bến đậu và các con thuyền đủ loại. Buổi cầu kinh cũng bắt đầu sau những lời giới thiệu và giải thích của Hòa Thượng Thích Quảng Thanh về ý nghĩa chuyến đi hàng năm này. Hiện diện bên cạnh Hòa Thượng Quảng Thanh là Hòa

Thượng Thích Chơn Thành, một sự phối hợp bền chắc của hai chùa Bảo Quang và Liên Hoa trong nhiều năm qua. Đặc biệt cũng có sự tham dự của một phái đoàn 20 người từ chùa Việt Nam ở Arizona, dưới sự hướng dẫn của Đại Đức Thích Tuệ Kiên. Tiếng chuông mõ hòa nhịp cùng tiếng cầu kinh trầm hùng đưa hồn người về cảnh giới an lành của Tây Phương Cực Lạc Quốc, xả bỏ đi những ràng buộc phiền não của kiếp sanh tử trầm luân.

Người Việt Nam theo ảnh hưởng của phong tục Tàu thường quan trọng vấn đề mồ mả, tìm kiếm chỗ có địa lý phong thủy vượng phát để con cháu được hưởng. Nhưng hiện nay điều này dường như rất khó thực hiện, và càng ngày người ta càng chọn phương cách hỏa táng cho tiện lợi và ít tốn kém hơn. Sau khi hỏa táng rồi, đem những hũ cốt đi chôn, gói vào chùa hay đem ra biển rải tro là tùy thuộc vào ý nguyện của người nhà hay người đã mất. Người ta tin rằng, đem tro rải xuống biển sẽ làm cho người thân không còn chỗ để vương vấn, dễ siêu thoát hơn.

Tro cốt tôi đem rải hôm nay là của hai người thân nhất trong giòng họ, bác Cả, chị lớn của mẹ tôi, và cô Thụy, người em thân thương của mẹ tôi, người đã xem tôi như con và tôi cũng đã gọi là “má”. Ông ngoại tôi xưa vốn làm quan, có lòng tốt giúp đỡ người nhưng lại gặp phải kẻ phản phúc đem lời vu khống hãm hại, đành thoái chức về nhà dạy học. Làm quan bao lâu mà nhà vẫn thanh bạch, không có gì để lại cho con cháu ngoài

nề nếp gia phong theo đạo Nho, sống trên thuận dưới hòa, biết kỷ cương và tự trọng, “Giấy rách phải giữ lấy lề”, ... đồng thời nuôi dưỡng lòng từ bi và tử tế theo đạo Phật, sẵn sàng cứu giúp những người kém may mắn hơn. Bác Cả, với thân phận nữ lưu sinh ra trong thời kỳ phong kiến, đã phải chịu trăm đắng ngàn cay khi về nhà chồng, và cũng không được bao lâu thì trở thành góa bụa, một mình bươn chải nuôi đứa con trai duy nhất. Cô Thụy là con dòng thứ ba nên cách bác Cả khá xa, đã lớn lên đồng thời với con bác Cả là anh Lục, hai người rất thân thiết với nhau, cùng học, cùng chơi như bạn bè, anh em, mặc dù thân phận là cô và cháu. Cuộc đời bác Cả nhiều truân chuyên nên sớm hướng về đạo Phật, thường lui tới các chùa chiền, giao thiệp với các vị sư rất tương đắc. Lớn lên trong thời loạn lạc, anh Lục và cô Thụy cũng mỗi người mỗi ngả, anh Lục lên Hà Nội học, còn cô Thụy tươi đẹp như đóa hồng nhưng khiến bao chàng trai gia thế cũng để ý ngắm nghé. Nhưng đóa hoa kia không để rơi vào tay ai, vì cô Thụy tuy mới bước vào tuổi thiếu nữ nhưng đã mang nặng gánh trên vai, đành hi sinh hạnh phúc riêng để lo cho mẹ già em dại. “Gặp thời thế thế thời phải thế”... là con gái nhà gia giáo nhưng trong hoàn cảnh túng thiếu loạn lạc, cô Thụy đành dũng cảm bước vào chợ đời, dùng tài khéo nữ công đan may và buôn bán nuôi nấng gia đình. Năm 1954, hiệp nghị Genève chia đôi đất nước, tất cả đều di cư vào Nam vì đã sớm biết bộ mặt ác nhân xảo trá của Cộng sản. Cả



nhà từ nay tụ họp về nơi Saigon nắng ấm, có dịp thắt chặt thêm tình thân trong đời sống tự do, thịnh vượng. Bác Cả có dâu hiền cháu thảo, còn cô Thụy có tiệm may phát đạt ở Phú Nhuận, với những chiếc áo đầm trẻ con do cô tự vẽ kiểu lấy.

Nhưng như một giấc mộng ngắn ngủi, canh bạc quốc tế đã đem đến sự sụp đổ phũ phàng của miền Nam Việt Nam. Trong những ngày đầu sôi lửa bỏng, cô Thụy bỏ hết nhà cửa sự nghiệp theo làn sóng di tản qua Mỹ năm 1975, sống tự lực với công việc làm cho một cửa hàng bách hóa lớn ở Chigago. Anh Lục không may mắn kẹt lại, bị bắt vào trại tù tập trung của cộng sản. Trong những ngày tháng đó, bác Cả rơi vào sự khủng hoảng tâm thần, suốt ngày ngồi xếp bằng trên giường, lặng câm như một pho tượng. Chắc bác muốn quên đi những điều ngang trái đang xảy ra trong cuộc đời, nhưng trong thâm tâm vẫn mòn mỏi chờ đợi ngày về của đứa con trai thân yêu. Ngày về ấy, trải qua bao năm rồi cũng tới, và bác Cả đã có thể xuôi tay nhắm mắt ra đi.

Tàu ra đến biển lớn bắt đầu chòng chành theo những đợt sóng, chiếc bàn dài để giữa phòng đầy những đồ cúng cho các vong linh uống tử bắt đầu có những đồ đạc rơi lả tả. Hòa thượng Quảng Thanh nhanh chóng ra cửa sổ đổ những khay đồ ăn bánh kẹo, trái cây xuống dưới biển. Tiếng cầu kinh vẫn không dứt “Nam Mô Tiếp Dẫn Đạo Sư A Di Đà Phật”. Sau đó thân nhân chuyển những

giỏ tro cốt xuống tầng dưới để đem thả xuống biển. Chiếc tàu vẫn không ngừng lắc lư, tôi loạng choạng đến xách hai chiếc giỏ lên, cố giữ thăng bằng nhưng không khỏi chóng mặt, sẵn sàng té ngã. Một thanh niên đến giúp tôi đem một cái giỏ xuống bậc thang. Hòa thượng Quảng Thanh đã đứng sẵn ở dưới, chờ đợi người đem giỏ đến để thả xuống biển. Ánh nắng chói lòa, biển rộng mênh mông lấp lánh dưới ánh mặt trời, sóng biển lenh đênh dập dờn, sóng kêu gào như biểu dương sức mạnh của thiên nhiên trước sự nhỏ bé của con người. Tôi mở nắp đựng tro cốt, nhìn lại lần cuối những gì còn lại của hai người thân yêu, rồi đưa cho thầy thả xuống biển. Tất cả đều xảy ra thật nhanh chóng, tôi không kịp thấy gì, chỉ thấy vài cánh hoa còn lại nổi lênh bênh trên mặt nước. Tôi nghĩ, chắc bác Cả và cô Thụy cũng đã sẵn sàng cho chuyến trở về này, qua những lời cầu nguyện gửi gắm từ những người thân trong mấy ngày nay.

Thật vậy, đối với tôi đây không phải là một chuyến đi, mà là chuyến trở về - trở về với biển, với pháp giới bao la của sự sống. Biển là nguồn sống của trái đất, của con người, không chỉ riêng cho loài thủy tộc. Biển hàm chứa đầy đe dọa, nhưng cũng là nguồn an ủi cho tâm hồn. Biển bao la dung chứa tất cả những gì quý giá nhất cũng như những gì cặn bã nhất, mà vẫn không suy suyển, không thay đổi vị mặn của nước, ví như Pháp Phật dung chứa tất cả chúng sanh không phân biệt tốt xấu sang hèn, mà không bao

giờ suy suyển, không thay đổi vị của giải thoát.

Biển còn là sự sống còn, biển chết là sự sống cũng chấm dứt theo. Từ bên này bờ Thái Bình Dương, tôi hướng về biển Đông nơi quê hương Việt Nam mà khắc khoải đau lòng cho sự phá hoại biển xanh, phá hoại sự sống từ lòng tham vô độ và độc ác của con người. Phá hoại biển có thể được coi như một trọng tội của nhân loại, không chỉ vì những tàn phá môi trường, mà còn vì những hệ lụy tiêu diệt nguồn sống của con người. Biển Đông đã từng là nguồn hi vọng của những người Việt Nam vượt biển tìm tự do, cũng là mồ chôn những con người kém may mắn, mà ngày nay Hòa Thượng Quảng Thanh vẫn nhớ đến và cầu nguyện trong những chuyến đi biển hàng năm. Người ta ra đi trên biển với niềm tin về một phương trời cao rộng, một tương lai mới tươi đẹp thoát khỏi những khổ ải của chế độ độc tài cộng sản.

*Niềm tin ấy thương yêu mở rộng*

*Nghĩa tự do khao khát khôn lường*

*Sóng gào thét phong ba bão tố*

*Chốn nơi nào đích thực quê hương*

Ra đi với niềm tin và hi vọng tràn trề, nhưng thực tế phũ phàng ập tới, khiến không khỏi có những cái chết tức tưởi, những linh hồn lang thang không biết đâu là nơi nương tựa.

*Bài hát nào ru ngủ biển Đông*

*Ngôn ngữ nào đánh động tấm lòng*

*Thiên thu ấy hồn ai nương tựa*

*Mặc dòng đời lưu chuyển có, không*

(trích bài thơ phổ nhạc Hoa Biển Cài Tim Đá, thi sĩ Thanh Trí Cao)

Trải qua nhiều chục năm đã trôi qua, những linh hồn phiêu bạt ấy chắc hẳn cũng đã tìm thấy chỗ nương tựa nơi sự sống bao la của biển. Những đợt sóng chập chùng xô đẩy, nối tiếp nhau không dứt, tạo nên những bọt nước long lanh trắng xóa, như những chùm hoa biển cài lên trái tim băng giá của người ở lại dưới lòng biển sâu. “Hoa biển cài lên tim đá” nói lên tấm lòng tưởng niệm của người đã may mắn vượt qua được bến bờ, nguyện cầu cho những người đã “bỏ cuộc thương đau” tìm thấy sự bình an trong một đời sống mới.

Và những người thân của chúng ta, khi trở về với biển, chắc hẳn cũng đã được bình an, giải thoát trong sự hòa tan vào pháp giới vô tận.

*Mùa Vu Lan*

*14/8/2016*

## MỘT MÌNH

Buổi sáng một mình đi bộ trên con đường ngập cây lá đã thành một thói quen không thể thiếu của tôi. Cũng là một nhân duyên, trước đây lâu lắm rồi, nơi tôi ở chỉ cách khu này chừng vài block đường, thỉnh thoảng có dịp đi ngang thấy có cảm tình với khung cảnh ở đây, nhưng không bao giờ nghĩ là sẽ có ngày dọn về đây ở. Thế mà, như có sự xếp đặt, chỉ một ít năm sau tôi đã về sở hữu một căn nhà trong khu này, mặc dù là căn nhà nhỏ nhất...

Bốn mùa xuân hạ thu đông tôi đã đi qua những lối đi uốn khúc bên ngoài những ngôi nhà xinh xắn, qua công viên bát ngát cỏ xanh, gặp những bóng dáng quen thuộc, dù trời nóng hay lạnh, trong ánh nắng lung linh hay dưới mây mù bao phủ. Mùa xuân đang đến cho hoa nở rộ, trong những mảnh vườn nhà những đóa freesias đủ màu đang tung bừng khoe sắc bên cạnh những cụm azaleas tươi thắm, những luống hồng rực rỡ. Khu phố này lúc nào cũng tĩnh mịch như tờ, lâu lâu mới thấy có một bóng người hay một chiếc xe đi ngang. Không gian hoàn toàn tĩnh lặng, chỉ có một mình ta với ta - nhưng cũng ngập tràn bình yên, đầy đủ trong sự hòa điệu cùng thiên nhiên. Sự hài hòa của không gian yên tĩnh và những âm thanh của tiếng gió rì rào,

tiếng lá cây xào xạc, tiếng chim hót líu lo, tiếng chó sủa, cũng như tiếng bước chân và ... tiếng nói trong tâm.

Con người ta thường rất sợ cô đơn, một mình. Thế nhưng có những lúc một mình lại là lúc an bình và thanh thản nhất. Suy cho cùng thì chúng ta sinh ra một mình, chết đi cũng một mình, và có những nỗi niềm không thể diễn tả cùng ai, chỉ có một mình mình biết. Thế thì tại sao không tập làm quen sống một mình, hay nói cách khác, sống với chính mình? Có thể vì chúng ta không biết “mình là ai” và cảm thấy bất an, sợ hãi trước sự bất minh ấy. Câu hỏi muôn thuở “ta từ đâu tới, và đi về đâu» không bao giờ có câu trả lời rõ ràng nhất định, mà phải mỗi người tự tìm ra cho mình. Chính những lúc ở một mình, không bị cuốn theo những cảnh tượng xôn xao bên ngoài, ta mới có dịp để nhìn lại chính mình, hay nói đúng hơn, trở lại với tâm mình. Tâm ta lúc nào cũng ở đó, như ngôi nhà quen thuộc bị bỏ quên, hay như người bạn tri kỷ nhưng không bao giờ được biết đến.

Tôi chợt nhớ đến những lời phiếm luận gần đây của một nhóm bạn về chữ “tri kỷ”. Tri kỷ như Bá Nha và Tử Kỳ, một người đem tâm sự trải vào tiếng đàn mà chỉ người kia mới có thể thấu hiểu được tâm sự ấy. Khi không còn người kia, tiếng đàn cũng không còn ý nghĩa. Nỗi niềm biết tỏ cùng ai ấy thật là ai oán. Và chỉ khi có nỗi niềm người ta mới cần có tri kỷ. Nỗi niềm của Nguyễn Du đã được gói gắm vào những nhân vật

hồng nhan đa tài mà đa truân bị đời vùi dập, qua những lời than thở:

Cổ kim hận sự thiên nan vấn

Phong vận kỳ oan ngã tự cư

*(Nỗi hờn kim cổ trời khôn hỏi*

*Cái án phong lưu khách tự mang)*

Để rồi cảm khái cho chính mình:

Bất tri tam bách dư niên hậu

Thiên hạ hà nhân khấp Tố Như

*(Chẳng biết ba trăm năm lẻ nữa*

*Người đời có ai khóc Tố Như ?)*

Thiên hạ bao la, nhưng trên đời này có mấy ai gặp được tri kỷ, để nhiều lúc phải cười đau khóc hận, ôm mối tâm sự một mình. Thế thì đi tìm tri kỷ cũng như tìm trăng dưới đáy nước, nếu có gặp được cũng chỉ là một cái duyên, có hợp rồi có tan, như tất cả những nhân duyên trên cõi đời này. Dù có gặp được tri kỷ, mỗi người cũng vẫn là một thế giới cách biệt, có cảm thông cũng chẳng làm gì được cho nhau, vì ai nấy đều phải sống cuộc đời của mình, đối diện với những vấn đề của mình, không ai có thể cảm nhận được hoàn toàn những điều người khác cảm nhận. Mặc dù vậy, nếu biết hiện tại có một người tri kỷ, dẫu người ấy ở xa ngàn trùng, cũng cảm thấy ấm lòng.

Nếu xây đắp hạnh phúc hay sự an lạc của mình trên những đối tượng bên ngoài hay những gì do duyên hợp, chắc chắn sẽ không khỏi có lúc buồn đau hụt hẫng, bởi vì những gì do duyên hợp đều phù du huyền ảo như giấc mộng, như bọt nước, như sương rơi. Trên thế giới này, tất cả mọi thứ đều luôn luôn chuyển biến, và con người cũng không ngừng thay đổi, không bao giờ đứng lại một chỗ. Vì vậy, những vấn đề của ngày hôm qua có thể không còn là vấn đề của ngày hôm nay, và những nỗi niềm ôm ấp lâu nay đến lúc nào đó sẽ nhạt nhòa phai tàn cùng với thời gian. Tri kỷ ngày hôm nay có thể không còn là tri kỷ của ngày mai. Có những người bạn trước đây thật thân thiết nhưng ngày nay gặp lại nhiều khi cũng chỉ trao đổi vài ba câu chuyện rồi đường ai nấy đi, vì hoàn cảnh đã thay đổi, tâm tình cũng không còn như xưa.

Một lúc nào đó, dù có một đời sống thế nào, hạnh phúc hay đau khổ, may mắn hay bất hạnh, chúng ta sẽ chỉ còn lại một mình, đối diện với chính mình. Nếu chưa bao giờ biết sống một mình, chắc hẳn sẽ có rất nhiều bất an và phiền muộn, không biết làm gì cho lấp đầy khoảng trống. Biết sống một mình không có nghĩa là xa lánh đời, xa lánh người mà chỉ biết đến mình. Sống một mình như vậy chỉ là theo hình tướng, nếu thực chất vẫn còn đầy vô minh phiền não thì cũng chẳng ích gì. Biết sống một mình là ý thức được sự huyền hóa trong cuộc đời và đi tìm sự thường hằng an lạc nơi chính mình, qua sự



tìm hiểu khai phá thân và tâm mình. Tập trung tư tưởng trong sự thấy biết thân và tâm, cảm nhận sự sống hiện tại qua từng hơi thở, từng niệm khởi đến đi là trở về với Tánh Giác thường hằng sẵn có. Và từ nền tảng bao la của Tánh Giác đó, những năng lực chuyển hóa màu nhiệm có thể được phát khởi, cho ta sức mạnh nội tại để có thể an nhiên vượt qua những khó khăn thử thách trong cuộc đời.

Trong kinh Phật có kể chuyện một vị tỳ kheo khát sĩ lúc nào cũng thích sống một mình, đi khát thực một mình, thọ trai một mình, ngồi thiền một mình, không giao du hòa nhập với các tỳ kheo khác trong Tăng chúng. Đức Phật nghe kể lại mới gọi ông đến hỏi rằng:

- Nghe nói ông thích sống một mình, vậy ông sống một mình như thế nào?

Khất sĩ đáp:

- Bạch Thế Tôn, con chỉ sống một mình một nơi, ca ngợi hạnh sống một mình, một mình đi khát thực, một mình ra khỏi xóm làng, một mình ngồi thiền, thế thôi.

Phật bảo:

- Ông đúng là người thích sống một mình - tôi không nói vậy là không phải, nhưng tôi biết có một cách sống một mình thật là màu nhiệm. Đó là sự quán chiếu thấy rằng quá khứ đã không còn, tương lai thì chưa tới, nên an nhiên sống trong hiện tại mà không vướng mắc vào những

ước vọng ràng buộc. Người thức giả sống như thế, tâm không do dự, bỏ hết mọi lo âu hối tiếc, xa lìa mọi tham dục trên thế gian, cắt đứt những sợi dây ràng buộc lôi kéo mình. Đó gọi là thực sự biết sống một mình. Không có cách nào sống một mình màu nhiệm hơn thế được.

Rồi Thế Tôn nói bài kệ như sau:

*Quán chiếu vào cuộc đời*

*Thấy rõ được vạn pháp*

*Không kẹt vào pháp nào*

*Lìa xa mọi ái nhiễm*

*Sống an lạc như thế*

*Là biết sống một mình.*

Như vậy, sống một mình tức là sống an vui tự tại vì đã thấy rõ được bản chất hư ảo của cuộc đời, nên xả bỏ cái Ngã đầy chấp trước si mê, nguồn gốc của mọi phiền não đau khổ. Điều nghịch lý kỳ diệu là người biết sống một mình lại chính là người biết quên mình đi, như thiền sư Đạo Nguyên nói:

*Học đạo là học về tự ngã*

*Học về tự ngã là quên đi tự ngã...*

Có những người sống trong cảnh cô độc nhưng không cô đơn, lúc nào cũng an nhiên tự tại, vì họ đã có một niềm tin để nương tựa. Niềm tin đó có thể là nơi một năng lực tối cao nào

đó, có thể là nơi chính mình. Những người tu niệm Phật có thể chuyển hóa được tâm thân, có sức mạnh vượt qua những hoàn cảnh khó khăn đau khổ. Những người quen tu Thiền quán chiếu tâm có thể khai phát được khả năng tự biết mình của trí tuệ Bát Nhã thấu suốt, từ đó có cái nhìn chánh kiến đối với những gì đến và đi trước mắt. Và trong quá trình trở về tâm đó, một lúc nào đó bỗng khám phá ra một người bạn tri kỷ từ muôn kiếp ở ngay nơi tâm mình. Người ấy chính là ta, vì đã trải qua tất cả những gì ta đã trải qua, cảm nhận tất cả những gì ta đã cảm nhận, nhưng không phải là cái ta của vô minh phiền não, mà là một hiện hữu không hình không tướng, không sanh không diệt, tách rời khỏi thân tâm vô thường hoại diệt đầy những cảm xúc hỷ nộ ái ố này. Người ấy bao la như hư không, trước khi ta sinh ra người ấy đã có mặt, và khi thân này trở về với cát bụi, người ấy cũng không mất đi. Đại sư Sogyal Rinpoche nói rằng mỗi khi ngồi thiền là cảm thấy vui mừng hoan hỉ như gặp lại được một người bạn thân từ thuở nào. Người ấy vẫn ở cạnh ta từ lâu nay, nhưng ta không bao giờ biết đến vì mây mù của vọng tưởng che khuất. Chỉ khi nào thức tỉnh, tâm đã trong sáng, ta mới nhận ra rằng thật ra người ấy vẫn hiển lộ với ta từng giây từng phút, qua Tánh Giác thường chiếu, qua “tiếng nói Lương Tri” nhắc nhở làm lành lánh dữ, giữ thân tâm thanh tịnh để không gây tạo nghiệp báo oan khiên. Ngộ được người ấy nơi chính ta là tìm lại được người chủ cho căn

nhà thân tâm của mình đã bị bỏ hoang phế từ lâu nay, và có được một nguồn an trú bất tuyệt để có thể sống tự tại ngay trong vòng ảo hóa của tử sinh. Một thiền sư đã có bài kệ như sau:

*Đừng nhờ ai tìm kiếm*

*Lần hồi lơ với Ta*

*Giờ một mình Ta bước*

*Đâu đâu cũng gặp mi*

*Nay mi chính là Ta*

*Ta không phải là mi*

*Nếu hiểu được như thế*

*Mới gặp đúng Như Như...*

Khi chưa ngộ thì ta không phải là Người ấy, nhưng khi ngộ rồi thì Người ấy chính là ta. Khi chưa ngộ thì chúng sanh không phải là Phật - khi ngộ rồi thì Phật chính là chúng sanh. Biết được như vậy thì ta có thể sống tự tại thoải mái với chính mình, dù trong chốn thâm sơn cùng cốc, hay ngay giữa đám đông ồn ào náo nhiệt. Đó là cách sống một mình màu nhiệm nhất.

# MA VÀ PHẬT

Các tôn giáo thường nói đến sự đấu tranh giữa cái thiện và cái ác . Hai bên là hai thực thể riêng biệt đối lập và luôn tìm cách diệt trừ nhau. Trong đạo Phật có một câu nói bất hủ như sau:

*Đạo cao nhất xích*

*Ma cao nhất trượng*

*Đạo cao nhất trượng*

*Ma tại đầu trượng*

*Đạo quá đầu trượng*

*Ma nhượng đầu sư*

Có nghĩa là:

*Đạo cao một thước*

*Ma cao một trượng*

*Đạo cao một trượng*

*Ma cao hơn trượng*

*Đạo cao hơn trượng*

*Ma đành chịu thua*

Bài kệ này gợi lên một hình ảnh khá ngộ ngộ, tựa như một trò chơi điện tử trong đó có hai bên đang đánh nhau bất phân thắng bại - nhưng rốt cuộc phần thắng vẫn là Đạo, hay cũng gọi là

Phật, tượng trưng cho cái Thiện.

Thiện ác của một số tôn giáo thường được định nghĩa theo quan điểm giáo điều, đưa đến sự xung đột không ngừng không những giữa con người, mà còn giữa các tập thể tôn giáo, quốc gia khác nhau. Nhưng trong đạo Phật, Thiện và Ác, qua biểu tượng của Phật và Ma, tuy đối chọi với nhau nhưng không phải là hai thực thể khác nhau, mà chính là một - vì tất cả đều phát xuất từ tâm mà ra. Vì vậy, cuộc đấu tranh giữa Phật với ma chủ yếu là sự hàng phục ma vương, chứ không phải là tiêu diệt.

Mỗi năm vào cuối tháng 10, ở Mỹ có ngày lễ Halloween (lễ Ma Quỷ) trong đó trẻ con (và cả người lớn) hóa trang đủ sắc thái, trong đó có rất nhiều hình dạng ma quỷ trông thật rùng rợn đi đây đường, gõ cửa từng nhà xin kẹo, hô to "Treat or trick!" (cho kẹo không thì bị phá!). Đó là ý niệm về ma quỷ như những quái vật dị dạng không có nhân tính. Nhưng đối với người theo đạo Phật, đó cũng chỉ là những chúng sinh đau khổ trong vòng lục đạo luân hồi. Tuy rằng Ma đối chọi với Phật, nhưng cũng có thể nói Ma là những gì làm loạn tâm, gây chướng ngại phiền não, đưa người vào chỗ u mê, đối lại với Phật là sự hoan hỷ thanh tịnh, thấy biết quang minh, tự tại giải thoát.

Nếu cứ là một người bình phàm trôi nổi theo dòng nước thế gian của tử sinh, buồn vui khóc cười theo những cơn gió của được mất hơn thua,

sương khổ vinh nhục, những ảo ảnh lôi cuốn trong những lạc thú tạm thời để rồi đưa đến đau khổ về sau, thì ít khi thấy ma xuất hiện, vì chính mình đã đang đi về nơi chốn của ma. Nhưng nếu muốn thoát ly, tìm cách tu sửa tự thân để đi theo con đường của Phật, con đường chân lý đưa đến tự tại giải thoát, thì bỗng thấy bao nhiêu là chướng ngại, đôi khi làm nản lòng thoái chí. Điều đó không có gì là nghịch lý, vì từ bao lâu nay chúng ta sống trong những thói quen, bị ảnh hưởng bởi những tập khí sâu dày, giờ đây muốn chuyển hóa qua một nếp sống mới, tất nhiên sẽ có những xung đột nội tâm và những cản lực chống lại. Một cách giải thích khác là khi chúng ta bắt đầu thanh tịnh hóa thân tâm, thì những ác nghiệp tồn đọng sẽ xuất hiện như một cơn sóng lớn để cuốn đi những nợ nần cũ.

Thật ra, khi bắt đầu nhận ra những chướng ngại nơi mình đã là một bước tiến không nhỏ, bởi vì chúng ta thường sống trong tháp ngà của lòng ái ngã, luôn tự hào về con người của mình, ít khi nhận thấy những khuyết điểm hay chướng ngại của chính mình. Nhiều khi, chính những chướng ngại gặp phải lại là một cơ duyên cho chúng ta thức tỉnh để rèn luyện bản thân cho mạnh mẽ hơn. còn nếu lúc nào cũng thuận buồm xuôi gió thì sẽ dễ dàng ngủ quên trong sự coi thường và tự mãn. Cuộc hành trình giác ngộ là một tiến trình quay về phản chiếu chính bản thân mình, khai phát tính giác ở dưới đáy những thấy biết cảm quan để nhận diện thực tướng của mọi sự.

“Soi chiếu ngũ uẩn thấy thực tánh đều không”, đó chính là trí Bát Nhã đưa người từ bờ mê sang bến giác. Trong quyển tự truyện, vị thiền sư nổi tiếng của Nhật Bản Soko Morinaga đã nói rằng: *“Cuộc đời tu của tôi chỉ là một chuỗi nhận thức những tư tưởng sai lầm trước đây và là một tiến trình thấy biết cái ngu của mình”*.

Cái gì làm nhiễu loạn con người? Tùy theo tập khí, nghiệp lực, mỗi người đều phải đối phó những chướng ngại riêng, không kể xiết được, nhưng theo trong kinh, căn bản là có ba loại chướng ngại và bốn loại ma làm tổn hại công đức người tu nhiều nhất. Đó là ba chướng (phiền não chướng, nghiệp chướng, báo chướng) và bốn ma (ngũ ấm ma, phiền não ma, tử ma, thiên tử ma hay quỷ thần).

Nói về ba chướng, đó cũng là một tiến trình của nghiệp và nhân quả:

1. Phiền não chướng: là phiền não bắt nguồn từ căn bản tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến. Tham sân si còn được gọi là “tam độc” gây ra những hậu quả khôn lường nơi tâm và thân. Từ cội gốc ấy nảy sinh ra vô số những trạng thái tâm lý khác gây phiền não với nhiều mức độ khác nhau (tùy phiền não) như bất tín, phóng dật, tán loạn, giải đãi, xung động (trạo cử), hôn trầm, bất chánh tri (không biết phân biệt phải trái), vô tầm vô quý (không biết xấu hổ và sám hối), phần hận, sầu não, xiểm hại, kiêu kỳ v.v...



2. Nghiệp chướng: từ ý nghiệp phát sinh thân nghiệp và khẩu nghiệp và cứ thế luân chuyển trong nghiệp. Nghiệp lực cuốn hút con người vào những tạo tác nhân quả, suy nghĩ, nói năng, hành động như trong cơn mê, làm những điều gây tổn hại cho chính mình và tha nhân mà không biết hay không cưỡng lại được. Công đức tu hành hay đạo hạnh của một người tu chỉ trong phút chốc có thể tan thành mây khói, cũng chỉ vì nghiệp chướng gây ra.
3. Báo chướng: Nghiệp đời này đem quả báo đến trong đời sau hay trong chính hiện kiếp, khiến con người phải chịu nhiều điều bất hạnh hay nghịch cảnh, những trở ngại trong cuộc đời, tất cả đều do báo chướng mà ra.

Nói về ma, âm tiếng Phạn gọi là Ma La, nước Tần dịch là Sát Giả, vì nó đoạt công đức và giết huệ mạng của người tu. Đối với phàm phu chúng ta thì lấy sắc và tâm làm mạng căn, còn chư Phật thì lấy trí tuệ Phật làm mạng căn. Việc của ác ma và việc của Phật là đối chọi nhau. Việc của Phật là lực độ vạn hạnh, rộng độ chúng sanh, chuyển mê thành ngộ, giải thoát phiền não. Còn Ma vương thì ngược lại, lấy việc phá hoại căn lành khiến chúng sanh phải mãi luân chuyển trong sinh tử làm sự nghiệp. Bởi vậy vô lượng chúng sanh còn chìm đắm trong bể khổ đều là dân của Ma vương. Nếu có ai muốn thoát ly sinh tử, tu hành thanh tịnh thì quyền lực của ma bị đe dọa, nên ma đến nhiễu loạn. Đức Phật xưa kia

ngồi thiền 49 ngày dưới cội cây Bồ Đề, đến khi giác ngộ viên mãn, nhập Đại quang minh tạng thấu đạt tất cả các pháp thì Ma vương liền tìm đủ mọi cách để phá hoại, nhưng sau đó cũng bị ngài hàng phục. Vì vậy trong con đường tu đến giác ngộ, hàng ma cũng là một chặng phải vượt qua mới thành tựu đạo quả.

Ma có bốn loại:

1. Phiền não ma: là nội ma hay ma trong tâm. Phiền não ma cũng như phiền não chướng, khởi từ gốc rễ là tham sân si mạn nghi ác kiến, làm cho tâm chúng ta bị xung động bất an, việc tu hành gặp nhiều cản trở khó thành tựu.
2. Ấm ma: tức năm uẩn hay năm ấm. Ấm là che lấp, uẩn là tích tụ. Ngũ ấm với sắc, thọ, tưởng, hành thức là năm tập hợp tích tụ, che lấp tuệ mạng của chúng ta. Vì sự chấp thân, chấp ngũ uẩn là thật, nên ta thường bị lôi cuốn theo ngũ dục, tìm cách thỏa mãn dục vọng, gây tạo đủ mọi nghiệp để rồi chịu khổ, không ra khỏi được vòng luân hồi sinh tử. Có thân là có khổ, từ đó sinh ra những chướng ngại cản trở đường tu, nên ngũ uẩn cũng được gọi là ma.
3. Tử ma: Có sinh là có tử - mạng sống con người chỉ trong hơi thở, có thể chấm dứt bất cứ lúc nào. Cái chết đến khiến mọi sự đều chấm dứt - tứ đại tan rã, thân mất, tuệ mạng cũng không còn, tất cả đều gián đoạn để chuyển

qua những nhân duyên mới không biết đi về đâu. Chương ngại đó gọi là tử ma.

4. Quỷ thần ma (hay thiên ma): Thiên ma chỉ cho ma vương Ba Tuần ở trên đỉnh tầng trời thứ 6 là Tha Hóa Tự Tại Thiên, tức cõi trời Dục giới. Thiên ma cai quản các cõi dục nên khi có ai tu hành thanh tịnh tới chỗ có định lực thì quyền lực của thiên ma bị rung động. Vì vậy, thiên ma thường đến quấy nhiễu những vị tu hành chân chính, tìm cách làm cho họ bị loạn tâm, thối chí, xa rời chánh đạo để rồi làm những điều không tốt, nhận lãnh hậu quả xấu về sau.

Trong bốn loại ma, ba loại ma trên là việc thường và do tâm con người sinh ra, chỉ cần nhất tâm tọa thiền dùng sự tỉnh giác và chánh niệm soi chiếu, thấy mọi sự là hư huyền, sinh tử là giấc mộng, thì có thể hàng phục được ma. Riêng loại ma quỷ thần có năng lực siêu nhiên rất khó chế phục, có thể biến ra đủ mọi loại hình tướng, hiện những cảnh sắc đăm nhiễm, khiến con người dễ bị khuynh đảo. Muốn đối trị ma này cần phải dùng cả tự lực của thiền định lẫn tha lực của chú và niệm Phật. Đại sư Trí Giả ở núi Thiên Thai bị ma vương quấy phá biến thành cha mẹ quyến thuộc đến khuyến dụ, nhưng sư biết là ma, thấy rõ tướng huyền hóa, giữ tâm rỗng lặng, ma liền biến mất.

Chỉ Quán Tọa Thiền của đại sư Trí Giả nói về ma như sau:

*Hoặc phát ra các âm thanh tốt xấu, các loại mùi thơm thúí, các vị ngon dở, các cảnh giới khổ vui đến tác động vào thân người đều là ma sự, hình tướng của chúng rất nhiều nay không nói hết, tóm lại, nếu tạo các loại ngũ trần làm não loạn người, làm mất pháp lành, sinh các phiền não thì đều là ma quân; vì phá hoại pháp bình đẳng của Phật, khiến sinh các sự chướng ngại về đạo pháp, như tham dục, ưu sầu, sân nhuế, ngu ngỗ... như kệ trong kinh nói:*

“Dục, ma quân thứ nhất

Ưu sầu là thứ hai

Đói khát quân thứ ba

Khát ái là thứ tư

Ngủ nghỉ quân thứ năm

Sợ hãi là thứ sáu

Nghi hối quân thứ bảy

Sân nhuế là thứ tám

Lợi dưỡng hư là chín

Tự cao khinh người mười

Chúng quân như thế đó

Nhận chìm người xuất gia

Ta dùng trí lực thiền

Phá quân này của người

Được thành Phật đạo rồi

Độ thoát cho mọi người.”

Xem như thế, ta thấy phần lớn chúng ta đều sống trong cảnh giới của ma, cảnh giới của sinh tử, ngũ dục, phiền não, tàn hoại. Nhưng cảnh giới của Phật cũng có sẵn nơi chúng ta. Khi tâm ở trạng thái rỗng lặng thanh tịnh, không vướng mắc nơi niệm khởi là ta đang ở trong cảnh giới của Phật. Muốn xa lìa cảnh giới của ma, phải nhất tâm tu tập tọa thiền, thấy rõ thực tướng Không trong mọi tướng, biết tất cả do vọng tưởng dựng lên đều là hư ảo, huyễn hóa không thật, nên lúc ấy tâm như như bất động, thấy Phật không theo, thấy ma cũng chẳng sợ, vì vậy trong nhà Thiền thường nói “gặp Phật giết Phật, gặp ma giết ma”.

Chúng ta thường nghe nói đến “kính chiếu yêu” để trừ tà. Thuật phong thủy dùng gương treo nơi cửa hay ở một vài nơi trong nhà, tin rằng sẽ đuổi được tà ma, bởi vì ma quỷ rất sợ gương chiếu vào thấy hình tướng thật của chúng. Chúng ta những người theo Phật có thể dùng kính chiếu yêu là Trí Tuệ để soi chiếu nội và ngoại ma. Nội ma tiêu trừ, thì ngoại ma cũng bị hàng phục. Một thành trì vững chắc đến đâu, mà có nội ứng ở trong thì kẻ địch ở ngoài sẽ xâm nhập vào được. Như chuyện ngài Ngô Đạt là một bậc đại sư đạo cao đức trọng, tu hành đến mười đời, mà chỉ trong một phút khởi tâm ngã mạn khi thấy được vua tôn kính, hồn ma của Triệu Thổ liền xâm nhập vào để báo ứng phục thù cho mối hận năm xưa.

Đức Phật nói: *“Chiến thắng trăm trận với kẻ địch không bằng chiến thắng chính mình.”* Khi gặp những điều trái ý nghịch lòng, hãy tự xét lại những ý nghĩ, nói năng và hành động đã làm, trước khi trách trời trách đất hay trách người. Tất cả những gì đến và đi đều do nhân duyên, nhân quả, không phải tự nhiên hay ngẫu nhiên được. Có tạo tác mới có nhân quả, còn không tạo tác thì nhân quả không kết thành được. Nếu không tìm thấy lỗi mình, thì cũng theo “Báo oán hạnh” như Tổ Bồ Đề Đạt Ma nói mà chấp nhận nghịch cảnh, bởi vì *“Tuy không làm điều gì xấu, nhưng cũng bị báo ứng bởi những điều ác trong quá khứ. Không trời người nào thấy trước được khi nào đến lúc phải trả quả cho một nghiệp ác.”* Cũng có câu rằng: “Kẻ thù lớn nhất của ta chính là ta”. Nội ma của sân si ngã mạn đã che mắt không cho ta thấy những khuyết điểm của mình, mà chỉ thấy khuyết điểm của người khác. Nếu không dùng kính chiếu yêu soi sáng chính mình, làm sao thấy kẻ thù lớn nhất chính là mình được?

Tuy nhiên, mặc dù ta chính là kẻ thù của mình, nhưng cũng chỉ có ta mới cứu được mình. “Nhất thiết do tâm tạo”, Ma và Phật đều có sẵn nơi ta, nếu tâm ta hướng về đâu thì sẽ ở trong cảnh giới của nơi ấy. Sống trên đời không phải là dễ, có rất nhiều lúc ta cảm thấy chán nản, lo lắng, buồn phiền với những gì đang xảy ra. Lúc ấy hãy nhớ rằng Phật bao giờ cũng là nơi an trú vững chắc nhất cho chúng ta, ở bất cứ thời điểm và hoàn cảnh nào. Tâm nguyện hướng về Phật sẽ

đưa chúng ta vượt qua mọi quãng đường chông gai tưởng chừng như không qua khỏi. Quy y là trở về nương tựa nơi Phật, Pháp, Tăng, cũng là trở về nương tựa nơi chính mình. Đã biết nơi chốn để trở về, sao ta còn mãi tiếp tục lang thang như đám lục bình trôi nổi dạt dờ từ kiếp này sang kiếp khác, theo sự điều khiển đầy tinh xảo của ma vương?

*Tháng 7, mùa hè 2014*

## PHÚ SĨ TRONG TÔI

Tôi đến Kawaguchi-ko lúc trời vừa tối. Trước đó, trên quãng đường dài từ Yokohama, tôi đã nhìn thấy núi Phú Sĩ trong buổi hoàng hôn. Nắng chiều rọi xuyên qua làn mây bay vờ trên đỉnh núi Phú Sĩ, phản chiếu lên khung cửa sổ của xe bus làm tôi chóa mắt. Rồi bỗng nhiên, mặt trời hiện ra như một vùng đỏ rực rỡ ngay trên đầu núi. Một cảnh tượng thật huy hoàng nhưng cũng thật cô tịch, vì chung quanh chẳng có bóng người. Xe bus vẫn vô tình chạy vùn vụt cho mau về đến địa điểm buổi tối. Trong tôi tràn dâng một niềm cảm xúc khó tả - như gặp lại một người thân sau bao năm cách biệt, một người thân nhưng chưa bao giờ có dịp nói với nhau một lời thân thương.

Nhiều chục năm trước đây, tôi đã đến núi Phú Sĩ theo chuyến đi chơi của hội sinh viên Việt Nam tại Nhật. Lúc ấy tôi mới vừa chân ướt chân ráo qua Nhật, còn rất nhiều ngỡ ngàng trước đời sống mới lạ. Tôi chưa thể cảm nhận được vẻ đẹp huy hoàng của núi Phú Sĩ, nhất là khi đến nơi trời mưa tuyết mịt mù, khiến không thể thấy được đỉnh núi. Người Nhật có câu nói, phải có duyên mới thấy được núi Phú Sĩ. Phải chăng vì tôi không có duyên với nước Nhật, nên đã đến tận nơi mà không thấy được núi Phú Sĩ, và sau lần đó, tôi cũng chẳng có lần nào đi núi Phú Sĩ nữa.



Nhật Bản đối với tôi, từ lúc đầu cho đến bây giờ mãi mãi chỉ là một giấc mơ. Giấc mơ khởi đầu từ thuở còn thơ, qua những cuốn phim Nhật thần thoại hay samurai thu hút trí tưởng tượng của tôi, rồi đến những phim tình cảm xã hội khi bắt đầu lớn một chút, với những tài tử như Toshiro Mifune, Fujiko Yamamoto, Hiroshi Kawaguchi v.v.. Giấc mơ tiếp tục qua những buổi học Nhật ngữ ở Trung Tâm Văn Hóa Nhật trong năm cuối cùng trung học, với ông thầy Nhật điển trai lịch sự, mà tôi vẫn chịu khó mỗi tuần hai lần đi bộ từ nhà ở Tân Định đến con đường vắng vẻ gần trung tâm Saigon. Và giấc mơ trở thành hiện thực khi tôi bước chân qua Nhật du học. Nhưng khi giấc mơ trở thành hiện thực thì không còn là giấc mơ với những ảo tưởng đẹp đẽ, mà là đời sống hàng ngày với những thói quen thường nhật, những vấn đề phải đối phó, những lúc thăng trầm trong cảm xúc hỷ nộ ái ố của hạnh phúc và buồn đau, hi vọng và thất vọng. Tuy nhiên, ngay cả những lúc đang hòa mình trong đời sống của một cư dân ngay trong lòng thủ đô Tokyo của nước Nhật ngàn năm văn vật, tôi vẫn có cảm tưởng như đang tách rời khỏi những gì trước mắt, như tất cả chỉ là một giấc mơ, và những hình ảnh diễn ra trong hiện tại chỉ là những hình ảnh của quá khứ hiện lên trong một khoảnh khắc nào đó của tương lai.

Người ta nói, tài nguyên đáng kể nhất của Nhật Bản chính là người Nhật. Quả thật, đảo quốc này chẳng có tài nguyên gì đáng kể, chỉ

có con người là làm nên tất cả. Người Nhật có nhiều nét độc đáo, nhiều ưu điểm khiến cả thế giới phải khâm phục. Tuy nhiên, họ cũng có những khuyết điểm khiến không hòa đồng được với các dân tộc khác, tự khép kín trong cái vỏ êm ấm của những tập quán và phép tắc riêng biệt. Sự hấp dẫn ban đầu của Nhật Bản đối với tôi phai mờ dần theo năm tháng, vì tâm trí nông nổi của tôi chỉ nhìn thấy những khuyết điểm hơn là ưu điểm. Tôi nhớ những ngày đầu nhập học nơi mái trường đại học, cảm thấy thật cô đơn giữa khuôn viên rộng lớn mênh mông, vào lớp nghe không hiểu, chữ đọc không thông, nhưng không mấy khi kiếm được người giúp đỡ. Đôi khi có những lớp học toàn là nam giới, nhưng thay vì trở thành một “đóa hoa lạc giữa rừng gươm” được ưu ái thì chung quanh chỉ là những gương mặt thờ ơ lạnh lùng. Những bạn gái ngoại quốc khác của tôi cũng gặp trường hợp như vậy. Thực ra, không phải họ muốn làm vẻ lạnh lùng, mà bản tính nhút nhát và bối rối trước một người ngoại quốc khác phái khiến họ ngại ngùng không dám làm quen. Người Nhật rất kiêu hãnh với dân tộc và quốc gia của họ, nên thường có thái độ tự tôn với các dân tộc Á Châu khác, nhưng lại có một mặc cảm tự ty nào đó đối với người Âu Mỹ. Thuở đó, các nước Á Châu ngoài Nhật Bản vẫn còn kém xa Nhật, miền Nam Việt Nam tuy ở trong tình trạng chiến tranh nhưng đối với các nước Á Châu khác cũng không có mấy sai biệt. Vì vậy, đám “ryugakusei” (sinh viên ngoại quốc

du học) ở Nhật đâm ra thân với nhau. Nhưng dù là nước nhược tiểu, tôi không bao giờ cảm thấy thua kém người Nhật - vì đã được nuôi dưỡng trong nền văn hóa truyền thống Việt nam, cộng thêm một chút ảnh hưởng của Tây phương. Các sinh viên Việt Nam khác chắc cũng như vậy, ai cũng giữ gìn tư cách của mình, không để người Nhật khinh rẻ, vì lòng tự trọng cá nhân cũng như thể diện quốc gia. Có lẽ vì ít có dịp tiếp xúc với người ngoại quốc, người Nhật thường nhìn một người ngoại quốc như hình ảnh tiêu biểu của dân tộc ấy. Thật đáng buồn là sau này khi cộng sản xâm chiếm miền Nam, một số người Việt Nam, trong đó có những du học sinh qua Nhật, đã làm những chuyện đáng xấu hổ, khiến ô danh luôn cả một dân tộc.

Cuộc sống ở Nhật sau khi tốt nghiệp đại học không có gì hấp dẫn đối với tôi. Xã hội Nhật như một khuôn đúc tạo nên những con người đồng dạng, khoác lên người những bộ y phục tương tự, có cuộc sống tương tự, với những lễ lối suy nghĩ tương tự. Mỗi buổi sáng những đoàn người hối hả chen chân vào những chuyến xe điện chật ních người, cuộc sống bon chen mệt mỏi nhưng ít có cơ hội tiến thân, nhất là cho những người ngoại quốc. Cuộc đời của người con gái Nhật thật yên bình phẳng lặng nhưng cũng nhạt nhẽo, như chuyến tàu đã định sẵn con đường đi, lớn lên chỉ có mục đích cuối cùng là lập gia đình và sống cuộc đời nội trợ. Nhưng rồi nghĩ lại mình, tôi có gì trong tay trước một tương lai vô định,

một đất nước tá tơi?

Trở về nước, tôi đã nghĩ mỗi duyên của mình với Nhật Bản chấm dứt từ đây. Nhưng chẳng mấy chốc thế giới của tôi bỗng sụp đổ theo sự sụp đổ của Việt Nam Cộng Hòa. Có những chuyện không tưởng tượng có thể xảy ra nhưng đã xảy ra. Trong những lúc tuyệt vọng nhất, tôi nghĩ đến Nhật Bản như một giấc mơ đã vượt khỏi tầm tay.

Giấc mơ Nhật Bản trở lại, nhưng đó chỉ là một sự nuối tiếc quá khứ, không phải là giấc mơ để thực hiện. Cuộc đời con người có nhiều giai đoạn nối tiếp nhau và mỗi giai đoạn ấy dành cho những mục đích khác nhau. Trong thời gian ở Nhật, có một bài hát tôi rất thích, vừa về âm điệu lẫn lời hát. Bài hát do The Byrds, một ban nhạc trẻ trình diễn, nhưng lời lẽ thật là sâu sắc, vì đó những lời trích từ thánh kinh do vua Solomon nói, một vị vua nổi tiếng với trí tuệ đầy triết lý nhân sinh:

To everything turn, turn, turn

There is a season turn, turn, turn

And a time to every purpose, under Heaven

A time to be born, a time to die

A time to plant, a time to reap

A time to kill, a time to heal

A time to laugh, a time to weep

A time to build up, a time to break down

A time to dance, a time to mourn

A time to cast away stones, a time to gather stones together

A time of love, a time of hate

A time of war, a time of peace

A time you may embrace, a time to refrain from embracing

A time to gain, a time to lose

A time to rend, a time to sew

A time for love, a time for hate

A time for peace, I swear it's not too late..

*(Đối với tất cả mọi sự xoay xoay xoay*

*Đều có một mùa xoay xoay xoay*

*Và một thời cho một mục đích nào đó, dưới thế gian này*

*Một thời để sinh ra, một thời để chết*

*Một thời để gieo, một thời để hái*

*Một thời để diệt, một thời để dưỡng*

*Một thời để cười, một thời để khóc*

*Một thời để xây dựng, một thời để đập đổ*

*Một thời để nhẩy múa, một thời để khóc than*

*Một thời để buông bỏ, một thời để góp nhặt  
Một thời để yêu, một thời để ghét  
Một thời cho chiến tranh, một thời cho hòa  
bình  
Một thời để ôm ấp, một thời để rời xa  
Một thời để được, một thời để mất  
Một thời để xé rách, một thời để khâu lại  
Một thời để yêu, một thời để ghét  
Một thời cho hòa bình, điều tôi dám chắc  
không bao giờ quá muộn...)*

Trong mỗi thời điểm đều có một điều thích hợp để làm. Điều quan trọng là phải biết nắm bắt lấy thời điểm, vì khi nó qua đi sẽ không còn có thể làm được điều đó nữa. Vì vậy, phải biết trong thời điểm hiện tại có những gì có thể làm được, và tận dụng từng giây phút để làm điều đó. Đời sống là một sự luân chuyển xoay vần không dứt, không có gì đứng lại một chỗ, không ai có thể tắm hai lần trong một dòng nước, vì mọi sự đều biến chuyển vô thường, tất cả rồi sẽ qua đi như giấc mộng.

Kể từ ngày ấy gần nửa thế kỷ đã trôi qua, tôi đã đến thời điểm “ôn cố tri tân” và Nhật Bản từ từ trở lại trong tâm tôi với sự thu hút ban đầu. Có lẽ bởi vì thời gian ở đó là thời của tuổi thanh xuân đẹp đẽ nhất, và những kỷ niệm dù vui dù buồn cũng là những hành trang tôi đem theo

suốt đời. Tôi quyết định về thăm Nhật Bản một lần. Chuyến đi này không hẳn như ý tôi mong muốn, nhưng cũng là một dịp để tôi xác định lại tâm tư của mình về một giấc mơ đã mất. Bởi vì trong tiềm thức tôi vẫn nhớ đến chuyến đi thăm núi Phú Sĩ ngày nào như một mối duyên không thành. Dù có duyên hay không có duyên, Nhật Bản vẫn luôn là một “cố hương” trong tim tôi.

Trong chuyến đi này tôi cũng có dịp đi thăm vài nước khác như Đài Loan, Đại Hàn và chứng kiến sự phát triển vượt bậc của họ. Những người dân Đài Loan, Đại Hàn ngày nay có thể ngẩng mặt lên nhìn thế giới một cách tự tin, với niềm tự hào, vì họ đã trở thành những con rồng mới của Á Châu. Trải qua bao nhiêu năm, nước Nhật phú cường ngày xưa nay đang gặp phải những khó khăn, và những con rồng mới của ngày nay đang vươn lên với một sức sống mãnh liệt, như nước Nhật thuở nào. Và sự sai biệt của họ đối với Việt Nam của ngày xưa, nếu có, nay đã trở thành một hố sâu thăm thẳm. Thật tội nghiệp cho dân tộc Việt Nam, không biết chừng nào mới ra khỏi vũng lầy đen tối trầm luân hiện nay?

Tại Kawaguchi-ko, tôi ngụ tại một lữ quán (ryokan), gọi nhớ đến một thời xa xưa đi du lịch với trường, ở trong những lữ quán, mặc áo yukata, đi dép lẹp xếp xuống phòng ăn ngồi gập chân bên những chiếc bàn thấp, rồi vào phòng tắm onsen (suối nước nóng). Kỷ niệm tràn về trong giấc ngủ chập chờn, và hình bóng núi Phú Sĩ hiện lên đầu đó trong giấc mơ.

Từ ngày tu học Thiền, tôi đã đọc rất nhiều ngữ lục của các thiền sư Nhật Bản nổi tiếng. Từ phương trời xa xăm, tôi mới có dịp tìm lại một nước Nhật thâm trầm, sâu sắc trong triết lý nhà Phật mà lúc ở đó tôi không hề để ý hay biết đến. Tôi đặc biệt ngưỡng mộ những lời giảng của thiền sư Bạch Ẩn Huệ Hạc, người trụ trì ở một ngôi chùa nhỏ gần núi Phú Sĩ. Ngài cũng là một họa sĩ có tài, phác họa những bức tranh đầy ý nghĩa, trong đó có nhiều bức họa về núi Phú Sĩ. Mơ hồ tôi nhận ra được địa vị quan trọng của núi Phú Sĩ trong tâm tư, trong văn hóa nghệ thuật và triết lý của người Nhật. Một bức thư pháp với ba chữ “Vân Trung Sơn” đặc biệt thu hút sự chú ý của tôi. Tọa thiền trong tư thế ngồi vững như núi, thân và tâm nhất như, lúc ấy vọng tưởng có đi qua cũng chỉ như những đám mây bao phủ, vì núi vẫn là núi, mây vẫn là mây, mây dù có che khuất được núi nhưng chẳng thể làm mất được núi, và núi vẫn ở đó thường hằng mãi mãi, như chân tánh của ta vẫn thường hằng. Đó là điều tôi cảm nhận khi đọc bức thư pháp này. Và núi Phú Sĩ là hình ảnh hiển nhiên hiện ra trong những bức họa, đôi khi với những đám mây che phủ. Tôi nghĩ đến điều này khi đọc những lời thơ của thi sĩ thiền sư Saigyô của thế kỷ 12:

*Gió cuốn lên*

*Mây mờ trên Phú Sĩ*

*Bay mất về xa xăm*

*Ai biết về đâu nhỉ*



## *Cùng cõi lòng tôi lang thang*

Núi Phú Sĩ là nguồn cảm hứng bất tận, biết bao giấy mực đã viết về núi Phú Sĩ, làm thành những tác phẩm đặc sắc của các thi sĩ, họa sĩ Nhật Bản. Núi Phú Sĩ không chỉ là một ngọn núi, mà là một biểu tượng về cái đẹp tuyệt vời, của sự toàn hảo trong tâm linh và con người. Thế mà tôi đã không nhận ra được điều đó khi tôi có dịp ở gần Phú Sĩ. Có lẽ đó là điều khiến tôi đã xa cách với nước Nhật, ngay khi đang ở trong nước Nhật.

Nơi lễ quán, trong buổi sớm tinh mơ, tôi thức dậy ngồi Thiền trong bóng tối tràn ngập. Những tư tưởng bay qua rồi lặn xuống như những đám mây, nhưng tất cả đều liên quan đến một điều: tinh thần của núi Phú Sĩ. Và bỗng nhiên, tôi nhận ra ý nghĩa của núi Phú Sĩ trong tư tưởng Thần đạo của Nhật Bản. Phú Sĩ là ngọn núi linh thiêng, là Kamisama, vị thần hộ mạng của người dân Nhật. Người Nhật đã tôn thờ Phú Sĩ như nơi cư trú của Thái Dương Thần Nữ. Tinh thần của Phú Sĩ là tinh thần đã làm nên những ưu điểm tuyệt vời của người Nhật Bản: dũng cảm, tự giác, khiêm cung. Sự dũng cảm của tinh thần võ sĩ đạo, sẵn sàng hi sinh thân mạng cho quốc gia, cho lý tưởng. Sự tự giác biết xét mình, xét người để sửa sai và cầu tiến. Sự khiêm cung đối với người khác mà không hạ mình, biết nghĩ đến phúc lợi của tập thể ở trên phúc lợi của chính mình. Đó là những đức tính khiến nước Nhật trở thành một cường quốc vững chãi, đem lại sự an

ổn thịnh vượng cho dân chúng. Nhưng những đức tính ấy không phải chỉ có người Nhật mới có, mà tất cả mọi người đều có thể có được. Tinh thần Phú Sĩ không chỉ trải ra cho người Nhật, mà cho tất cả những người nào có được những đức tính như vậy. Với tinh thần thiêng liêng ấy, Phú Sĩ không chỉ là biểu tượng của sự toàn hảo cho nước Nhật, mà cho tất cả mọi người trên thế giới này. Phú Sĩ đã ở trong tôi mà tôi không biết đến, lần đầu tiên sau bao nhiêu năm nay, tôi mới gặp lại được Phú Sĩ. Một niềm an lạc hòa tan trong thân tâm chợt tỏa ra, tôi ngồi yên như ngọn núi Phú Sĩ, tĩnh táo trong sự lằng lằng nhẹ nhàng không thể diễn tả.

Những tia sáng ban mai bắt đầu len lỏi vào qua bức màn cửa dày. Chỉ mới 5 giờ nhưng trời đã mờ mờ sáng. Tôi hồi hộp nghĩ đến buổi đi chơi núi Phú Sĩ ngày hôm nay, không biết lần này mình có duyên thấy được núi Phú Sĩ hay không. Tôi đứng dậy kéo tấm màn cửa nhìn ra ngoài. Và trước mặt tôi là một cảnh tượng thật huy hoàng! Chính là núi Phú Sĩ hùng vĩ đang đứng sừng sững trên một vùng hồ bao la, đỉnh núi tuyết vạn niên lấp lánh màu bạc trong ánh sáng của buổi bình minh, hoàn toàn hiện ra thật rõ ràng, không chút gợn mây trong bầu trời trong xanh. Và từ từ, cùng với ánh nắng ban mai, hình ảnh Phú Sĩ bắt đầu phản chiếu lên mặt hồ tĩnh lặng, làm thành một bức tranh tuyệt vời. Sau bao năm xa cách, tôi đã đi đúng một vòng và hoàn thành cái duyên của tôi với đất Nhật.

Phải, sự gặp gỡ của tôi với núi Phú Sĩ, lần đầu cũng là lần cuối, đã cho tôi nhận thức rằng giấc mơ Nhật Bản của tôi đã chấm dứt. *Một thời để ôm ấp, một thời để rời xa.* Thời điểm đã đến để tôi rời bỏ những gì ôm ấp xưa nay. Tôi không còn nhìn người Nhật qua những ảo tưởng, những phán xét đầy tính cách cảm quan, mà trong cái nhìn Như Thị của sự thấy biết mọi sự là như vậy, và chỉ là vậy thôi. Người Nhật trên một phương diện nào đó cũng có những điểm tương đồng với tôi, và tôi có thể cảm nhận phần nào tâm tư của họ, dù chỉ là cái nhìn thoáng qua. Tôi chợt nhớ đến câu nói của một vị sư Nhật khi được hỏi về vị tổ của ông là Bạch Ẩn Huệ Hạc với núi Phú Sĩ:

- Ngài ngồi đâu cũng thấy núi Phú Sĩ, bởi vì núi Phú Sĩ với ngài là một.

Núi Phú Sĩ phải chăng với tôi cũng như thế, dù có xa ngàn trùng, ở bất cứ nơi nào, trong mọi lúc đi đứng nằm ngồi, tôi cũng đều có thể thấy núi Phú Sĩ. Vì Phú Sĩ đã ngự trị trong tim tôi, bây giờ và mãi mãi.

*(Mùa hè, tháng 7- 2013)*

## VIẾT CHO PARIS

Mùa đông đến, không khí bắt đầu tung bùng với những trang hoàng rực rỡ, những cửa tiệm tấp nập người mua sắm. Một mùa lễ sắp đến với những lời ca vang lừng cầu cho sự an bình trên thế gian. Thế nhưng trong một ngày thứ sáu 13, ngày thường được xem là sẽ đem lại những điều xui xẻo, đã xảy ra một biến cố kinh hoàng đem lại sự chết chóc tang thương cho Paris, thủ đô ánh sáng, kinh thành hoa mộng của mọi người trên thế giới.

Có lẽ ai cũng mong ước được đi thăm Paris một lần trong đời. Niềm mơ ước của tôi được thực hiện lần đầu tiên vào mùa xuân năm 2005. Trong ánh nắng lung linh, Paris đẹp chan hòa sức sống với những hàng cây xanh mượt của các vườn hoa bách thảo, những tòa nhà nguy nga cổ kính dọc hai bên bờ sông Seine thơ mộng. Paris như bức tranh toàn hảo với những sắc thái đặc biệt vượt dòng thời gian, không thay đổi dù trăm năm trước hay trăm năm sau cũng thế. Nhưng Paris không chỉ là một thành phố với những tòa nhà, công viên và đường phố. Paris không chỉ là Paris, mà là tinh hoa, là hồn thiêng của nước Pháp. Chính cái tinh thần, cái bản chất lịch lãm đầy nghệ thuật của người Pháp đã tạo nên một thành phố hoàn mỹ, với một không khí phóng khoáng vừa trí thức, vừa nghệ sĩ như vậy. Paris

là cái nôi của văn minh văn hóa, nơi phát xuất những cuộc cách mạng cho tự do nhân quyền làm thay đổi cả thế giới, nơi tụ tập những danh nhân, nghệ sĩ, những triết gia, tư tưởng gia của nhân loại. Paris không chỉ là vô tri vô giác, mà còn được nhân cách hóa trong tình cảm của những người đã từng đến đó sinh sống, được thương và nhớ như một người được thương và nhớ vậy.

Gần một thế kỷ trước đây, Phạm Quỳnh, một học giả nổi tiếng của Việt Nam, đã viết về Paris như sau:

*“Cảnh Paris là một cái cảnh rất mến người. Ai đã đến đây không nở dứt tình mà đi cho được. Vả lại mình đến đây đã được quen thân một vài nơi, giao tiếp với nhiều người, càng ở thời lại càng thêm biết rộng ra, có ích lợi cho sự kiến văn nhiều lắm. Tưởng học nhà mấy năm, không bằng qua ở đây một tháng. Cái không khí Paris là cái không khí rất bổ cho tinh thần trí não. Ở đây tựa hồ như thấy trong óc thêm sáng suốt, trong lòng thêm rộng rãi ra. Thật thế, không phải nói ngoa. Tưởng giá mình được ở đây vài ba năm thì tính tình tu tưởng nở nang ra hơn bây giờ nhiều. Không phải một mình mình, bao nhiêu người ở qua Paris, đều có cái cảm giác như thế cả, mà cái cảm giác ấy không bao lâu biến thành ra một cái cảm tình rất đằm thắm.*

*Có nhà làm sách đã nói: “Các nơi đô thành khác, có người sùng thượng, có người cảm phục. Duy thành Paris mới có người ham mê như ham*

mê kẻ tình nhân.” (G.Le Nôtre). Xét những người ham mê thành Paris xưa nay biết bao nhiêu mà kể, mà phần nhiều là những bậc danh nhân đại trí trong thiên hạ cả. Không nói người các nước, nói ngay nước Đức là nước xưa nay ít có cảm tình với Pháp: văn sĩ Đức Henri Heine mê Paris đến nỗi ở đấy suốt năm không trở về nước mình nữa; ông thường nói rằng: “Nước Pháp là một cái vườn hoa lớn trồng đủ các thứ danh hoa dị thảo để kết thành một bó hoa tuyệt phẩm: bó hoa ấy tức là thành Paris vậy.” Bác sĩ Humboldt cũng nói rằng: “Tôi đến Paris mới thật là thấy sinh hoạt được thanh thoi”. Lại bá tước Rostopchin là người công nhiên coi nước Pháp như cừu thù, khi chưa đến Paris thì gọi kinh đô nước Pháp là cái “nhà chứa người điên”, thế mà sau khi đến ở được ít lâu rồi, thì phải chịu lỗi là xét lầm, nói rằng: “Tôi xét ra chốn kinh đô này thật là chúa tể cả toàn Âu: bao giờ người lịch sự trong thiên hạ còn nói tiếng Pháp, đàn bà còn thích “mốt” đẹp, người ta còn lấy ăn ngon là một cái thú ở đời, thời thành Paris còn ảnh hưởng đến các xứ khác mãi. Chắc là không có tỉnh thành nào trong thế giới gồm được nhiều người giỏi giang, thông minh, nho nhã phong lưu bằng ở đây.”

Nhưng mà cực tả được hết cái văn vẻ thanh tú, phát biểu được hết cái giá trị thâm trầm của Paris thì tưởng không ai bằng ông Goethe, là nhà đại văn hào, đại tư tưởng nước Đức về thế kỷ trước, ông nói rằng: “Muốn biết Paris là gì, phải tưởng tượng ra một cái đô thành kia, bao nhiêu những

*kẻ giỏi người tài trong một nước lớn học tập cả  
đấy, hằng ngày giao tiếp với nhau, đua tranh với  
nhau mà càng ngày lại thêm tài thêm giỏi hơn  
lên; bao nhiêu những cửa báu vật lạ của Tạo hoá,  
những kỳ công kiệt tác của mỹ thuật, sưu la thu  
thập ở khắp các xứ trên mặt đất, đều tụ họp cả  
đấy để làm tư liệu cho nhà khảo cứu; mỗi một  
bước đường, mỗi một nhịp cầu là có kỷ niệm một  
việc to về đời trước; mỗi một toà nhà, mỗi một  
góc phố là có di tích một đoạn lịch sử đã xảy qua;  
lại tưởng tượng ở đấy, trong một khoảng trăm  
năm xuất hiện những người như bọn ông Molière,  
ông Voltaire, ông Diderot, v.v., mỗi người một tay  
phát minh ra biết bao nhiêu là những tư tưởng lạ,  
lý thuyết mới, suốt hoàn cầu không có đâu gồm  
được đủ như thế... Ấy Paris là thế đó.”*

(trích Phạm Quỳnh đi Tây)

Kỷ niệm lần đầu tiên đến Paris của tôi cũng mang một ấn tượng suốt đời, không chỉ về thành phố Paris, mà còn về những diễn biến vô thường xảy ra lúc ấy, trong sự pha trộn giữa vui và buồn, sum họp và chia ly, giữa sinh và tử. Đời người như một giấc mộng, sống và chết chỉ cách nhau trong một tích tắc, một khoảnh khắc phù du. Niềm vui hội ngộ chưa trọn vẹn bỗng trở thành nỗi đau buồn thương tiếc cho sự ra đi đột ngột của người thân.

Paris là thành phố của tình yêu, của văn hóa nghệ thuật. Không khí ở đây là không khí tự do, thoải mái, vui hưởng cuộc đời trong sự yên bình.

Paris không thích hợp với sự hận thù, chết chóc, với những thảm cảnh kinh hoàng của khủng bố. Thế nhưng, chỉ trong một ngày thứ sáu mười ba, toàn cảnh của Paris đã thay đổi. Hàng trăm người đã mất mạng và mấy trăm người khác đã bị thương tật do sự điên cuồng vô minh của một nhóm người. Ánh sáng đã vụt tắt trên tháp Eiffel, và toàn thể Paris ngập chìm trong đau buồn, bất an, hụt hẫng trước những điều tưởng không thể xảy ra nhưng đã xảy ra. Trong phút chốc, một thành phố hiền hòa thoải mái bỗng trở thành căng thẳng, đầy đe dọa của bạo lực. Có người nói: “Paris không còn là Paris nữa”.

Vì đâu nên nổi? Trớ trêu thay, chính vì Paris là biểu tượng của sự tự do, của sự phóng khoáng thụ hưởng cuộc đời, mà đã trở thành cái đích của những kẻ cuồng tín cực đoan. Một yếu tố khác nữa là dân số nhập cư đông đảo từ các nước Hồi giáo Trung Đông và Phi Châu tại Pháp. Họ ra đi đem theo nếp sống văn hóa và niềm tin tôn giáo riêng biệt, ít hòa nhập với nước sở tại. Một số thanh thiếu niên lớn lên không có chỗ đứng trong xã hội cảm thấy bất mãn, muốn đi tìm một ảo ảnh vinh quang nào đó. Thánh chiến là cái cớ để nguy hiểm cho sự thất bại của chính họ trong một thế giới đầy thử thách của nền văn minh hiện đại.

Trong một lần viếng thăm Paris gần đây, tôi dừng lại nơi một góc phố trên đường đi bộ đến Tháp Eiffel. Ở đó có một toilet công cộng rất tối tân, có hình ống tròn như phi thuyền vũ trụ, và



nhiều nút để đóng mở. Toilet này đặc biệt có chức năng tự tẩy rửa, vì vậy mất rất nhiều thì giờ, mỗi khi có người dùng xong đi ra thì cửa tự động đóng lại và tự tẩy rửa từ trên xuống dưới trong vòng mấy phút, (như hệ thống car wash của Mỹ) rồi mới mở cửa cho người mới vào. Trong một thành phố nhiều khách du lịch như Paris, hệ thống toilet công cộng này quả thật là văn minh và cần thiết. Thấy tôi trầm trồ thán phục, giống như “nhà quê lên tỉnh”, một phụ nữ có trạm bán (kiosque) những đồ kỷ niệm (souvenir) gần đó ra vẻ trịch thượng, hỏi tôi người xứ nào. Tôi trả lời không suy nghĩ: “USA”. Bà ta có vẻ nóng nảy, hỏi lại:

- Tôi không hỏi quốc tịch của bạn, mà hỏi bạn gốc từ đâu.

- Tôi gốc từ Việt Nam.

- Gốc từ Việt Nam thì bao giờ cũng là người Việt Nam, dù mang quốc tịch nào cũng vậy. Cũng như tôi đây gốc từ Syrie, dù ở Pháp nhưng bao giờ cũng là người Syrie; cái vỏ có thay đổi thế nào nhưng cái hồn không bao giờ thay đổi được.

Tôi đồng ý với bà ta phần nào, nhưng cũng có điều không đồng ý. Dù sao, tôi cũng không muốn đứng đó để tranh luận thêm với bà.

Có thể có một số người cũng có quan niệm như bà ta, nhưng đối với tôi, quê hương không chỉ là nơi chốn sinh ra và lớn lên, mà còn là nơi chốn để trở về. Khi chốn “chôn nhau cắt rún”

của mình không còn là nơi để trở về được, khi chính đất nước ta sinh ra và lớn lên đã trở thành xa lạ, thù địch, thì đất nước đã cưu mang, dung dưỡng chúng ta trở thành quê hương trên thực tế. Chúng ta gia nhập vào xứ người mang theo quê hương trong tâm tưởng, đó là cái “Tình” biểu hiện qua nếp sống, cách ăn uống, suy nghĩ, qua sự giao tiếp với những người đồng hương. Nhưng trong thực tại chúng ta không chỉ sống trong quá khứ, mà phải hòa nhập vào thế giới xã hội chúng ta đang sống, phải chung tay đóng góp vào đất nước ấy trong lòng hoan hỷ và biết ơn, đó là cái “Nghĩa” chúng ta thể hiện đối với quê hương thứ hai này. Trải qua bao năm, lá cờ Mỹ đối với tôi cũng thân thương như lá cờ Việt Nam Cộng Hòa ngày nào, và những gì đất nước Mỹ được hay mất cũng đều gắn liền với số mệnh của tôi. Và có lẽ, quê hương là nơi chúng ta thực sự có thể sống hạnh phúc, không phải chỉ là một địa điểm, địa danh nào đó trên trái đất.

Người ta thường nói tôn giáo nào cũng như nhau, cũng đều dạy những điều tốt đẹp. Trên nguyên tắc thì như vậy, nhưng sự thực không phải đơn giản. Có những tôn giáo không chấp nhận niềm tin khác với mình, chỉ chấp nhận một Đấng Tối Cao duy nhất, và dễ đưa đến sự cuồng tín cực đoan. Chỉ có đạo Phật là chấp nhận mọi khác biệt, xem tất cả đều bình đẳng, vì đặt căn bản trên triết lý “Không, Vô Ngã, Vô Thường”. Sự khác biệt chỉ là vô minh hay giác ngộ. Vô minh là sống trong ảo tưởng, và giác ngộ là nhận chân và

sống với sự thực.

Dù thế nào, trong thế giới toàn cầu hiện tại, các tôn giáo đều phải hòa hợp và sống chung với nhau. Nếu tôn giáo nào bị một số người lạm dụng, lấy danh nghĩa tôn giáo ấy để làm những điều tàn ác, xâm hại đến người khác, thì chính tín đồ trong tôn giáo ấy phải tự thanh lọc, tiêu trừ những ác đảng ấy, không thể chỉ dùng lời nói xuông để chống chế được.

Kẻ thù khó đối phó nhất là kẻ nội thù. Một tôn giáo có lịch sử lâu đời và có nhiều tín đồ nhất trên thế giới không thể chỉ vì một số nhỏ làm lạc mà mang tiếng xấu, khiến những tín đồ của tôn giáo ấy đi đâu cũng sẵn sàng bị nghi ngờ và chối bỏ. Những người nhập cư Hồi giáo ở Pháp và Âu Châu trước hết phải tỏ thiện chí và lòng biết ơn đối với đất nước đã cư mang, đã đem lại đời sống ấm no hạnh phúc cho họ, bằng cách hòa nhập vào xã hội của nước sở tại, hợp tác với chính phủ vạch mặt chỉ tên những kẻ phản bội, những thành phần bất hảo điên cuồng.

Có những người Việt tự nhân mình là “Parisien”. Họ tự xem mình là người Pháp, và có lẽ họ cũng yêu nước Pháp, yêu Paris như chính người Pháp vậy. Họ đã thấm nhuần văn hóa Pháp cũng như văn hóa Việt Nam. Nếu đã chọn một nơi nào khác làm quê hương, cần phải có tinh thần và thái độ như vậy. Mong rằng một ngày nào đó, Paris sẽ trở lại là Paris, một nơi chốn an bình và thoải mái, một kinh đô ánh sáng không

chỉ trong ánh đèn lấp lánh, mà còn trong ánh  
sáng tri thức của nhân loại.

*15- 11-2015*



# NGƯỜI ĐẠO CHƠI TRONG CÔI MỘNG

Con người khi sinh ra ai cũng có một đời sống thênh thang trải dài trước mắt, và có quyền tự do chọn lựa một cuộc sống thích hợp cho mình. Nhưng có thật là ai cũng sử dụng được sự tự do ấy không? Đại đa số con người sinh ra với những tương quan ràng buộc, và cách sống dễ nhất là đi theo những nề nếp sẵn có của gia đình và xã hội; nếu đi ra ngoài những khuôn khổ ấy sẽ bị coi như là bất bình thường trước mắt thế nhân. Có những kẻ có đời sống bất bình thường do ngu si, ảo tưởng hay khuyết tật, nhưng cũng có những người sống bất bình thường do sự lựa chọn - nếu chỉ nhìn hiện tượng bên ngoài, họ dường như trông giống nhau, nhưng trên bản chất, sự khác biệt là một trời một vực. Vì lựa chọn một đời sống bất bình thường đòi hỏi một sự dũng cảm, một sự hiểu biết rõ ràng con đường mình đang đi và sẵn sàng chấp nhận nó. Có ý thức tự do lựa chọn con đường đời cho mình, đó là điều căn bản phân biệt giữa người và người.

Lương Khoan Đại Ngu là một hiện tượng trong làng Thiền Nhật Bản. Ông là một người được coi như bất bình thường, nhưng chính sự bất bình thường ấy đã làm cho ông trở thành một huyền thoại bất tử.

Điều gì khiến Lương Khoan đã trở thành

nổi tiếng như vậy? Có phải vì ông đã gạt bỏ hết những địa vị cao xa được truyền trao để lựa chọn cuộc sống khổ sĩ lang thang bần hàn? Hay vì những lời thơ trong sáng, đượm đầy ý Đạo? Có lẽ vì tất cả những điều đó, nhưng cũng có lẽ điều chính yếu nhất là vì con người của ông, một con người đã biết sử dụng quyền tự do làm chủ đời sống của mình. Phải chăng ông là một “Vô Vị Chân Nhân”, đã đạt đến mức “tuyệt học” của một “nhàn đạo nhân”, vượt ra ngoài những kiềm tỏa của danh vị thế gian?

Có thể có những lời phê bình, cho rằng ông thiếu tinh thần trách nhiệm đối với gia đình cũng như với tông môn. Nhưng nếu ông lựa chọn một đời sống bình thường, đã chắc gì chúng ta có một Lương Khoan Đại Ngu lưu danh hậu thế. Nói cho cùng, đời sống thế gian rồi sẽ qua đi như một giấc mộng, và **Lương Khoan là người đã tỉnh mộng để sống với hết tâm ý như một người “đạo chơi trong cõi mộng”.**

*Nhìn lại năm mươi năm*

*Người khôn và quý dữ*

*Chẳng là gì, có chẳng*

*Mộng ngay trong giấc mộng*

Được thầy ấn chứng, truyền trao cây gậy chánh pháp để nối dõi tông môn, nhưng Lương Khoan đã từ bỏ tất cả và sống hết mình với danh hiệu “Đại Ngu”, phải chăng Lương Khoan đã tự nhận mình là một kẻ ngu đối với người

đời? Thật ra, “Ngu” hay “Trí” có nghĩa gì không, khi người ấy đã buông bỏ được tất cả, từ thân đến tâm, ngay cả đến trí tuệ của mình? Tổ Đạt Ma đã nói: “Không biết buông bỏ trí tuệ là ngu si”. Trong kinh Bát Nhã cũng có câu: “Vô trí, diệc vô đắc”. Như thế, chính cái Ngu của Lương Khoan lại biểu hiện cho cái Trí rỗng rang thông suốt, không còn bị vướng mắc trong những phân biệt của cái “đạt được” và “không đạt được” vậy.

*Lương Khoan như ngu như đàn!*

*Hãy mau buông bỏ thân tâm*

Tự nhận mình là Ngu, hành động như một kẻ ngu ngơ, lúc nào cũng thích chơi đùa như một đứa trẻ, nhưng dưới cái lớp vỏ ngu đó là sự Vô Tâm của một thiền giả đạt đạo đã thấy tâm và buông được tâm, và trong sự buông bỏ toàn diện đó tỏa ra sự thấy biết mẫn cảm đối với thế giới chung quanh và lòng từ ái đối với những kẻ bất hạnh bần cùng. Những lời thơ để lại cho ta thấy thấp thoáng trong đó hình ảnh một bậc chân tu sống đời thanh tịnh, vui với những điều giản dị trước mắt:

*Một mái lều sông*

*Bốn bề rừng tùng*

*Bài thơ, kinh kệ*

*Vách ván trơ không*

*Nồi cơm mờ bụi*

*Trơ lạnh bếp than*

*Ấm trà khô cạn*

*Những ngày sáng trắng*

*Phương Tây người khách*

*Lại đến viếng thăm*

Trắng sáng tượng trưng cho tâm giác ngộ viên mãn. Người khách phương Tây ấy, phải chăng chính là A Di Đà, nguồn giác ngộ sáng ngời vẫn tiềm ẩn nơi tự thân của mỗi người chúng ta?

Chấp nhận cuộc sống gian khổ để sống thực với chính mình, lướt qua mọi sự như đám mây, có phải vì đã tìm được cứu cánh và có được sự bình an nơi tâm hồn?

*Khấp nẻo đường gian nan*

*Mải loay hoay cơm áo*

*Bần hàn, đạo vẫn tìm*

*Một người ta đã gặp*

*Một người đầy chánh tâm*

*Điều cao siêu học hỏi*

*Ngọc quý mang theo mình*

*Niềm tin trong chèo áo*

*Thong dong khắp mọi miền*

“Một người đã gặp”, phải chăng chính là cái Tâm Nguyên Thủy, là Bản Lai Diện Mục mà



Lương Khoan trực nhận được, để rồi từ đây không còn hoang mang sợ hãi, vững tâm bước đi với “ngọc quý mang theo mình”, với “niềm tin trong chèo áo”?

*Con đường tâm chân chính*

*Tìm vạn lần vẫn đi*

Tuy nhiên, có những lúc Lương Khoan cũng thấy cô đơn giữa núi rừng, cảm thấy cần có một tâm hồn tri âm tri kỷ để cùng chia sẻ những nỗi niềm, vì dù thế nào tình cảm cũng là một phần không thể thiếu của con người:

*Ta mong có bạn đồng hành*

*Sẽ chia hui quanh giá băng một mình*

Người bạn tri âm ấy, mãi đến lúc cuối đời Lương Khoan mới gặp được, đem lại nét trọn vẹn cho cuộc đời của thiền sư. Cuộc dạo chơi trong cõi mộng đã chấm dứt, ông ra đi thanh thản, nhẹ nhàng như chiếc lá mùa thu. Cảnh sắc đời người có khác chi cảnh sắc của thiên nhiên vũ trụ, xuân đến rồi thu đi, hoa nở rồi tàn, lá mọc rồi rụng, để rồi đông qua xuân lại, mọi sự cứ tiếp tục như thế, mãi mãi là như thế. Lẽ sinh tử, luân hồi đã hiểu rõ, đâu còn điều gì cần phải nói? Cho nên bài thơ thị tịch của Thiền sư chỉ vồn vẹn:

*Di tích sẽ là chi*

*Sắc hoa xuân, tiếng họa mi vào mùa hè*

*Lá phong vàng đỏ*

## *Vấn về vào thu*

Sự chứng đắc của một hành giả chỉ có người ấy mới biết được. Nhưng như một vì sao, tâm giác ngộ bao giờ cũng tự tỏa sáng, không cần người ấy phải chứng tỏ gì cả. Lương Khoan không bao giờ thuyết pháp, không nói chuyện Đạo, nhưng người ta vẫn tìm đến với ông, phải chăng vì họ đã cảm nhận được cái tâm Bi, Trí, Dũng của một bậc thiền sư đạt đạo, mà không cần qua ngôn ngữ văn tự. Có lẽ, lời giảng pháp hùng hồn nhất chính là cuộc đời mà Lương Khoan đã sống, là những lời thơ thanh cao nhẹ nhàng đầy nét Thiền vị mà ông đã để lại.

Lương Khoan đã nhận cây gậy chánh pháp của thầy truyền trao, và bằng cách riêng của mình, ông đã không phụ lòng tin cậy của thầy.

*(Giới thiệu sách Lương Khoan Đại Ngu, dịch giả  
Thiên Hương Chu Kim Hải)*

## THUNG LŨNG CHÙA THÁP

Trên hòn đảo Oahu của Hawaii, từ thành phố Honolulu đi lên phía bắc một chút có một nơi gọi là “Thung Lũng Chùa Tháp” (Valley of the Temples). Chúng tôi đi về phía ấy để đến thăm một ngôi chùa nổi tiếng của Nhật Bản, gọi là chùa Byodo-In (Bình Đăng Viện). Ngôi chùa này là bản sao của ngôi chùa chính ở Uji, gần Kyoto, đã được Liên Hiệp Quốc phong tặng cho danh hiệu “Di sản văn hóa của thế giới”. Càng đi xa khỏi chốn phồn hoa đô hội của Honolulu, không khí dường như càng trong mát hơn. Hai bên đường cây cối xanh rì, xen lẫn trong đó là những loại cây nhiệt đới, gợi nhớ đến hình ảnh ở Việt Nam. Phong cảnh ở đảo núi và biển đi liền với nhau, một bên là dãy núi thấp với mây mờ bao phủ trông thật huyền ảo, một bên là biển xanh sóng vỗ rì rào. Theo chỉ dẫn của chiếc máy chỉ đường GPS, chúng tôi đến đúng địa chỉ đang tìm. Nhưng chẳng thấy chùa tháp đâu cả, chỉ là cửa vào của một nghĩa địa. Đi làm đường chẳng? Không thể nào! Nhưng tại sao đây lại là nghĩa địa? Nhìn lại cổng vào, thấy rõ hàng chữ ghi đậm: Thung Lũng Chùa Tháp. Thì ra đó chính là tên của nghĩa địa!

Không còn cách gì hơn, chúng tôi lái xe thẳng vào trong. Con đường ngoằn ngoèo đi qua những nắm mồ san sát, những hàng bia mộ đủ kiểu, đủ

cỡ dựng lên, thay vì nằm sát xuống sân cỏ như ở California. Và ở cuối đường, dưới con dốc thoải thoải, đi về sát chân núi là một chiếc cầu màu đỏ, với mái ngói cong của một ngôi chùa hiện lên. Nơi bãi đậu xe thấp thoáng bóng người với vài chiếc xe bus cho tour du lịch. Vậy là chúng tôi đã đến được nơi muốn đến!

Đi qua chiếc cầu cong, phong cảnh trước mắt như đưa tôi trở về lại Kyoto Nhật Bản. Ngôi chùa được xây cất theo đúng kiểu của ngôi chùa chính, với cây cảnh khuôn viên phối trí mỹ thuật bên một bờ hồ tĩnh lặng. Hàng cây cao rủ bóng bên lạch nước trong veo uốn khúc, những con cá koi đủ màu bơi lội phía dưới. Bên bờ nước, những con chim nhỏ từ đâu xà xuống, riu rít đón nhận những thức ăn do du khách rải cho. Ở gần thác nước nhỏ, vài con công đại rũ cánh khua vang. Khung cảnh ảm đạm của nghĩa địa đã biến mất để nhường chỗ cho một không gian thật yên bình tươi mát. Trên con đường đi vào chánh điện có một tháp chuông thật lớn để du khách có thể tự do đánh lên. Giữa phong cảnh huy hoàng tráng lệ, tiếng chuông đại hồng ngân nga trầm hùng như đánh động tâm hồn, đưa người xa rời chốn trần ai hệ lụy mà đi vào cõi an bình. Mỗi lần tiếng chuông ấy đánh lên, phải chăng không chỉ thức tỉnh những người đang sống, mà còn cả những linh hồn đang phiêu bạt ở những cõi nào khác.

*Lắng lòng nghe, lắng lòng nghe*

*Tiếng chuông huyền diệu đưa về nhất tâm*

*Nguyện tiếng chuông này vang pháp giới*

*Khắp nơi u tối mọi loài nghe*

*Siêu nhiên vượt thoát vòng sinh tử*

*Giác ngộ tâm tư một hướng về.*

Chánh điện khá nhỏ hẹp, chỉ có một bức tượng A Di Đà bằng đồng khá lớn, trông cũng uy nghi. Tuy nhiên ngôi chùa này không phải là nơi thờ phượng, cũng chẳng là nơi tu tập. Tất cả chỉ là cái vỏ đẹp để cho mục đích du lịch và những dịch vụ tang ma, cưới hỏi nhiều hơn. Phải chăng đạo Phật ở đây đã thoái hóa đến tận cùng chẳng?

Nhưng có lẽ không hẳn là như vậy. Ngôi chùa không có Phật, cũng chẳng có tăng nhưng khung cảnh ở đây cũng có thể đưa người ta đến một cảnh giới an bình, tiếng chuông đại hồng ngân vang cũng có tác dụng nào đó để đánh thức tâm hồn. Những người đã xây dựng nên ngôi chùa này, hẳn phải có một mục đích nào đó sâu xa hơn chỉ là lập nên một phong cảnh du lịch. Vì sao xây dựng một ngôi chùa nguy nga như vậy trong lòng nghĩa địa? Còn gì thức tỉnh con người bằng sự đối diện với cái chết trước mặt. Thế thì trong phong cảnh u tịch của những nấm mồ, lại có một cảnh giới yên bình đẹp để như cõi Tịnh Độ, chẳng phải đó là một bài pháp vô ngôn sao. Tuy không có một lời nói pháp, nhưng ngôi chùa Byodo-In ở đây có lẽ cũng độ sanh ngay ở trong lòng nơi độ tử vậy.

Khuôn viên của một ngôi chùa đóng vai trò

rất quan trọng, vì phong cảnh thanh tịnh có thể làm cho tâm hồn khách vắng du trở nên an bình, và cũng nói lên phần nào tâm của người đã tạo lập ra cảnh vườn ấy. Nhật Bản nổi tiếng với những vườn cảnh ngoạn mục đưa người ta trở về với thiên nhiên, với sự sắp xếp khéo léo hài hòa của cây, đá và nước. Nổi tiếng nhất là vườn thiền của một số chùa, trong số đó độc đáo nhất là vườn đá ở Long An T. (thạch viên). Vườn đá không có cây, không có hoa, chỉ là một sân cát sỏi trắng trên đó rải rác vài tảng đá nằm trên đám cỏ rêu. Trên sân cát sỏi ấy, các vị sư dùng cào rạch lên những đường thẳng đều nhau, uốn quanh những tảng đá, trông như những hòn đảo nằm giữa đại dương mông mênh. Ý nghĩa sâu xa của vườn đá này là “chân không diệu hữu”, là sự vận hành của sự sống, trong đó bản chất của mọi sắc tướng chính là không, và không cũng chính là sắc tướng - sắc tướng chẳng khác gì không, và không cũng chẳng khác gì sắc tướng (kinh Bát Nhã).

Có một câu chuyện thiền của Nhật Bản về vườn cảnh như sau:

*Một vị sư được giao quản lý khu vườn của một ngôi chùa nổi tiếng là có khuôn viên đẹp. Vị sư này rất thích làm vườn, nên công việc này hoàn toàn thích hợp với ông. Cạnh ngôi chùa của ông có một ngôi chùa khác nhỏ hơn, trong đó có một thiền sư đã già sống một mình. Vị sư thường qua lại thăm nom thiền sư già, vì ông này không có thị giả bên cạnh.*

*Một hôm, nghe nói có người khách quan trọng đến viếng chùa, vị sư bỏ hết buổi sáng ra làm vườn cho thật hoàn hảo. Ông thu vén hết lá rụng, tưới nước trên cỏ rêu cho mượt, rải một ít hoa nơi chỗ thích hợp. Rồi ông đứng ngắm nghía khu vườn, đầy vẻ hài lòng. Thiền sư già đứng bên kia hàng rào, theo dõi tất cả một cách thích thú. Vị sư hỏi:*

*- Thầy thấy đẹp không? Con trang trí lại trông cứ y như là cảnh vườn của các vị tổ ngày xưa vậy.*

*Thiền sư già gật đầu:*

*- Đẹp lắm, nhưng vẫn còn thiếu sót một điều gì ấy. Con đem ta qua bên ấy, ta sẽ sửa lại cho.*

*Vị sư ngần ngại một chút nhưng rồi cũng phải chiều ý, đưa thiền sư già qua vườn. Vừa bước vào vườn, ông già đi từ từ lại một gốc cây ở trong một khu đá và cỏ rêu sắp xếp thật hài hòa. Lúc ấy vào mùa thu, lá chết rất nhiều. Thiền sư đứng dưới gốc cây lay mạnh - thế là lá vàng rụng tứ tung, bay rải rác khắp nơi trong khu vườn vừa được dọn sạch ngăn nắp.*

*Vì sao thiền sư già lại làm như vậy? Có lẽ đó là một cách để phá chấp sự vương mắc quá nhiều của vị sư kia trong ước muốn làm cho khu vườn ấy được toàn hảo. Cái đẹp không chỉ tìm thấy trong sự toàn hảo, mà cũng ở nơi bất toàn hảo - vì cái đẹp thực sự không ở nơi hình tướng, mà ở nơi tâm hồn. Ngay trong chỗ khiếm khuyết, chỗ bất toàn cũng có cái đẹp, đó chính là*

nét đẹp muôn màu muôn vẻ trong pháp giới kỳ diệu của chúng ta.

Tuy nhiên, cỏ cây gỗ đá chỉ là vật vô tình, một ngôi chùa quan trọng nhất là phải có Phật. Phật không phải ở nơi mấy bức tượng, mà do công đức hoằng pháp và nguyện lực của tăng chúng. Vị sư trụ trì là linh hồn của ngôi chùa, gánh vác trách nhiệm một người con trưởng của Như Lai. Không gian trong một ngôi chùa là môi trường thấm thấu, tiếp nhận và lan tỏa năng lượng của đạo lực cũng như công phu tu trì trong ngôi chùa đó. Khách đến chùa khi ở trong không gian đó, tự nhiên sẽ bị thu hút trong từ trường của đạo lực ấy, và cảm nhận sự biến chuyển nào đó trong tâm.

Người ta thường nói: “Phật tại tâm, đâu cần phải đến chùa mới thấy Phật?” Điều đó rất đúng, nhưng nếu tâm còn vô minh thì làm sao thấy Phật trong đó được. Giống như bộ mặt của ta lúc nào cũng có ở đó, nhưng nếu không có gương thì làm sao chúng ta thấy bộ mặt của mình được. Giáo lý của Đức Phật và sự tu tập theo hướng dẫn của các bậc thiện tri thức là phương tiện cho ta có thể tìm thấy cái gương để soi chiếu được bộ mặt bản lai của mình, để được an bình và tự tại. Thật tai hại biết bao nếu người hướng dẫn lại đi sai đường!

Có một giai thoại đặc biệt về Thiền sư Hoàng Bá như sau. Khi Hoàng Bá đến ẩn cư tại ngôi chùa Khai Nguyên, có một vị đại quan của nhà



Đường là tướng quốc Bùi Hưu đến thăm chùa. Vị sư trụ trì tiếp đãi rất long trọng. Khi tới nhà Tổ thấy hình các vị cao tăng treo trên vách, Bùi Hưu muốn thử sức trụ trì, mới hỏi rằng:

- Hình Cao tăng ở đây, mà cao tăng ở đâu?

Sư trụ trì không trả lời được, Bùi Hưu mới hỏi tiếp:

- Trong đây có vị thiền sư nào không?

Trụ trì nói:

- Có người mới tới, trông có vẻ như thiền sư.

Bùi Hưu bảo:

- Xin mời vị đó ra đây dùm.

Sư trụ trì mới mời Hoàng Bá ra. Thấy ngài, Bùi Hưu thưa:

- Khi nãy, tôi có một câu hỏi Hòa thượng trụ trì, nhưng ngài tiếc lời không đáp, nay xin hỏi thiền sư: “Hình cao tăng ở đây mà cao tăng ở đâu?”

Ngài Hoàng Bá cất cao giọng gọi:

-Bùi Hưu!

Bùi Hưu giật mình đáp:

-Dạ!

Ngài Hoàng Bá hỏi:

-Cao tăng ở đâu?

Ngay đó, Bùi Hưu ngộ được câu trả lời.

Một ngôi chùa có cao tăng là có Phật. Nhưng ta không thể tìm Phật nơi cao tăng, mà phải tìm Phật ngay nơi tự thân mình. Người có thể dùng phương tiện khéo, tùy duyên mà khai thị và hóa độ được cho chúng sanh thấy được Phật của mình, không phân biệt căn cơ trình độ, mới gọi là cao tăng.

Hiện nay, có phong trào xây chùa ở Việt Nam cũng như trong cộng đồng Việt ở hải ngoại. Điều đó có thể được xem như một dấu hiệu tốt, nhưng không nhất thiết có nghĩa là đạo Phật đang hưng thịnh. Trong một số triều đại xưa ở Trung Hoa, chùa chiền được xây lên rất nhiều, người xin vào chùa tu thật là đông đảo đến nỗi phải qua kỳ thi tuyển, thế nhưng phần lớn những hiện tượng đó chỉ là những hình thức trống rỗng, một cách “mua phước” của những người có quyền uy trong triều - khi triều đại sụp đổ thì những chùa chiền đó cũng sụp đổ theo. Tổ sư Bồ Đề Đạt Ma khi vừa từ Ấn Độ qua đến miền Nam Trung Hoa, được vua Lương Vũ Đế thỉnh vào cung hỏi rằng:

- Trẫm từ khi lên ngôi tới nay xây chùa độ tăng vô số kể, in kinh hành thiện không ngừng, xin hỏi như vậy được công đức gì?

Đạt Ma trả lời: “Chẳng có công đức gì hết.”

Lương Vũ Đế tức giận hỏi: “Vì sao?”

Đạt Ma trả lời: “Vì tất cả chỉ là hình tướng hữu vi. Công đức thực sự là trí tuệ chứng ngộ

được thực tướng vô tướng, bản lai vốn không tịch, viên minh vi diệu. Công đức ấy không thể đem hình tướng mà cầu lấy được.”

Vẫn biết chùa là cơ sở, là phương tiện cần thiết để hoằng pháp, nhưng đôi khi trong một số trường hợp, ngôi chùa lại được tôn lên thành cứu cánh biện minh cho những hoạt động có tính cách thế gian hơn là những nỗ lực tu tập và xiển dương chánh pháp để tự độ độ tha, tự giác giác tha.

Đạo Nguyên là một đại thiền sư của Nhật Bản, đã sáng lập dòng thiền Tào Động tại Nhật. Khi còn trẻ, ngài đã vượt bao sóng gió hiểm nguy để qua Trung Hoa tìm thầy học đạo. Lúc bấy giờ Trung Hoa đang ở trong triều đại nhà Tống. Đạo Nguyên đến một ngôi chùa danh tiếng, vào đánh lễ nói lời thỉnh nguyện cầu đạo. Sư trụ trì nói:

- Con đang trên đường tìm đạo, điều đó tốt lắm. Nhưng con phải biết rằng trong sự tu tập đạo Phật không nên dựa vào một người thầy, mà phải dựa vào chính tự thân mình để giác ngộ. Đó là điều sư phụ của ta đã dạy cho ta. Thôi, bây giờ ta bận công việc, phải đi gặp giới quan quyền đây. Điều này rất cần thiết để giúp hộ trì cho nhà chùa đó. Rồi con sẽ hiểu.

Đạo Nguyên thưa:

- Bạch thầy, con biết điều đó cần thiết để giúp hộ trì cho nhà chùa, nhưng...

- Nhưng sao?

- Nhưng không biết điều đó có giúp hộ trì cho Phật Pháp không?

Sư trụ trì nghe vậy đổi sắc mặt, bỏ đi một nước.

Trong Đại Thừa Kim Cang Kinh Luận, Đức Phật nói rằng trong thời mạt pháp, có “lục sư ngoại đạo”, mang tướng là sư nhưng ở chùa làm việc bại hoại, phỉ báng pháp Phật, phỉnh gạt người đời. Đó gọi là những loài ma ba tuần hiện thân để phá hoại đạo Phật. Có những ngôi chùa được dựng lên để buôn thần bán thánh, lợi dụng lòng mê tín dị đoan của dân chúng để biến chùa thành một cơ sở kinh doanh nhiều hơn là một cơ sở hoằng pháp. Vì vậy Phật tử phải sáng suốt minh mẫn, biết nhận xét các hoạt động của chùa xem có đúng với chánh pháp hay không. Gotami là nữ mẫu của Đức Phật, đã nuôi nấng thái tử Tất Đạt Đa từ nhỏ đến khôn lớn, sau này được Đức Phật cho phép xuất gia. Bà đã học từ Đức Phật những lời khuyên như sau:

*“Này Gotami, nếu pháp tu nào đưa đến khát vọng mong cầu, ngã mạn, ưa thích chốn phồn hoa náo nhiệt, không làm cho an vui, không gọi lên niềm tôn kính, không làm cho tinh tấn và có trí tuệ đạo hạnh, pháp tu ấy không phải là Chánh Pháp, không phải là Giới Luật của Như Lai.*

*Còn bất luận pháp tu nào không đưa đến khát vọng mong cầu, không ngã mạn, làm cho an vui, ưa thích nơi yên tĩnh thanh tịnh, gọi lên niềm tôn kính, làm cho tinh tấn và có trí tuệ đạo hạnh,*

*thì đó đúng là Chánh Pháp, là Giới Luật của Như Lai.”*

Đức Đạt Lai Lạt Ma, trong tinh thần cởi mở và thức thời, đã nói như sau về vấn đề xây thêm chùa trong thế kỷ 21: “Tôi không đặc biệt khuyến khích xây thêm chùa chiền hay tu viện, tôi muốn thấy một trung tâm giáo dục nhiều hơn, và ở đâu cũng có thể có một ngành học chuyên biệt về đạo Phật, đạo Lão cũng như những lý thuyết đạo đức thế gian. Gần đây tôi mới nói với những người ở Ladakh rằng họ phải nhắm đến việc biến những tu viện của họ thành những trung tâm học hỏi nhiều hơn.. Phải chăng Đức Đạt Lai Lạt Ma muốn ngụ ý rằng nên giảm bớt sự tập trung vào những nghi thức cúng lễ cổ truyền mà phải trau dồi kiến thức nhiều hơn, để có thể đưa đạo vào đời một cách thích hợp hơn với thời đại?

Kể từ đầu thế kỷ 20, khi người Nhật và người Hoa bắt đầu di dân sang Mỹ, chùa chiền cũng bắt đầu được dựng nên tại nơi định cư mới, nhưng theo thời gian, các ngôi chùa khởi thủy này đã mai một dần và gần như mất hẳn. Tuy nhiên, trong những thập niên cuối của thế kỷ 20 cho đến ngày nay, đạo Phật đã phát triển vượt bậc ở nước Mỹ, có lẽ phần lớn nhờ vào sự phổ biến của mạng lưới internet và phương tiện truyền thông tân tiến. Mặc dù những cơ sở hoằng pháp vẫn còn rất ít, nhưng vì không phải vướng mắc trong những nghi thức cầu nguyện như các nước Á Châu, người Âu Mỹ đã đi thẳng vào những điểm tinh túy trong triết lý đạo Phật và gạn lọc ra

những pháp môn tự lực như tu thiền để áp dụng vào đời sống. Trong tinh thần đó, Phật pháp đã từ từ thâm nhập vào nền văn hóa của xã hội Âu Mỹ với những bước âm thầm mà vững chắc.

Nhưng mặc dù thời thế đã thay đổi, khi thế hệ thứ nhất của người Việt di dân không còn nữa, những ngôi chùa đang được xây dựng hiện nay theo truyền thống Việt Nam liệu có thích nghi được với môi trường mới và vượt qua được những thách đố của thời đại để thường tồn không, hay cũng rơi vào số phận những ngôi chùa khởi thủy của người Nhật, người Hoa trước kia?

Điều đó chỉ có thời gian mới trả lời được. Dầu gì, tất cả cũng chỉ là nhân duyên mà thôi. Nhưng dù cho những ngôi chùa có trường tồn hay mất đi, Phật giáo có phát triển hay suy vi, Pháp Phật bao giờ cũng còn đó, hiện diện khắp nơi trên thế giới này, bất sinh bất diệt, bất tăng bất giảm, dù có người biết đến hay không biết đến. Lại nhớ đến Thung Lũng Chùa Tháp, đến ngôi chùa Byodo-In ở Hawaii, tuy không thực sự là một ngôi chùa, nhưng khi thấy tượng Phật A Di Đà, khi nghe tiếng chuông đại hồng ngân vang, cũng để lại một chút gì đó trong lòng người.

*Tháng 1, 2014*

## TỰ CHỦ TRONG LUÂN HỒI

Trong cuộc sống, có lẽ ít người trong chúng ta nghĩ về cái chết của chính mình, bởi vì tuy biết rằng không sớm thì muộn điều đó sẽ phải đến, nhưng hoàn toàn bất minh, không ai có thể đoán được những gì sẽ xảy ra. Tuy nhiên, có những câu chuyện khiến ta phải suy nghĩ, không chỉ về cái chết mà về cách sống như thế nào để có được sự an lành, trong đời sống hiện tại cũng như mai sau.

Một câu chuyện có thật về sự “chết đi sống lại” của một vị tăng Đại Hàn được đại sư Chongo Sunim kể lại như sau:

Trong thời thiền sư Seong Chol Sunim còn tại thế, ở chùa HaeinSa nơi ngài trụ trì có một vị tăng quyết định rời chùa đi vào khu rừng núi Jiri San ẩn tu, sống cùng cây cỏ hoang dã nơi thiên nhiên.

Chẳng may, ông ăn phải một loại nấm độc nên bị bệnh nặng, ngã xuống đất thần thức hôn mê. Bỗng nhiên ông thấy mình đang ở trong chùa HaeinSa, cách nơi ông đang ở khoảng hơn 100km, và thấy hai vị tăng bạn của ông đang cử hành một nghi lễ giống như tang lễ. Họ dường như không để ý đến sự hiện diện của ông, và ông lấy làm lạ là thay vì đọc kinh cho đúng, vị tăng đang gõ mõ cứ lập đi lập lại “Chek, chek,

chek...” (Sách, sách, sách....), còn vị tăng đang tỉnh chuông thì cứ nói “Yeom ju, yeom ju, yeom ju...” (chuỗi tràng, chuỗi tràng, chuỗi tràng....)

Trong chớp mắt, ông lại thấy mình đang ở nhà bà mẹ. Ông đứng sát cạnh bà trong khi bà đang chất củi vào trong lửa. Bà không để ý đến ông, nên ông cúi xuống chạm vào vai bà. Bà kêu lên một tiếng thất thanh và đau đớn gập người lại.

Thế rồi, thoáng một cái, nhanh như lúc ông về chùa và về nhà mẹ, ông lại thấy mình trở lại nơi núi rừng. Từ bờ sông phía dưới phảng phất bay lên mùi thịt bò ướp nướng thơm lừng. Một nhóm người trong bộ hanbok màu trắng (y phục cổ truyền của Đại Hàn) đang xúm xít ở đó, vẫy tay gọi lớn: “ Xuống đây chơi với tụi này đi! Có nhiều đồ ăn lắm, tha hồ mà ăn!” Đúng lúc sắp nhập bọn với họ, ông chợt nhớ ra mình là vị tăng và không được ăn thịt.

Trên đường đi lên núi trở lại, ông gặp một ông già đang mang một jigae cổ xưa (một cái củi có khung hình chữ A) trên lưng. Nhưng thay vì chất củi ở trên, ông ta lại mang một người xuống núi. Ông già để người này xuống dưới đất ; thấy người này có vẻ quen thuộc, vị tăng tiến lại gần để nhìn cho kỹ hơn. Khi nhìn mặt người đó, ông chợt hoảng hốt, thấy đang nhìn vào chính mình! Ông sờ lên mặt, rồi bỗng nhiên giật mình tỉnh dậy, như vừa qua một giấc mộng. Chung quanh vẫn là núi rừng, và ông vẫn nằm dưới đất một



mình trợ trợ, nhưng trong lòng đầy hoang mang với kinh nghiệm lạ kỳ vừa qua.

Trở về chùa, ông đi tìm những vị tăng bạn và kể cho họ nghe những gì đã thấy. Họ nói với ông rằng, sư phụ Seong Chol cho họ biết là ông đã chết trên núi JiriSan, và họ cần phải làm nghi thức cầu siêu cho ông ngay. Ông hỏi tiếp rằng, tại sao họ cứ nói “sách, sách...” và “chuỗi tràng, chuỗi tràng...” thay vì đọc những lời kinh cho đúng. Ngạc nhiên, người thứ nhất thú nhận rằng ông biết vị tăng có một sưu tập sách quý nên lúc đó đang suy nghĩ không biết có lấy được sưu tập đó không. Người thứ hai cũng xấu hổ nhìn nhận, ông đang nghĩ đến chuỗi tràng đẹp của người bạn quá cố và cũng tự hỏi không biết có lấy được chuỗi tràng đó không. Như thế, mặc dù họ đang đọc những lời kinh, nhưng ông không nghe được gì ngoài những tư tưởng của họ.

Ông lại đến thăm mẹ và kể cho bà nghe những điều đã trải qua. Bà nhớ lại, lúc ấy bà bỗng có một cảm giác đau nhói nơi vai.

Trở về núi rừng, bên giòng suối nơi ông đã thấy nhóm người tụ tập ăn thịt bò nướng, ông không tìm thấy dấu vết bữa tiệc thịt nướng đó ở đâu cả. Nhưng có điều làm ông cảm thấy rùng động, là bên bờ sông có xác một con quạ đang nằm, khắp mình đầy đầy giòi bọ lúc nhúc. Ông chợt nhận ra rằng, những người ông đã thấy ở bờ sông thật ra là những con ấu trùng đang kêu gọi ông nhập bọn với chúng để ăn thịt xác con

chim chết kia. Ông tự hỏi, nếu không tự nhắc nhở mình là người tu mà đi nhập bọn với chúng, có thể nào ông sẽ tái sinh làm một con ấu trùng không? Nếu thế thì muốn sinh ra làm người trở lại sẽ phải khó khăn đến thế nào? Khi ra khỏi thân xác, ông không còn có các căn như mắt, tai, mũi, lưỡi, hay tay chân... Ông chỉ còn thần thức có thể cảm nhận những việc huyền ảo xảy ra chung quanh, và không thể nghe những lời nói, chỉ cảm được tư tưởng của người khác.

Câu chuyện này nhắc nhở đến một câu chuyện khác tôi đã đọc ở đâu đó, về một người tuy không tu hành, nhưng thường hay đọc kinh Kim Cang mỗi ngày. Một ngày nọ ông lâm bệnh trầm trọng, thần trí hôn mê tưởng như đã ở trong ngưỡng cửa của tử thần. Trong lúc tâm thức hoang mang, ông bỗng thấy có một cánh cửa trước mặt, ở đó có bốn cô gái trẻ xinh đẹp đang nô đùa. Họ kêu gọi ông cùng đi vào cánh cửa đó: “Vào đây chơi, vui lắm!” Ông đang dۆm bước tính đi vào thì có một người khác đến ngăn cản: “Ông là người đọc kinh Kim Cang, đây không phải chỗ cho ông vào!” Rồi đột nhiên ông tỉnh dậy, như người vừa ra khỏi giấc mộng, trong khi ở chung quanh gia đình đang than khóc, bàn tính chuyện ma chay. Sáng sau, ông được biết, cũng trong đêm ông đã “hồn lìa khỏi xác” đó, con heo nái ở nhà đã cho ra đời bốn con heo con cái và một con đực đã chết khi sanh. Nhìn bốn con heo mới đẻ, ông rùng mình chợt nhận ra rằng, nếu lúc đó bước qua cánh cửa, ông đã là con heo thứ năm.

Qua hai câu chuyện này, ta thấy trong cõi luân hồi lục đạo, tăng và tục đều bình đẳng như nhau nếu lòng tham dục còn tiềm tàng trong tâm. Khi thân đã mất, trong cõi giới của thần thức không có sự phân biệt rõ rệt giữa người và thú, chỉ còn những giao cảm của các tần số rung động. Chỉ một phút buông lung theo sự quyến rũ của ma cảnh là có thể rơi ngay vào cõi giới xấu, không thể quay trở lại được nữa. Trong Huyết Mạch Luận, Tổ Bồ Đề Đạt Ma cũng đã cảnh cáo điều này:

*“Không khác gì những hình ảnh hiện ra trong giấc ngủ về đêm, nào cung điện xe pháo, công viên núi rừng, nào những nhà mát bên hồ v.v.. Đừng bị hấp dẫn bởi những điều đó. Chúng chỉ là cái nôi cho sinh tử luân hồi. Hãy nhớ kỹ điều này để khi lâm chung, đừng mắc vào những hiện tượng thì sẽ được giải thoát. Chỉ cần một phút giây lưỡng lự cũng đủ để cho ma lôi cuốn đi.”*

Đó là một tiếng chuông cảnh tỉnh để ngay từ bây giờ, trong bất cứ hoàn cảnh nào, chúng ta phải bắt đầu huân tập một tâm tỉnh giác qua những pháp tu căn bản của đạo Phật, không chỉ trong những lúc ngồi thiền hay niệm Phật, mà trong mọi lúc đi đứng nằm ngồi. “Hồi quang phản chiếu” hay dùng chánh niệm thấy biết tâm trong từng niệm khởi và không trụ trước vào chúng là cách để giúp ta tách rời khỏi những vọng động cảm xúc, đưa tâm xao động trở về tâm bình thường phẳng lặng như mặt nước hồ thu. Sự kiên trì tu tập thành thói quen sẽ tạo một

năng lực mới có thể hóa giải dần dần những tập khí xưa cũ, đem lại sự bình an cho tâm hồn.

Dù theo pháp tu nào, căn bản vẫn phải là Giới, Định, Tuệ. Khi xưa, lúc Đức Phật sắp nhập diệt, ngài đã dặn dò tôn giả A Nan rằng: “Khi Như Lai nhập diệt rồi, Giáo Pháp và Giới Luật sẽ là đạo sư để các con nương tựa vào”. Các giới căn bản như năm giới của Phật tử và mười giới của hàng xuất gia là bước đầu tiên trong con đường tu đạo. Giữ giới không phải là tuân theo một cách mù quáng những điều cấm kỵ có tính cách giáo điều, mà là sự áp dụng kỷ luật bản thân từ thân, khẩu, ý để tránh tạo những điều gây tác hại cho mình cũng như cho người. Đó cũng có nghĩa là sống thuận theo luật nhân quả. Giới kết hợp hài hòa với Định và Tuệ mới đem lại sự giải thoát đích thực. Người tinh thông đạo pháp đến đâu mà còn gieo nhân tạo nghiệp thì vẫn không ra khỏi phiền não, bị nghiệp lực chi phối nên không còn tự chủ và không được tự do tự tại trong sinh tử.

Những người sau khi có kinh nghiệm cận tử hay “chết đi sống lại” đều có sự biến chuyển lớn trong bản thân, biết trân trọng đời sống hiện tại, phát triển lòng từ bi và chú tâm vào việc bồi dưỡng tâm linh nhiều hơn. Khi đã nhận ra rằng, tất cả những gì trên thế gian này, dù quý giá đến đâu, đều chỉ là mộng ảo, người ta sẽ dễ dàng buông bỏ những ước muốn phù du, biết sống đủ, sống thiểu dục và muốn tận dụng đời sống trước mắt để làm những điều lợi lạc cho mình và cho

người. Đó cũng là những bài học quý giá cho chúng ta hâm nóng thêm ý chí nỗ lực trên con đường chuyển hóa thân tâm, để có được năng lực tự chủ, “sống tự tại, chết bình an”.

*Tháng 10, 2014*



## TRĂNG MỚI ĐẦU NĂM

*Trăng bao nhiêu tuổi trăng già?*

*Núi bao nhiêu tuổi gọi là núi non?*

Buổi sáng đầu xuân, mặt trời rực rỡ báo hiệu một ngày như mùa hạ. Chợt nhìn lên bầu trời khi đang đi bộ quanh khu phố, bỗng thấy trăng lơ lửng ở trên, trong cái nắng ban mai của một ngày đang chín tới. Vàng trăng bán nguyệt trắng trong, nằm lặng lẽ xé vàng thái dương vàng chói, cùng chung một bầu trời xanh nhạt gọn mây trắng. Trăng ở phía nam, mặt trời phía đông. Đi đến đâu là thấy mặt trời mặt trăng cùng theo đến đó.

Trăng bán nguyệt, ngày 23 đã là trăng già. Có phải trăng xuất hiện ban ngày để nhắc nhở ngày lễ cúng ông Táo, gọi lại chút dư vị quê hương sau bao năm tháng mòn mỏi gót chân nơi xứ người?

Trăng ngày 23 âm lịch chỉ còn một nửa, nhưng đến ngày 30 là hoàn toàn biến mất. Trăng vẫn có đó, nhưng ta không thấy được trăng. Người Mỹ gọi đó là new moon. Chu kỳ cũ đã qua để bắt đầu một chu kỳ mới. Trăng không có tuổi, nhưng mỗi tháng trăng lại biến hiện như một vòng luân hồi của thành trụ hoại không. Trăng cũ biến mất để trăng mới bắt đầu lộ hình dần dần, viên mãn rồi lại từ từ biến đi. Trong thiên văn, trăng mới

(new moon) cũng là trăng vận hành trong quỹ đạo đến vị trí ở giữa trái đất và mặt trời, lúc đó mặt tối của trăng nhìn về trái đất nên ta không thấy được trăng vào ban đêm. Tuy nhiên, trăng vẫn có lúc ban ngày, đôi khi che khuất mặt trời, khiến tạo ra hiện tượng nhật thực.

Năm nay, bước qua năm Ất Mùi, đêm giao thừa nhằm vào ngày 18 tháng 2. Trăng mới của ngày 30 Tết đặc biệt cũng ở vào vị trí gần nhất với trái đất, nên cũng còn được gọi là siêu trăng (supermoon). Siêu trăng thường khiến mực nước thủy triều dâng cao. Mặt trời và mặt trăng thực sự có ảnh hưởng trực tiếp đối với sự sống của chúng ta trên trái đất này. Mặt trời được coi như tượng trưng cho Dương, trăng tượng trưng cho Âm. Âm Dương là hai yếu tố nền tảng cho mọi sự vận hành, từ thiên nhiên cho đến con người. Hai yếu tố thái cực, đối nghịch nhưng bổ sung cho nhau, không thể có cái này mà không có cái kia. Nếu ánh sáng rực rỡ của mặt trời đem lại năng lượng phần chấn cho những hoạt động, ánh sáng huyền ảo của trăng đem lại sự an nghỉ, dịu mát cho tâm hồn. Trăng là nguồn cảm hứng vô tận trong thi ca, là bạn muôn thuở của những tâm hồn cô đơn không biết bày tỏ tâm sự cùng ai. Bài thơ bất hủ của thi hào Lý Bạch “Tĩnh dạ tứ” (Nổi nhớ đêm thanh) nói lên nỗi sầu cô quạnh của một người lang thang biệt xứ mà có lẽ nhiều người trong chúng ta cũng chia sẻ tâm sự này:

Sàng tiền minh nguyệt quang

Nghi thị địa thượng sương

Cử đầu vọng minh nguyệt

Đê đầu tư cố hương

*Đầu giường ánh trăng rọi*

*Ngỡ mặt đất phủ sương*

*Ngẩng đầu nhìn trăng sáng*

*Cúi đầu nhớ cố hương*

Thơ của Lý Bạch lúc nào cũng có sự hiện diện của trăng. Có lẽ, trong bước đời lận đận, trăng là hình bóng duy nhất có thể xoa dịu những u uẩn trong tâm ông, và trở thành một nỗi đam mê, để trong một đêm trăng say khướt, ông đã nhảy xuống nước ôm lấy bóng trăng, và rồi chết với bóng trăng.

Ánh trăng còn ghi dấu mãi trong tâm tư tôi là ánh trăng vàng trên đầu núi ở bãi biển Nhatrang. Khi còn nhỏ, buổi chiều thường theo cha mẹ ra bãi biển ngồi hóng gió, cho tới khi trăng dần dần nhô lên khỏi đầu núi. Ánh trăng rằm tròn đầy tỏa chiếu ánh sáng lên mặt biển lung linh, thật là cả một cảnh tượng đẹp tuyệt vời.

Ngày nay, trong cuộc sống xoay vần, ta thường không nhớ đến trăng. Một đôi lần lái xe trên xa lộ chợt thấy trăng lơ lửng phía trước, trông lạc loài trong ánh đèn đô thị sáng rực của những tòa nhà cao và dòng xe cộ chạy nườm nượp không dứt. Nhưng nếu đôi khi ban đêm



chợt ra vườn, thấy trăng treo trên đầu ngọn cây, chắc hẳn trong lòng cũng cảm thấy nhẹ nhõm, vui bớt phần nào những ưu tư phiền não. Lúc ấy dường như cảm thấy giữa thiên nhiên vũ trụ và con người có một nối kết nào đó, một liên hệ nguyên thủy, như trở về với nguồn gốc thực sự của mình. Trăng là người bạn bao giờ cũng âm thầm đi theo chúng ta, cũng là một biểu tượng tâm linh. Trăng rằm sáng tỏ đầy đặn tượng trưng cho tâm giác ngộ viên mãn. Thiền gia cũng hay dùng đến câu “bóng trăng đáy nước”, tượng trưng cho những điều thấy như có trước mắt mà thật ra là ảo mộng, huyền hóa, nếu cố nắm bắt thì cũng như muốn vớt bóng trăng dưới nước, chỉ hoài công vô ích, càng tăng thêm phiền não mà thôi.

Câu chuyện Lương Khoan và tên trộm trong một đêm trăng cũng là một giai thoại tuyệt vời. Lương Khoan, một thiền sư Nhật Bản trong thời thế kỷ 18-19, sống thanh bần trong một am nhỏ cô tịch dưới chân núi. Một đêm nọ, có một tên trộm đột nhập vào am. Lương Khoan chỉ có một tấm chăn để che thân ngày và đêm. Đó là vật sở hữu duy nhất của sư. Lúc ấy, sư đang nằm nhưng không ngủ, thấy rõ tên trộm đi vào. Trong lòng sư chợt khởi niềm từ bi đối với tên trộm, vì biết trong nhà chẳng có gì cho hắn lấy được cả. Sư thầm nghĩ, “nếu hắn cho biết trước, mình đã đi khất thực quanh vùng đem về thứ gì để hắn lấy rồi, nhưng bây giờ thì còn làm được gì?”

Trong khi đó, biết vào phải am của một nhà sư,

bốn bề chẳng có một thứ gì, tên trộm bèn bước đi ra. Lương Khoan gọi giật lại, đưa cái chần cho hẳn. Tên trộm nói: “Sao ngài lại làm vậy? Ngài không có gì để che thân cả. Đêm nay trời rất lạnh đó!” Sư nói: “Đừng lo cho tôi. Đừng có ra đi tay không như vậy. Anh đến đây thật quý hóa lắm, vì làm cho tôi tưởng như mình đang giàu có vậy. Trộm đạo chỉ đến viếng dinh cơ của lãnh chúa. Anh đến am này khiến cho nó trở thành một dinh cơ, và tôi cũng trở thành lãnh chúa. Vậy nên tôi rất hoan hỉ tặng cho anh món quà này.” Tên trộm cũng động lòng thương xót cho ngài, nói rằng: “Không, tôi không thể nào nhận món quà của ngài được, vì ngài chẳng có cái gì cả. Làm sao ngài qua đêm này được. Bên ngoài lạnh giá như thế kia, và càng ngày càng lạnh hơn nữa!” Lúc ấy, nước mắt lưng tròng, Lương Khoan nói: “Anh cứ nhắc mãi đến sự nghèo nàn của tôi làm gì. Nếu tôi có được khả năng lấy được vàng trắng tròn kia, tôi sẽ tặng nó cho anh.” Khi tên trộm đi rồi, Lương Khoan làm bài thơ sau:

*Kẻ trộm đã đi rồi*

*Chỉ còn lại đây*

*Vàng trắng bên song cửa*

Lương Khoan không có một thứ gì trong tay, nhưng vẫn thấy đầy đủ, sống an nhiên tự tại, bởi vì đã có trăng bên cạnh. Trăng ấy cũng là trăng của giác ngộ viên mãn, của trí tuệ thấu suốt tòa chiếu, soi sáng các pháp trong hiện tượng thực sự của chúng.

Năm cũ đi qua, năm mới đến trong sự khởi đầu của vòng trăng mới. Trăng mới cũng có nghĩa là “trăng không thấy”, tuy trăng lúc nào cũng có ở đó, tròn đầy viên mãn. Vô minh và giác ngộ như trăng tối và trăng sáng, là hai mặt của một thực thể, tuy hai mà là một.

Cuộc sống của chúng ta như những bước vận hành của trăng trên quỹ đạo, có lúc đi qua những thời kỳ đen tối, có lúc bước vào ánh sáng huy hoàng. Tất cả đều đến rồi đi, không có gì dừng lại, không có gì thường tồn, đời sống cứ thế mà tiếp diễn không ngừng. Những gì ta gặp phải, những người thân hay thù, tất cả rồi chỉ là những chiếc bóng bên đường, là mộng ở trong mộng. Có nhiều lúc, ta cũng nên như Steve Jobs mà tự hỏi mình, nếu chỉ còn một ngày để sống, liệu ta có muốn làm những gì đang làm hay không, và điều gì là quan trọng nhất trên đời đối với ta. Những lúc hoài nghi với chính mình, hãy lắng tâm suy xét lại, xem những gì ta đang khổ công theo đuổi đó có thực sự đem lại lợi lạc không, hay chỉ là bóng trăng đáy nước. Nếu ở trong bóng tối của u buồn trắc trở, hãy nhớ rằng bóng tối rồi sẽ đi qua và nhường bước lại cho ánh sáng của yên vui hạnh phúc. Nhưng buồn đau hay hạnh phúc cũng chỉ là những thoáng chốc vô thường huyễn ảo. Hãy vượt lên tất cả những điều đó để đạt đến sự an vui tự tại của tâm vô sự, “*thương ghét chẳng bận lòng, duỗi chân nằm an nghỉ*”, như trong bài kệ của Lục Tổ Huệ Năng.

*Gate gate, paragate, parasamgate, bodhisat-*

*tva!*

Vượt qua vượt qua, vượt qua bờ bên kia,  
vượt trên cả hai bờ, giác ngộ là thế!

(Kinh Bát Nhã)

*Những ngày cận Tết, tháng 2 - 2015*



# NHƯ THỊ ĐÔN HOÀNG

Tôi được biết về Đôn Hoàng nhờ đọc quyển “Tuyệt Quán Luận” đầu tiên do ông Vũ Thế Ngọc dịch. Tuyệt Quán Luận là một bản văn thiền cổ ý nghĩa rất thâm thúy, có tính cách “trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật”, trong đó mỗi lời trao đổi của hai thầy trò với nhau là mỗi lời khai thị, mà ta phải nghiền ngẫm thật kỹ lưỡng. Bản văn cổ này được tìm ra khi người ta khám phá trong những hang động ở Đôn Hoàng, một vùng núi hẻo lánh ở biên cương nước Trung Hoa trên con đường tơ lụa, có chứa cả một kho tàng vô giá về văn chương, mỹ thuật, tôn giáo v.v... thời cổ đại.

Đôn Hoàng đối với tôi cũng chỉ là một ý niệm mơ hồ, một địa điểm thật xa vời mà chắc cả đời tôi sẽ không bao giờ có dịp thăm viếng. Thế nhưng trong mùa hè năm 2016, bảo tàng viện Getty có một cuộc triển lãm đặc biệt về Đôn Hoàng, và khi biết tin đó, tôi đã tự nhủ rằng không thể nào bỏ qua dịp này.

Bảo tàng viện Getty chiếm cả một vùng đồi rộng lớn ở phía Bắc Los Angeles, do ông J Paul Getty, một tỷ phú dầu hỏa lừng danh nhất nước Mỹ đã lập nên như một đóng góp lớn lao đối với đất nước. Bảo tàng này trưng bày những tác phẩm nghệ thuật do ông Getty thu thập được từ khắp nơi trên thế giới, trong đó có những

bức họa danh tiếng của Van Gogh, Rembrandt, Monet, Renoir v.v... Điểm đặc biệt là người đến thăm không mất một lệ phí nào, chỉ phải trả tiền parking. Từ chỗ đậu xe, người ta vào một trạm xe tram để lên đến đỉnh đồi. Ra khỏi xe tram, phải đi lên những bậc thang dài mới đến được tòa nhà bảo tàng viện. Những bảo vật được phân loại trưng bày trong nhiều khu vực khác nhau, nếu muốn xem thật kỹ phải mất rất nhiều thì giờ, nhưng đến đây mà không ngoạn cảnh khuôn viên ở ngoài thì là cả một sự uổng phí. Vị trí trên đỉnh đồi cho ta thấy được toàn cảnh thành phố Los Angeles phía dưới, trải dài đến tận chân trời. Từ tòa nhà bước ra sân có những con đường nhỏ quanh co dẫn tới khu vườn ngoạn mục phía dưới, với hồ nước ở giữa và đủ mọi thứ kỳ hoa dị thảo chung quanh. Trời xanh, mây trắng, không khí thoáng mát khiến người ta cảm thấy nhẹ nhàng thoải mái, tưởng chừng như đã bỏ lại phía dưới những mối ưu tư vương bận hàng ngày.

Ra khỏi trạm xe tram, đập vào mắt tôi ngay là một bức họa Phật lớn màu sắc mờ nhạt trên một căn nhà tiền chế dài như hình ống, ở trên có đề chữ “Triển lãm Đôn Hoàng”. Hóa ra cuộc triển lãm không ở trong tòa nhà chính, mà ở trong căn nhà tiền chế trông nhỏ bé khiêm nhường như cái nhà kho, khiến tôi hơi thất vọng. Nhưng hàng người chờ đợi cũng khá đông, và khách vào xem cũng phải giới hạn theo giờ sắp xếp, nửa tiếng mới có được một lượt vào.

Khi tới lượt bước vào trong, mới thấy đây là

cả một công trình thật tỉ mỉ công phu, dàn dựng lại một số hang động có nhiều hình ảnh nguyên vẹn nhất của các động Mạc Cốc ở Đôn Hoàng, điển hình là hang động số 275, 285, 320 và 45. Những căn phòng mờ tối có không gian chật hẹp như trong hang động, chung quanh bốn bức tường, và cả trên trần là những hình vẽ Phật, Bồ Tát, thiên nhân, những hoa văn như những bức thảm, có những bức vẽ mang màu sắc Ấn Độ hay Tây Tạng như trong các mạn đà la, cho thấy ảnh hưởng Phật Giáo Ấn Độ và Tây Tạng trong vùng, lúc ấy còn là lãnh địa của Tây Tạng . Một số bức tượng Phật, bồ tát cao hơn người thật, có bộ mặt thật sống động, tỏa ra một uy lực trang nghiêm. Có thể nói, bước vào những hang động này như lạc vào một thế giới huyền ảo tâm linh thật đẹp đẽ và đầy nghệ thuật.

Trong một khu vực khác của bảo tàng viện, có những tác phẩm văn hóa được trưng bày như những bức họa, bức thêu, những bản văn cổ và kinh sách của nhiều tôn giáo với văn tự khác nhau từ các vùng Đông Á cho đến Tây Á và Trung Đông. Một bản kinh Kim Cương được ấn bản từ năm 868 đặc biệt gây chú ý đến người xem, vì đó là quyển kinh đầu tiên có ghi chú thời gian.

Truyền thuyết kể rằng, Đôn Hoàng thành phố biên cương hẻo lánh là một ốc đảo ở vùng sa mạc Gobi đã có lịch sử đến hơn 2000 năm, nhưng những hang động nổi tiếng thì mãi sau này mới được thiết lập. Vào khoảng năm 366, có vị hòa thượng hiệu là Lạc Tôn vân du đến núi Tam Ngụy

phía Nam thành Đôn Hoàng. Lúc ấy trời đã sắp tối, nhưng hòa thượng vẫn chưa tìm được chỗ nghỉ. Thất vọng, ngài dõi mắt nhìn ra xa, bỗng thấy trên đỉnh núi trước mặt ánh sáng như hào quang phát ra rực rỡ. Hòa thượng vui mừng cho đó là điềm chư Phật thị hiện cho biết đó là nơi thánh địa. Từ đó ngài ở lại hóa duyên, quyên số tiền lớn nhờ người khai mở các hang động, lập những ngôi chùa lớn nhỏ ở trong hang núi. Đến đời nhà Đường, Đôn Hoàng đã nổi tiếng là một thánh địa Phật giáo với hơn 1000 thạch khu, cho nên cũng được gọi là Hang Động Ngàn Vị Phật (Thiên Phật Động).

Từ một nơi gió cát xa xôi trong vùng sa mạc hẻo lánh, Đôn Hoàng trở thành một địa điểm du lịch nổi tiếng nhờ những di sản Phật giáo để lại. Nhưng những cổ vật quý giá khi được khám phá vào đầu thế kỷ thứ 20 đã bị phát tán phần lớn vào tay những nhà khảo cổ Âu Châu, và được trưng bày trong bảo tàng viện ở Anh và Pháp. Còn lại chơ vơ cùng tuế nguyệt là những bức vẽ trên vách và các bức tượng trong hang động. Trải qua bao nhiêu năm được bảo quản trong những hang động đóng kín, khi được khai mở và tiếp xúc với không khí bên ngoài, với thời tiết khắc nghiệt của vùng sa mạc, cũng như đông đảo người đến chiêm ngưỡng, những di sản quý giá này đã dần dần bị hủy hoại rất nhiều, khiến giới chức thẩm quyền phải tìm phương cách sửa chữa và bảo trì, với sự cộng tác của các chuyên viên bảo tàng viện Getty. Một trong những biện pháp đối phó



là đóng cửa một số hang động nổi tiếng, và tạo dựng những hang động giả ở ngoài sao chép lại y nguyên như những hang động thật để cho khách thập phương đến thăm viếng. Những hang động được triển lãm ở bảo tàng viện Getty là những hang động sao chép đó. Tuy là hang động “giả”, nhưng những họa phẩm trên vách được các nghệ nhân vẽ lại thật tỉ mỉ, tạo nên những tác phẩm nghệ thuật tuyệt vời không khác gì bản chính.

Theo video giới thiệu được trình chiếu trong cuộc triển lãm, đạo Phật không đặt nặng vấn đề phân biệt xuất xứ bản gốc hay bản sao như các tác phẩm khác được trưng bày trong bảo tàng viện, nên sự tạo lập những hang động “giả” cũng là một cách “tùy duyên bất biến” để truyền đạt lại những nét đặc sắc của hang động thật, khi sự thăm viếng những hang động này không còn khả thi nữa. Có thể đó cũng là một cách biện hộ cho những việc làm tái tạo của một đất nước chuyên môn sản xuất đồ giả, để rồi “lộng giả thành chân”.

Tuy nhiên khi vào xem cuộc triển lãm, dù biết đây là những hang động giả, người xem vẫn bị cuốn hút bởi những nét vẽ tinh vi, những màu sắc và hoa văn hài hoà điển tả lại các hình ảnh Phật Bồ Tát và thiên nhân, như ở trong một thế giới lung linh huyền ảo, với những bức tượng tuy đồ nát một phần nhưng vẫn tỏa ra đầy uy lực trang nghiêm. Tôi nghĩ đến những nhà sư Tây Tạng khi tạo ra một mạn đà la vẽ phong cảnh cõi giới Phật với những hạt cát đủ màu là cả một quá trình công phu tu tập, với sự chú ý tập trung

nhất mực để phóng ra những hình vẽ chi tiết cảnh giới an lành đẹp đẽ, những nét từ bi tự tại của Phật Bồ Tát. Sự chú tâm nhất mực đó đã đưa nhà sư vào trong cảnh giới Phật, thanh tịnh hóa thân tâm và gọi lên niềm hỷ lạc, như khi đạt đến mức nào đó trong công phu thiền tập.



Những nghệ nhân khi trầm mình trong các bức họa nơi hang động để vẽ lại những nét mặt, cử chỉ của Phật Bồ Tát, phải chăng cũng được sự chuyển hóa nơi tâm khi tìm cách chuyển tải lại cái hồn sống động của những bức họa cảnh giới thần tiên ấy của chư Phật. Nếu một bản sao được tạo dựng với biết bao tâm huyết để diễn tả lại trung thực bản chính và gây ấn tượng cho người xem, thì bản sao ấy cũng có khác gì bản chính. Nếu không có tâm hướng Phật, dù đứng ở giữa hang động sa mạc Đôn Hoàng cũng chẳng đem lại ấn tượng gì sâu đậm. Còn đã có tâm hướng Phật thì dù đứng trước hang động nhân tạo cũng vẫn cảm nhận được lòng thành của người xưa. Điều quan trọng là tinh thần được truyền đạt,

không phải là hình thể vật chất, hay nói cách khác, ở nơi tâm, không phải nơi tướng.

Tất cả những hiện tượng vật chất được tạo nên rồi sẽ bị hoại diệt. Vô thường là lẽ tự nhiên của tất cả mọi pháp. Đó là điều các vị Lạt ma Tây Tạng muốn nhấn mạnh, khi các ngài sẵn sàng hủy hoại không một chút thương tiếc công trình mạn đà la đã được hoàn tất.

Đức Phật nói: “Mọi hình tướng đều là hư vọng”. Những gì do duyên hợp tạo thành đến một lúc nào đó sẽ phải tan rã với thời gian. Trường đại học Nalanda ngày xưa uy danh là thế, đã từng đào tạo biết bao bậc hiền thánh tăng, ngày nay chỉ còn là cái nền gạch đá. Những bức vẽ và tượng Phật được dựng lên một ngày nào đó rồi cũng hoại diệt. Nhưng Pháp do Đức Phật giảng nói bao giờ cũng như vậy, không suy suyển, không thêm bớt, vì Pháp là chân lý của đời sống, không có khởi đầu không có chấm dứt. Dù ngàn xưa hay ngày nay, sự hiểu biết chân lý của con người cũng là như vậy, không có gì thay đổi. Và một khi đã hiểu rồi, đã sống được với chân lý ấy rồi thì không cần phải chấp vào những hình thức lễ nghi hay lời nói phương tiện nữa. Cho nên Đức Phật nói. “Bốn mươi năm nay ta chưa từng nói Pháp” và “Ngay cả Pháp cũng phải buông, huống gì là không phải Pháp”. Tinh thần phóng khoáng có một không hai ấy đã giúp đạo Phật luôn giữ được bản chất uyên nguyên dù trải qua bao nhiêu thế kỷ, bao nhiêu nơi chốn khác nhau, không bị trói buộc trong những dính mắc của

giáo điều như các tôn giáo khác.

Chuyến đi thăm cuộc triển lãm Đôn Hoàng này bỗng làm tôi liên tưởng đến khái niệm Như Thị trong đạo Phật. Thế giới sum la vạn tượng này thật là muôn màu muôn sắc, muôn cảnh muôn vật, nhưng dù mang hình thể hay xuất xứ khác nhau, tất cả đều có một thể tánh Không như nhau, đều ở trong sự chi phối của quy luật tự nhiên Thành Trụ Hoại Không, sinh lão bệnh tử. Sự thấy biết Tánh và Tướng đồng nhất ấy gọi là Như Thị, vượt ra ngoài lý lẽ luận bàn. Người xưa học đạo có câu:

*“Khi chưa biết đạo thì thấy sông là sông, núi là núi.*

*Khi bắt đầu học đạo thì thấy sông chẳng phải là sông, núi chẳng phải là núi.*

*Khi ngộ đạo rồi thì thấy sông vẫn là sông, núi vẫn là núi.”*

Tôi chợt nhớ đến một ngôi chùa quen, trong khu vườn đầy bóng mát thanh tịnh những hoa giả được gắn vào các cây thật, nhìn xa cứ tưởng là hoa thật. Hỏi đến thì hòa thượng nói là “sắc bất dị không, không bất dị sắc”, hoa thật hay hoa giả gì cũng đều huyền hóa như nhau, đâu có gì khác biệt. Có lẽ đó cũng là một loại “Như Thị Đôn Hoàng” chẳng?

*Mùa Hạ 2017*

## VỌNG TƯƠNG MÙA ĐÔNG

Mùa đông năm nay tiết trời bỗng trở lạnh, cho cảm giác giá buốt thích hợp với không khí của những ngày lễ cuối năm. Mùa đông về trên Cali cũng nhẹ nhàng, dễ chịu, không như miền Đông Bắc cơn gió bắc cực thổi về gây những trận bão tuyết ngập trời, mọi hoạt động và di chuyển đều bị trở ngại. Ngày xưa, lúc nhỏ ở Việt Nam tôi thường mơ ước ngày nào được sống cảnh mùa đông tuyết phủ trắng xóa, một mùa Giáng Sinh Trắng như bài hát “White Christmas”, ngồi bên lò sưởi ấm cúng trong căn nhà xinh xắn, nhìn tuyết rơi qua cửa sổ. Lần đầu tiên được thấy tuyết là ở Nhật, cảm giác lâng lâng khó tả khi thấy từ trời rơi xuống những bông tuyết mong manh, nhẹ nhàng phủ một lớp trắng trên những cành đào khô, thật đẹp làm sao. Nhưng sau đó chỉ là cảm giác ướt át và lạnh giá khi đi giữa những lớp tuyết đã đóng băng, trơn trượt và lầy lội. Dù sao, cho đến nay tôi vẫn yêu khí hậu bốn mùa như ở Nhật, cảm khái với sự thay đổi bộ mặt của thiên nhiên như khoác vào những chiếc áo mới xanh, đỏ, vàng, đen của các mùa xuân, hạ, thu, đông.

Miền nam Cali khí hậu ôn hòa quanh năm, không có cảnh tuyết rơi trắng xóa vào mùa đông, nhưng nếu đi về những vùng núi như Big Bear ta vẫn có thể thưởng thức được cảnh tuyết phủ thơ

mộng trên những hàng cây thông bên đường. Khi xưa lúc mới qua, vẫn còn một ít nhiệt huyết, ngày đầu năm tôi thường đi lên Big Bear để thay đổi không khí, thưởng thức cảnh mùa đông lạnh giá giữa trời Cali. Bây giờ, nghĩ đến con đường đèo dài mấy tiếng đồng hồ quanh co lên núi, đến những lúc tuyết rơi nhiều phải gắn mắt xích nơi bánh xe cũng thấy ngại, chỉ ở nhà xem Rose Parade trên TV và thấy một năm qua đi trong tấm lịch cũng thật phù du như kiếp người.

Nếu nói số mệnh con người gắn liền với một vì sao, mùa đông năm nay có nhiều vì sao trên trời đã rơi rụng, một số người quen, và một số người không quen nhưng được nhiều người biết đến đã từ giã cuộc đời đi về một thế giới mới, không những vậy còn có những người đã ra đi bất ngờ vì những tai nạn, những vụ khủng bố, chiến tranh và bắn giết. Mùa đông thường được cho là mùa của sự tàn hoại, của sự chấm dứt và chết chóc. Cây cối đã trụi hết lá, chỉ còn trơ những cành xác xơ, khô cằn như đã cạn kiệt hết nguồn sinh lực. Như cây cỏ trong vũ trụ, con người sinh ra rồi đi qua cuộc đời trong những chặng Thành, Trụ, Hoại, Không, và dường như đến tuổi già, qua mùa đông khí lực hao mòn, khó chống trả được những khắc nghiệt của thời tiết, cũng dễ trở về điểm chung cuộc của một đời người.

Tuy nhiên, mùa đông không phải là sự chấm dứt tất cả, mà chỉ là sự trở về với cội nguồn nguyên thủy. Sự sống trong thiên nhiên không có khởi đầu, không có chấm dứt, mà hằng luân

chuyển qua những vòng sinh diệt nối tiếp vô tận.  
Cổ nhân nói:

*Hãy xem cây cỏ vạn vật, những tàng lá cây nẩy mầm xanh tươi rồi héo rụng đi vào mùa thu, trở về với cội gốc như một quy trình tự nhiên. Trở về với cội gốc rồi, chúng không chết đi mà lại tái sinh khi mùa xuân tới. Từ nguyên lý này ta có thể thấy sự sinh hóa vô tận là Đạo của thiên nhiên trời đất, và trở về với cội nguồn là quy trình cố hữu của chúng sanh. Những người biết quy trình cố hữu này và không làm những điều nghịch lý phạm đến Đạo thiên nhiên của trời đất là những vị chân nhân. Trong ba tháng mùa đông, tức là khi đến thời trở về với cội nguồn, ta phải yên lặng mà hàm dưỡng như vậy.*

Như vậy, mùa đông, hay sự trở về với nguồn cội, chính là thời điểm để nuôi dưỡng, hình thành cho một sự sống mới. Trong thế giới vũ trụ này, Vô Thường là một quy luật chuyển hóa cần thiết, cho sự sống luôn luôn đổi mới, cho con người được thăng tiến và phát triển. Không có gì tồn tại mãi mãi với thời gian, một lúc nào đó cái cũ sẽ phải bị đào thải để thay thế bằng cái mới tốt đẹp hơn. Kinh Kim Cương nói: “Phàm những gì có hình tướng đều là hư vọng”. Tất cả những gì do duyên hợp, như thân ngũ uẩn của chúng ta, một lúc nào đó sẽ theo duyên tan, tàn hoại và tan rã như một chiếc xe cũ đổ nát. Nếu biết thân này chỉ là huyễn hóa giả tạm thì chẳng có gì phải lo buồn và nuối tiếc. Con người ta ai cũng muốn sống trăm tuổi, nhưng nếu kéo dài

cuộc sống trong sự yếu đuối, tàn tạ thì có nên không? Ngay cả khi có sức khỏe sống đến hơn trăm tuổi, nhưng nếu không có một tinh thần vững chắc cũng khó vượt qua những nỗi buồn và cô đơn của một người đã sống quá lâu, lạc loài trong những đổi thay của các thế hệ mới, mà không còn những người thân cùng thời với mình để chia sẻ.

Trong thiên nhiên có những cây đã sống đến mấy ngàn năm, như những cây cổ thụ cao vút trời xanh trong rừng Sequoia, hay Redwood thuộc California. Những cây này có thân rộng lớn đến nỗi có thể đục ra làm một căn phòng, hay làm đường hầm cho xe đi qua. Con người cũng có những cao nhân sống rất lâu, như Hòa Thượng Hư Vân đã sống đến gần 120 tuổi, trải qua bao nhiêu thời đại từ thời phong kiến nhà Thanh cho đến chế độ cộng sản của Mao Trạch Đông. Thiền sư Nhật Bản Bạch Ẩn Huệ Hạc (Hakuin Ekaku) trong bản tự truyện có nhắc đến một vị tiên ông tên là Bạch U (Hakuyu) sống trong hang núi vùng Shirakawa có tuổi thọ đến 360 tuổi, đã giúp ngài chữa khỏi căn bệnh nan y trong tu tập thiền. Trong truyền thuyết dân gian của Trung Hoa, có ông Bành Tổ sống lâu đến gần 800 tuổi.

Cho tới ngày nay, những trường hợp sống lâu như vậy vẫn là ngoại lệ, nhưng cũng không ra ngoài lý nhân duyên của đạo Phật. Những cây sequoia và redwood sở dĩ tồn tại lâu dài như vậy là nhờ môi trường thích hợp do trời, đất và khí hậu tạo nên, cũng vậy con người sống lâu vì tiềm



năng sống lâu đã có sẵn, nhưng chỉ được phát triển nếu biết cách sống thuận theo quy luật của trời đất thiên nhiên. Thường những người tu đạo mới biết cách sống như vậy, nghĩa là biết buông bỏ, xa rời những yếu tố làm nên sự xáo trộn trong thân và tâm, trong đó quan trọng nhất là tính tham ái, sân si, ngã mạn. Những vị ẩn sĩ sống xa lánh thế gian là để khỏi vướng vào những duyên trần gây rối rắm và phiền não, trói buộc con người trong sinh lão bệnh tử.

Nhưng dù sống lâu bao nhiêu cũng không thể nào đạt được sự bất tử. Có sanh là phải có diệt, dù sống đến 800 năm như Bàn Tổ, cũng có lúc phải trở về với cội nguồn nguyên thủy. Có những người chúng ta muốn họ được bất tử, như Đức Phật Thích Ca, hay những vị thánh cứu nhân độ thế. Nhưng Đức Phật Thích Ca chỉ sống đến 80 tuổi, và các vị thánh nhân cũng không có ai còn sống mãi để cứu nhân độ thế. Như vậy, phải chăng Đức Phật Thích Ca không biết cách sống lâu? Đó là cách suy nghĩ ngông cuồng, vì chính sự tịch diệt của Đức Phật Thích Ca là bài học dạy cho chúng ta sự vô thường vô ngã của kiếp người, để chúng ta biết thức tỉnh mà tìm con đường giải thoát, xa lìa những khổ não của luân hồi sinh tử. Thật sự ra, sự bất tử không ở nơi thời gian của kiếp sống, mà ở những gì con người để lại cho thế gian. Đức Phật Thích Ca, hay con người Gautama đã mất đi từ mấy ngàn năm nay, nhưng ngài vẫn bất tử vì giáo lý của ngài vẫn tồn tại cho đến ngày nay, thắp sáng

ngọn đuốc của tình thương và trí tuệ cho nhân loại, không bao giờ chấm dứt.

Con người chúng ta thường nuối tiếc mùa xuân của tuổi trẻ và rất sợ bước vào mùa đông của tuổi già. Nhưng giai đoạn nào của cuộc đời đều có những nét đẹp, cũng như những lúc đen tối của nó. Nét đẹp của tuổi trẻ ở nơi vóc dáng tươi thắm và sức sống tràn đầy, có nhiều hi vọng nơi tương lai nhưng cũng không thiếu những bất an, những áp lực và thử thách đôi khi khó vượt qua. Không ít người còn trong tuổi thanh xuân đã sớm chấm dứt mùa xuân của mình trong sự đau khổ và tuyệt vọng. Tuổi già có những mối âu lo và nỗi buồn cô đơn, nhưng đời sống đã ổn định, không còn ảo tưởng mong cầu, nên có nét đẹp tinh thần của trí tuệ minh triết rút từ những kinh nghiệm đã trải qua. Mỗi thời điểm trong cuộc đời đều dành cho một việc nào đó mà ta phải nắm bắt, nếu không sẽ lỡ làng và hối tiếc. Một thời để học, một thời để chơi. Một thời để xây dựng, một thời để phá bỏ. Một thời để được, một thời để mất. Một thời để sống, và một thời để chết. Dù vui hay buồn, thành công hay thất bại, chỉ có giây phút hiện tại mới là lúc chúng ta có thể thực sự cảm nhận sự sống, làm những gì cần làm, bởi vì khi giây phút ấy qua rồi, có muốn quay trở lại cũng không được nữa. Mùa đông là lúc thích hợp nhất để an trú trong tĩnh lặng, hồi quang phản chiếu nhìn lại cuộc đời của mình, để nhận diện những lỗi lầm đã qua, những gì còn lại để tu sửa. Nhưng quan trọng nhất là tìm

lại ở nơi gốc rễ con người nguyên thủy thực sự của mình, con người không hình không tướng vẫn hằng hiện diện, vượt trên những biến đổi vô thường của sinh lão bệnh tử.

Có người sợ mùa đông, ước gì mùa đông đừng đến. Nhưng nếu mùa đông không đến, làm sao có mùa xuân? Chính trong sự chung cuộc của mùa đông mà những hi vọng mới được lập nên cho mùa xuân. Chúng ta nên bắt chước người xưa tập sống tiêu dao mà vỗ tay đón tiếp mùa đông với câu hát của thiền sư Nhất Hạnh:

*“Đã về, đã tới, bây giờ, ở đây*

*Vững chãi, thanh thoi, quay về nương tựa”...*

Quay về nương tựa Phật hay niềm tin tâm linh nào đó. Mùa đông trải tựa cụ ngồi thiền, trở về nương tựa mái nhà xưa trong tâm bất sinh, còn gì ấm cúng hơn?

## TÌM MỘT NIỀM TIN

Trong một viện dưỡng lão ở một tiểu bang hẻo lánh bên Mỹ, một ông già Việt Nam đang trải qua những ngày cuối cùng trong cuộc đời. Mấy ai biết được ông già nhỏ bé, tiều tụy ấy khi xưa đã từng một thời oanh liệt, đã có những giây phút vinh quang nhất, mà cũng khốn khổ nhất trong cuộc đời. Tất cả giờ đây chỉ còn là giấc mộng, đến rồi đi, có đó rồi mất đó, như ảo ảnh, như sương khói. Thực tế hiện tại chỉ là sự tàn hoại, rã rời của một thân thể đang cạn kiệt nguồn sinh lực. Tiền tài, danh vọng chẳng còn ý nghĩa gì, điều ông cần hiện tại chỉ là tình thương, và trên hết, là một niềm tin để nương tựa. Trong trí ông chợt gợi lên hình ảnh mơ hồ của những ngày còn bé theo mẹ đi chùa. Tiếng chuông chùa âm vang hòa với tiếng tụng kinh trầm bổng đem lại một cảm giác an bình, ấm áp. Ông nhận thấy từ trước đến nay, cả đời ông chưa bao giờ biết đến tôn giáo là gì, chưa bao giờ có một niềm tin trong tâm, và trớ trêu thay, đó lại là điều dường như ông đang cần nhất trong hiện tại. Nhận thức đó dần dà trở thành một nỗi ám ảnh, cho đến một lúc ông đã tỏ lộ với ban quản trị viện dưỡng lão điều mong ước cuối cùng, là làm sao có một vị sư Phật giáo đến thuyết pháp và cầu nguyện cho ông. Điều đó có vẻ như không tưởng, vì ở một nơi xa xôi với cộng đồng người Việt như thế

này, làm sao thỉnh một vị sư Phật giáo đến viện dưỡng lão được. Thế nhưng ước nguyện của ông dường như đã được cảm ứng, nên tình cờ có một vị Phật tử Việt Nam đang công tác ở địa phương nghe chuyện đến thăm hỏi, đem bằng niệm Phật đến tặng, và cùng ông đọc tụng kinh A Di Đà bên giường bệnh. Hạt giống Phật bị che lấp lâu ngày được khai mở muộn màng, nhưng cũng đủ làm cho ông có những giây phút an bình cuối cùng, và ra đi trong sự nhẹ nhàng, thanh thản.

Câu chuyện trên nhắc nhở một điều rằng, trong suốt một cuộc đời từ khi sinh ra cho đến lúc già, rất ít người trong chúng ta có được một niềm tin tâm linh, và khi nhận ra được sự thiết yếu của điều đó thì thường là đã quá muộn. Chúng ta bận rộn với những trò chơi thế gian, những cạnh tranh, chiến đấu cho tình tiền danh vọng, bị cuốn hút trong sự mê hoặc của trần cảnh. Ta quá kiêu mạn với kiến thức và lý luận mà không biết đến sự cần thiết của niềm tin trong tâm, vì thấy điều đó dường như là huyền hoặc và xa vời với thực tế. Ngay cả có những người lui tới những nơi chốn tôn giáo, chùa chiền, nhưng cũng chẳng có niềm tin, chỉ nhằm cầu phước, cầu lợi hơn là tìm hiểu đạo pháp để có được sự an lạc thực sự. Cứ thế ta sống trôi nổi theo dòng đời, như con thuyền vạt vờ theo dòng nước, mà không biết rằng con thuyền đó vốn đã có tay lái để ta có thể chèo chống qua những khúc quanh, những cơn sóng gió chập chùng. Rồi bỗng nhiên một ngày nào đó mọi sự đều trở nên huyền hóa như giấc

mộng, những người thân, bạn bè và những gì tha thiết với ta đều xa dần, và trước mắt chỉ là một tương lai đen tối của tuổi già, bệnh hoạn và cái chết. Làm sao ta vượt qua được những nỗi cô đơn và lo sợ, nếu không có một niềm tin trong tâm để nương tựa vào?

Thực ra, trong vũ trụ bao la này, thân phận con người rất bé nhỏ và mong manh, nên từ thuở hoang sơ nhân loại đã cần đến một niềm tin, như một bản năng để tồn tại, khởi đầu từ sự trấn áp những nỗi sợ hãi với thiên nhiên, với môi trường sống. Niềm tin vào sự phù trợ của một đấng tối cao nào đó, hay nơi những thần thánh có năng lực nhiệm mầu. Các tôn giáo ra đời phần nhiều dựa trên những huyền thoại do con người đặt ra để đáp ứng nhu cầu này.

Những nghiên cứu về niềm tin cho thấy người có tín tâm thường được những lợi ích như sau:

- Về thể chất, người hay thực hành tu tập, cầu nguyện thường có sức khỏe tốt hơn người không có niềm tin. Họ ít bị những bệnh tim, gan, huyết áp cao, và bình phục nhanh chóng hơn nếu phải bị giải phẫu hay chữa trị ung thư. Những người có niềm tin bị bệnh kinh niên thường có tỷ lệ tử vong ít hơn và mức đau đớn thấp hơn người thường. Năng lực của sự cầu nguyện có thể làm giảm cơn đau và tăng sức mạnh để đối phó với tình trạng bệnh tật.

- Về tinh thần, người có niềm tin thường suy nghĩ tích cực, có sức mạnh nội tại, sự vững chãi

để đối phó với những tình huống khó khăn như bệnh nan y, hay những thay đổi vô thường trong đời sống. Họ ít bị các chứng tâm bệnh như trầm cảm, lo âu, tự tử, v.v...

Niềm tin đem lại hi vọng, cho ta mục đích cứu cánh trong đời sống, do đó cũng đem lại sự an vui, hạnh phúc. Người có niềm tin thường có lòng hảo tâm và từ bi với người khác, tham gia nhiều hoạt động xã hội, và không dễ bị quyến rũ bởi những thói hư tật xấu.

Tuy nhiên, niềm tin cũng có thể làm cho người ta trở thành thiên cận, cực đoan, cố chấp vào niềm tin của mình và bác bỏ niềm tin của người khác. Đó là niềm tin đặt trên giáo điều một cách mù quáng. Lịch sử nhân loại đã có bao nhiêu cuộc chiến tranh tôn giáo, bao nhiêu cuộc xung đột đẫm máu mà cho tới nay còn chưa chấm dứt, gây ra những thảm họa ngập tràn cho con người.

Có những tôn giáo đặt trọng tâm nơi thần quyền, đưa con người vào vị trí thụ động, ở trong quyền năng xếp đặt của một đấng tối cao nào đó. Đó là tôn giáo ràng buộc con người. Đạo Phật là một tôn giáo giải thoát, trong đó con người ở vào vị trí chủ động, tự mình cứu mình ra khỏi những đau khổ tất yếu của kiếp người, qua sự hiểu biết và thực hành giáo lý căn bản nhất: bốn chân lý về sự khổ, nguyên nhân gây khổ, sự diệt khổ và con đường Bát Chánh Đạo đưa đến an lạc giải thoát. Niềm tin trong đạo Phật đặt nền tảng trên sự hiểu biết và chứng nghiệm những chân lý về

đời sống mà Đức Phật đã chỉ ra, và sự sùng kính đối với Đức Phật không phải như đối với Thượng đế hay Đấng tối cao, mà là sự kính ngưỡng và tri ân của một người con đối với bậc Từ phụ, một đệ tử đối với bậc Đạo sư đã đưa đường chỉ lối cho mình thoát ra những phiền não của cuộc đời, những mê lộ của luân hồi sinh tử.

Khía cạnh nhân bản của đạo Phật đặt trọng tâm nơi con người đã thể hiện ngay trong câu nói truyền thuyết của Đức Phật Thích Ca trong ngày đản sanh của ngài, khi ngài còn là hài nhi mới sinh như sau:

Trên trời dưới đất chỉ có Ta là trên hết

*(Thiên thượng thiên hạ duy Ngã độc tôn)*

Tất cả trên thế gian đều phải sinh ra, già, bệnh rồi chết

*Nhất thiết thế gian sinh lão bệnh tử)*

Người ta thường hiểu “Ta” hay “Ngã” theo ý nghĩa xấu của một con người ích kỷ và kiêu mạn, chỉ biết đến mình và bất kể người khác. Vì thế, đạo Phật nói đến “vô ngã” để phá đổ mọi chấp trước vào con người ngũ uẩn của ta. Tuy nhiên, con người chúng ta có hai phương diện: tánh và tướng. Tánh là không sinh diệt, và tướng là sinh diệt, tuy đối nghịch nhau nhưng là một, không hai. Cũng vậy, theo như kinh Đại Bát Niết Bàn diễn giải, Ngã là thể tánh thường hằng của Như Lai, và Vô Ngã là bản chất sinh diệt vô thường của ngũ uẩn, tuy đối nghịch nhau nhưng là một,



không hai trong con người.

Ở đây, ta có thể hiểu “Ta” (hay Ngã) tượng trưng cho con người với tất cả mọi phương diện ưu và khuyết điểm, tuy ở trong bùn nhơ của vô minh và ái dục, nhưng lúc nào cũng có sẵn tiềm năng để thành Phật, vì tánh Phật vẫn luôn luôn hằng hữu, bao trùm trong sự hiện diện của chúng ta, không bao giờ mất. Tánh Phật ấy vốn như hư không, không từ đâu sinh ra nên cũng không diệt, vượt ra ngoài sinh tử luân hồi của mọi chúng sanh trên thế gian này. Được sinh ra làm người là một cái phước, và con người là trên hết tất cả, vì chỉ có con người mới có khả năng tự quán chiếu, tự sửa đổi và chọn hướng đi cho mình. Tiến trình thành Phật là một tiến trình thăng tiến tâm linh chuyển hóa con người từ phàm sang thánh, từ vô minh qua giác ngộ, và chính những đau khổ, những vấp ngã trong cuộc đời là động cơ để con người đi tìm sự chuyển đổi, giải thoát cho chính mình và cho người khác. Không có Phật Thánh nào có thể từ trên trời xuống ban phước giáng họa cho con người, mà chính con người phải tự khai ngộ Phật Thánh nơi chính mình. Tâm lý của con người thường bị mê hoặc bởi những gì siêu nhiên thần diệu, như những phép lạ, những thần thông biến hóa khác thường. Đạo Phật nhấn mạnh đến khía cạnh thực tiễn, không xem trọng những phép lạ nhiệm mầu, ngược lại còn thấy chúng là chướng ngại cho sự giác ngộ giải thoát, vì làm tăng thêm sự vọng cầu bên ngoài.

Khi được hỏi có phép lạ nhiệm màu hay không, Đức Phật đã nói như sau:

*“Đó không phải là phép lạ nhiệm màu hay sao, khi một người đã tạo bao lầm lỗi có thể chuyển hóa thành một vị thánh, khi họ đã giác ngộ được chân lý và từ bỏ được những thói xấu của lòng vị kỷ? Người phát tâm tu hành, buông bỏ lòng tham muốn những lạc thú phù du của thế tục cho sự an lạc thánh thiện vĩnh cửu, đã làm một phép lạ đúng nghĩa của nó.”*

Đối với những người muốn tìm kiếm một niềm tin nhưng vẫn còn đầy nghi ngờ, Đức Phật không thuyết phục người ấy phải theo mình, mà chỉ ra những lý lẽ để người ấy tự phán xét và quyết định, như trong kinh Kalama:

*“Đừng tin một điều gì vì nghe nói lại. Đừng tin một điều gì vì đó là tập quán lưu truyền. Đừng tin một điều gì vì được nhiều người nhắc đi nhắc lại. Đừng tin một điều gì vì đó là bút tích của thánh nhân. Đừng tin một điều gì do ta ước đoán, suy diễn hay thấy hợp với thành kiến của mình. Đừng tin một điều gì vì đó là do một vị thầy có uy tín dạy.*

*Mà hãy tự mình chứng nghiệm và biết rõ. Những việc gì là bất thiện, đáng chê trách và đem đến phiền não khổ đau thì hãy từ bỏ chúng; và những việc gì là thiện, không bị chê trách, được tán thán và đem lại hạnh phúc thì hãy cố gắng thực hành để đạt đến an lạc.”*

Thực ra, có được một niềm tin đã khó, mà tìm được một vị thầy chân chính để học hỏi và gói gắm niềm tin, để được hướng dẫn cho có chánh tín lại còn khó hơn. Ngay cả thời xa xưa, một vị thiền sư Nhật Bản đã nói rằng: “Tìm được một chân sư khó như tìm sao trên trời giữa buổi trưa”, huống chi trong trong thời đại mạt pháp như của chúng ta ngày nay, vàng thau lẫn lộn, chánh ít tà nhiều. Vì vậy người học đạo phải biết dùng trí phân biệt để phán xét xem người thầy ấy có nói, và làm đúng theo lời Phật dạy hay không.

Trong Phật Pháp có câu:

*Theo giáo pháp, không theo người*

(Y pháp bất y nhân)

*Theo nghĩa lý, không theo lời nói văn tự*

(Y nghĩa bất y ngữ)

*Theo trí tuệ, không theo cảm tính của vọng thức*

(Y trí bất y thức)

*Theo nghĩa lý rốt ráo, không theo nghĩa lý không rốt ráo.*

(Y liễu nghĩa bất y bất liễu nghĩa)

Đức Phật Thích Ca đã dặn dò bà Gotami, nữ mẫu trước kia của ngài như sau:

*“Nếu pháp môn nào đưa đến khát vọng mong cầu, ngã mạn, ưa thích chốn phồn hoa náo nhiệt,*

*không làm cho an vui, không gọi lên niềm tôn kính, không làm cho tinh tấn và có trí tuệ đạo hạnh, pháp môn ấy không phải là Chánh Pháp, không phải là Giới Luật của Như Lai.*

*Còn bất luận pháp môn nào không đưa đến khát vọng mong cầu, không ngã mạn, làm cho an vui, ưa thích nơi yên tĩnh thanh tịnh, gọi lên niềm tôn kính, làm cho tinh tấn và có trí tuệ đạo hạnh, thì đó đúng là Chánh Pháp, là Giới Luật của Như Lai.”*

Như vậy, ta thấy niềm tin trong đạo Phật không đến từ sự áp đặt, mà từ sự tự do chọn lựa của con người biết suy nghĩ, biết phán đoán thế nào là xấu hay tốt, nên làm hay không nên làm. Niềm tin đó là kết tinh của một quá trình tìm hiểu, suy xét và thực hành (văn, tư, tu), không còn ở trong phạm vi của tư tưởng hay ý niệm trừu tượng, mà trở thành sống động, đi liền với những kinh nghiệm đời sống của con người, trong mọi hành động, lời nói và ý nghĩ. Đó là niềm tin trước nhất nơi con người của chính mình, nơi tánh Phật và khả năng thành Phật, là ánh sáng chiếu soi nâng đỡ, khích lệ, và là người bạn đồng hành với ta trên con thuyền lướt trên dòng đời, giúp vượt qua những trở ngại, những giai đoạn khó khăn trong cuộc hành trình.

Và cũng như lời nói đầu trong ngày ra đời giảng thế, lời nói cuối của Đức Phật với đệ tử A Nan khi nhập Niết Bàn cũng biểu lộ niềm tin của ngài nơi con người:

*“Hãy coi chính mình là hải đảo, là nơi nương tựa.  
Hãy xem Giáo Pháp là hải đảo, là nơi nương tựa.  
Giáo Pháp và Giới Luật là đạo sư của chúng con.  
Không cần tìm sự nương tựa ở bên ngoài. Hãy tự  
mình thấp đuốc lên mà đi”.*

*Viết cho ngày Phật Đản PL2560*

*Tháng 4, 2016*

## THIÊN ĐƯỜNG VÀ ĐỊA NGỤC

Trong những giai thoại về Thiền sư Bạch Ẩn, có câu chuyện kể như sau:

*“Một hôm có một võ sĩ tên là Nobushige đến hỏi đại sư rằng: “Thiên đường và địa ngục có thật không?”*

*Bạch Ẩn hỏi: “Người là ai?”*

*“Tôi là một võ sĩ.”*

*Bạch Ẩn nhìn võ sĩ từ đầu đến chân rồi kêu lên: “Người mà là võ sĩ à? Không biết loại tướng quân nào mà cho người làm cận vệ nhỉ? Trông người chẳng khác gì thằng ăn mày.”*

*Tức giận, Nobushige nắm lấy thanh kiếm muốn rút ra, Bạch Ẩn lại tiếp: “Người mà cũng có kiếm à? Vũ khí của người chắc tồi lắm, không cắt đầu ta được đâu!”*

*Nobushige sôi máu lên, bèn tuốt kiếm ra, Bạch Ẩn buông một câu: “Đây là cửa đi đến địa ngục!”*

*Nghe lời nói, võ sĩ chợt hội được ý của Bạch Ẩn, bèn tra kiếm vào bao, cung kính cúi đầu thi lễ.*

*Bạch Ẩn nói: :”Đây là cửa đi đến thiên đường!”*

Không cần dùng lời lẽ lý luận biện giải, bằng cách “trực chỉ nhân tâm”, Thiền sư Bạch Ẩn đã có câu trả lời thật tuyệt vời cho thắc mắc về

thiên đường và địa ngục của vị võ sĩ, cho thấy rằng, thiên đường và địa ngục chính là ở nơi tâm mình, không phải ở nơi chốn nào xa xôi. Tâm an lạc, thoả mái thì đó là thiên đường, tâm giận dữ, đau khổ thì đó là địa ngục.

Các tôn giáo thường nói về thiên đường và địa ngục như một nơi chốn vĩnh cửu mà con người sẽ đến khi đã rời bỏ thân xác này. Đạo Phật nói đến sáu đường luân hồi, trong đó có trời, người, a-tu-la, súc sinh, ngạ quỷ, địa ngục. Sau khi đã mạng chung nghiệp lực sẽ đưa con người vào một trong những cõi giới đó. Cõi trời gần giống như thiên đường, với những cảnh giới đẹp để thỏa mãn dục lạc của con người, nhưng không vĩnh cửu, mà vẫn ở trong vòng sinh diệt luân hồi. Cõi địa ngục cũng vậy, tồn tại lâu dài hay không là do nghiệp lực, nếu tâm người ấy được chuyển hóa thì sẽ ra khỏi cảnh giới đó và sinh về cõi giới tốt đẹp hơn.

“Nhất thiết do tâm tạo”, đó là cốt lõi của mọi sự việc trên đời này – tuy nhiên, con người không chỉ sống một mình mà còn có liên hệ và chịu ảnh hưởng sâu đậm của môi trường chung quanh. Ở trong một môi trường an ổn, tâm chúng ta thường sẽ được an ổn. Còn ở trong một môi trường đầy bất trắc hiểm nguy, chắc chắn tâm chúng ta sẽ dễ bị bất an và đau khổ.

Trên quả địa cầu bé nhỏ giữa vũ trụ bao la này, có nhiều quốc gia khác nhau với những cảnh giới khác nhau. Có nơi cảnh giới như thiên

đường, có nơi cảnh giới lại gần giống như địa ngục. Có những nơi khi vừa đến đã thấy đó là một nơi chốn thật bình yên, thật thoải mái, cho một cảm giác lâng lâng dễ chịu. Có những nơi vừa đến đã thấy khó chịu, bất an và không muốn dừng lại lâu ở đó. Sự chênh lệch giàu nghèo giữa các quốc gia dù qua bao thế kỷ vẫn còn sâu đậm, chưa thể hóa giải được. Những nước văn minh tiên tiến được gọi là “thế giới thứ nhất”, đang trên đà phát triển là “thế giới thứ hai” và vẫn còn chậm tiến lạc hậu là “thế giới thứ ba”. Người ta thường tin rằng hạnh phúc con người đi liền với sự sung túc và tiện nghi vật chất. Theo như thế, dân chúng trong những nước văn minh tiên tiến thường được vui hưởng cuộc sống và lạc quan hơn ở những nước đói nghèo. Tuy nhiên, trong phúc trình khảo cứu gần đây, Bhutan, một nước Phật giáo nhỏ bé kém phát triển ở vùng núi non gần biên giới Ấn Độ và Nepal lại có tỷ lệ hạnh phúc cao nhất thế giới – trong khi Hoa Kỳ một đất nước hùng mạnh nhất thế giới lại có rất nhiều người bị trầm cảm và những bệnh tâm lý. Điều đó chứng tỏ tiền tài vật chất không hẳn là yếu tố chính quyết định cho hạnh phúc của con người. Tuy vậy, chúng ta cũng không thể phủ nhận rằng, nhu cầu vật chất là nhu cầu căn bản của con người, không có những phương tiện căn bản để tồn tại, sẽ khó có sự an vui thoải mái trong đời sống.

Thế kỷ 21 là một thế kỷ của những tiến bộ vượt bậc, nhất là trong ngành kỹ nghệ thông tin,



đã đưa con người trên thế giới gần lại, có thể liên lạc được với nhau chỉ trong tích tắc. Tất cả những sự việc xảy ra đều có thể được ghi lại bằng chiếc điện thoại di động bé nhỏ và truyền đi khắp nơi, không gì có thể che giấu được. Nhưng đó cũng là con dao hai lưỡi. Để trở thành phương tiện cho kẻ xấu lợi dụng, gieo rắc những tin giả hay tuyên truyền những chủ nghĩa cực đoan, gây bất an rối loạn trong xã hội. Sự phổ biến của thông tin cũng làm cho thấy rõ hơn sự cách biệt một trời một vực trong các cảnh giới sống, nơi an bình vui vẻ như thiên đường, nơi chìm sâu trong áp bức, chiến tranh và đau khổ như địa ngục.

Trong thập niên thứ hai của thế kỷ 21, bỗng rộ lên phong trào di dân, tỵ nạn từ các nước nghèo đói chiến tranh, từ Nam Mỹ, Bắc Phi, Trung Đông và Nam Á, như làn sóng vũ bão tràn ngập trên các nước giàu có ở Âu Châu và Bắc Mỹ Châu. Dù bao gian khổ và nguy hiểm, họ vẫn liều mạng ra đi, mong tìm kiếm một nơi chốn ước mơ để xây dựng một cuộc sống mới tốt đẹp hơn. Nhưng khi đến được những nơi chốn đó, họ còn phải đối diện với rất nhiều trở ngại và khó khăn, không kể là có thể rơi vào tình trạng bế tắc tuyệt vọng. Đôi khi, trong sự tìm kiếm một nơi chốn thiên đường, người ta chỉ thấy những cảnh giới địa ngục. Có vượt qua được hay không là do nơi phước phần, cũng do nơi ý chí và bản lĩnh của mỗi người. Đó cũng là kinh nghiệm mà người Việt chúng ta đã trải qua từ hơn 30 năm về trước.

Có lần, trong khung cảnh xanh tươi đẹp đẽ và thanh bình của một nơi chốn bên trời Âu, tôi bỗng cảm nhận như đó cũng là một cảnh giới thiên đường, và tự hỏi cái gì là yếu tố căn bản làm nên một thế giới thiên đường cho con người. Tại sao trong một số quốc gia người ta có thể sống yên vui hạnh phúc, một số quốc gia khác dù bao nhiêu thế kỷ trôi qua cũng vẫn là nơi chốn đầy bất an và đau khổ? Câu trả lời có lẽ là, một đất nước đem lại sự an vui vì thể chế của đất nước đó biết tôn trọng những quyền căn bản của con người, những người lãnh đạo biết quan tâm đến phúc lợi của người dân hơn là quyền lực và lợi ích riêng tư vị kỷ. Nền tảng của những chính sách quốc gia phải xuất phát từ một tình yêu tổ quốc và đồng bào chân thật và mãnh liệt, mưu cầu cho người dân có những điều kiện để sống an ổn và hạnh phúc. Tuy nhiên, những điều kiện vật chất bên ngoài chỉ là tương đối, một xã hội yên vui bắt nguồn từ ý thức đạo đức, tinh thần trách nhiệm của người dân, từ sự giáo dục trong gia đình cũng như học đường để cho con người có thể sống với nhau trong sự nhân ái và hòa hợp. Còn nếu đất nước giàu mạnh nhưng căn bản đạo đức không có, tình thương bị băng hoại, con người sống trong sự đấu tranh và nghi kỵ lẫn nhau, xã hội bất an với những bất công và chênh lệch quá mức, đất nước đó không đem lại sự an vui cho người dân và sẽ khởi lên những vấn đề trầm trọng, đưa đến sự suy vong.

Trong lễ O Bon (Vu Lan) của Nhật Bản, có một

câu truyện được truyền tụng về thế giới thiên đường và địa ngục. Một đệ tử cầu đức Phật chỉ cho thấy cõi thiên đàng và địa ngục khác nhau như thế nào. Đức Phật cho vị đệ tử ấy thấy cõi địa ngục của ngạ quỷ trước, trong đó có một phòng ăn và mọi người đều phải ăn với đôi đũa dài tới ba feet. Dĩ nhiên với đôi đũa dài như vậy, dù làm cách nào cũng không thể nào cho thức ăn vào miệng được. Vì thế tất cả đều phải chịu đau khổ khi thấy có đồ ăn trước mắt mà vẫn phải chịu đói khát, không thể ăn được. Sau đó đức Phật cho vị đệ tử qua cõi thiên đường, ở đó cũng có phòng ăn y như vậy, với những thực khách cũng đang dùng đôi đũa dài ba feet. Nhưng thay vì cố dùng đũa để gắp thức ăn cho mình, họ gắp thức ăn cho nhau, và như vậy tất cả đều được vui vầy và no đủ. Điều đó cho ta thấy rằng, trên thế giới này tất cả pháp giới đều bình đẳng như nhau, chỉ có tâm chúng sanh ích kỷ hay vị tha mà đã tự tạo ra những cảnh giới thiên đường hay địa ngục cho nhau vậy.

Tình yêu thương chân thật giữa cá nhân, tình nhân ái vô phân biệt giữa người và người đem lại sự ấm áp, an ổn trong tâm, đó chính là yếu tố làm nền tảng cho một thế giới thiên đường. Một thế giới thiên đường là một thế giới an bình tuyệt đối. Sự an bình của một tâm mãn nguyện, không mong cầu, không so đo phân biệt. Người ta có thể tự hỏi, nếu không còn mong cầu thì đâu còn thấy thú vui trong cuộc đời? Nhưng nếu còn tiếp tục mong cầu, người ta sẽ không biết dừng

lại, và một lúc nào đó sẽ bị vấp ngã và đau khổ. Sự an bình của chốn thiên đường là sự an bình của một tâm rỗng lặng, xa rời những khát vọng, những hệ lụy phiền não của chốn nhân gian. Dĩ nhiên, ta không thể đi tìm một thiên đường hạ giới lý tưởng, vì khi còn phải lăn lộn trong cuộc sống, còn ở trong trùng trùng duyên khởi, ta sẽ còn gặp nhiều điều bất toại và trăn trở, không thể có được sự an bình tuyệt đối. Thiên đường và địa ngục chỉ cách nhau một biên giới rất mong manh của sự an bình và bất an trong tâm. Tuy nhiên, nếu biết huân tập thành thói quen, ta vẫn có thể có những giây phút tìm về thiên đường của chính mình, trong một lúc nào đó buông xả hết những ý niệm vây bủa, xa lìa cái ta huyền hóa của chính mình để trở về nền tảng không rỗng, tĩnh lặng muôn thuở nơi tâm. Đó chính là cõi Niết Bàn mà ta phải tìm về, dù đang trầm mình trong chốn trần ai hay đã cận kề biên giới của sinh và tử.

*(Đầu tháng 12, 2017)*

## CHỈ TRONG MỘT NIỆM

Mùa đông năm nay đột ngột đến khi hơi thu còn chưa dứt hẳn. Trời trở lạnh với những cơn mưa ào ạt, làm thấm ướt mặt đất thường khô cằn hạn hán của Cali. Buổi sáng sớm tinh mơ trong lúc đang ngồi thiền, tôi chợt nghe tiếng mưa rơi nhẹ ngoài sân. Trong không khí tĩnh lặng hoàn toàn của bầu trời còn tối, tiếng mưa như đánh thức một góc nào đó trong tâm thức, gọi lên một khung trời ký ức xa xôi. Cả một quãng đời đã qua bỗng hiện ra trong một thoáng chớp, như một giấc mộng, và sự hiện hữu ngay lúc này, ở đây cũng chỉ là mộng, giấc mộng lớn của một đời người. Biết bao nước đã chảy qua cầu, rồi cũng trôi vào hư vô không bao giờ trở lại. Tôi chợt nhớ đến hàng chữ Hán trên cánh cổng gần cây cầu trong một khu phố cổ ở Thành Đô, trong dịp du lịch qua Trung Hoa lục địa: “Thiên Niên Nhất Thuấn”. Ngàn năm cũng chỉ là trong thoáng chốc, hướng chi là trăm năm của một cuộc đời. Con người đến rồi đi, từ già cuộc đời rồi chẳng còn dấu vết gì, có chăng chỉ là những ký ức để lại trong tâm niệm người ở lại.

Mưa vẫn nhỏ giọt rơi, như e ngại không dám đánh thức những người đang say ngủ. Một khung cảnh thích hợp cho những bài thơ haiku, trong đó nói lên thật sâu sắc sự tương quan mật thiết giữa khí tiết bốn mùa, cảnh sắc và tâm

con người. Tôi chưa từng làm thơ haiku bao giờ, nhưng những lời thơ bỗng hiện ra thật tình cờ như sau:

*Tiếng mưa đêm*

*Gió lạnh lùa khe cửa*

*Đời người chỉ trong một niệm*

Dịch ra tiếng Anh:

*The sound of rain in the night*

*The cold wind seeping through the door*

*A lifetime is in a thought only*

Dịch ra tiếng Nhật :

*Yoru no amaoto*

*Samui kaze ga doa o tourinuke*

*Isshou wa tada ichinen ni aru*

夜の雨音

寒い風がドアを通り抜け

一生はただ一念にある

Trăm năm tưởng dài mà cũng chỉ gọi lại trong một niệm, ngàn năm cũng thế. Cuộc đời là hư ảo, không có gì nắm giữ được, kể cả tâm tư của mình. Tâm quá khứ, tâm hiện tại, tâm vị lai

đều không thể nắm giữ. Tất cả đều qua đi và tan loãng theo dòng thời gian, theo sự biến chuyển của con người.

Vài tháng trước đây tôi có dịp hội ngộ với thầy và những bạn đạo trong đạo tràng Anh Đào xưa. Nhắc đến đạo tràng Anh Đào, trong trí óc tôi lúc nào cũng in sâu hình ảnh ngôi nhà trên dốc đồi gần biển của chị H. Mỗi tháng một lần đến đó để buông xả những rắc rối cuộc đời, tìm chút an bình trong những giây phút thiền tập, những trao đổi pháp thoại. Không khí ở đây thật trang trọng nhưng cũng thật ấm cúng. Giờ đây gặp lại ai nấy đều già đi, một số người cũng đã ra đi về bên kia thế giới. Ngôi nhà cũng đã đổi chủ, người xưa còn đây nhưng cảnh cũ đã không còn. Trải qua mấy chục năm dâu bể, không biết những bạn đạo ngày xưa có ai đã tìm được niềm hỷ lạc tuyệt vời của thiền định như thầy từng nói đến không? Có lẽ điều đó chỉ có ai đã trải qua, đã uống nước nóng lạnh thế nào mới tự biết mà thôi. Tuy nhiên, tôi hầu như thấy trên mặt mọi người đều có nét bình an, thanh thản, mặc dù đã từng có những biến chuyển lớn đến trong đời. Có lẽ đó là món quà quý nhất mà sự tu tập đem lại.

Những ngày đi họp đạo tràng ấy tôi thường gọi là “một ngày đi tìm hạnh phúc”. Niềm hạnh phúc của một tâm không rối rắm, không vướng mắc những phiền não của cuộc đời. Dù thoáng qua, những giây phút an lạc tạm thời ấy cũng đủ tiếp thêm năng lượng cho cuộc sống đa

đoan thường ngày. Nhưng con người sinh ra đã bắt đầu từ tiếng khóc, và trong cuộc hành trình đơn độc của sinh lão bệnh tử, có những đau khổ tất yếu mà con người phải đối diện và vượt qua. Nếu chỉ muốn đi tìm sự an lạc và né tránh đau khổ thì cũng chẳng khác gì sống trong ảo tưởng. Đạo Phật cho ta niềm tin không phải nơi một đấng thần thánh thiêng liêng nào, mà trên sự tìm hiểu, thâm nhập giáo lý và thực hành qua nền tảng giác ngộ chân lý về sự hiện hữu của chúng ta, trong những quy luật thiên nhiên như quy luật nhân quả, nghiệp báo, vô thường, tánh Không v.v... Sự giác ngộ chân lý ấy cho ta sức mạnh để bước đi vững chãi trong những biến cố thăng trầm của kiếp người. Dù cho họa hay phúc, giàu hay nghèo, thành công hay thất bại... ta vẫn phải bình tâm tùy duyên mà sống theo hoàn cảnh.

Trong câu chuyện trao đổi với các bạn đạo, hầu hết đều không mơ ước những gì cao xa, chỉ cầu cho có được sự an định trong đời sống. Giác mộng bình thường tưởng chừng như giản dị, nhưng nhiều khi cũng không đến tầm tay, và một lúc nào đó mỗi người đều phải đối diện với một thực tế không tránh khỏi của kiếp nhân sinh, vấn đề sanh tử của chính mình. Một thiền sư ngày xưa đã nói sanh tử là vấn đề quan trọng nhất phải ghi khắc trong tâm, đến nỗi phải dán lên trên trán hai chữ sanh tử, như nhắc nhở cần phải tinh tấn nỗ lực tu tập để có thể làm chủ vận mệnh, chọn lựa hướng đi cho mình, không bị lôi



cuốn vào vòng luân hồi khổ ải.

Tâm con người là cả một thế giới bí ẩn, bao la kỳ diệu. Duy Thức Học của đạo Phật phân tích tâm thức của con người làm 8 thức, thức của sáu căn (mắt tai mũi lưỡi thân ý), mặt na thức (ngã thức, sự nhận biết con người riêng biệt của mình), và tận cùng sâu thẳm nhất là A Lại Da thức, còn gọi là tàng thức hay tiềm thức (dung chứa tất cả những hình ảnh ghi nhớ, những tập khí và thói quen, sở thích.... Tàng thức cũng chính là nghiệp thức, đưa con người vào những cõi giới luân hồi sinh tử. Trong câu chuyện được truyền lại và đưa đến công án “Không” của Thiền tông sau này, có cuộc đối thoại như sau:

*Tăng hỏi Triệu Châu:*

*- Con chó có Phật tính không?*

*Triệu Châu trả lời:*

*- Không - vì nghiệp thức che đậy.*

Như thế, ta thấy những gì chất chứa trong tàng thức, hay nghiệp thức, chính là yếu tố đưa đến sự tái sinh luân hồi của con người. Nếu chất chứa toàn những việc xấu ác, những tập khí sâu dày của tham sân si, chắc hẳn sẽ về những cõi giới xấu trong vòng luân hồi lục đạo. Còn nếu tâm thuần khiết, buông xả, hướng thiện, chắc hẳn sẽ được về cõi giới an lành. Thức thứ tám A Lại Da có thể “là hang sâu đen tối của những ác ma” như lời thiền sư Bạch Ẩn nói, cũng có thể là trí thấu suốt tỏa chiếu khắp trong ngoài như

tám gương tròn đầy của Đại Viên Cảnh Trí. Mỗi niệm khởi đều có ảnh hưởng và tác động riêng của nó. Như Tổ Đạt Ma nói: “Khi một niệm khởi lên là có nghiệp thiện nghiệp ác, có thiên đường địa ngục. Khi không có niệm khởi thì không có nghiệp thiện nghiệp ác, thiên đường hay địa ngục nữa.” Vì vậy, ta phải rất cẩn trọng trong những niệm khởi của mình, thường xuyên quán sát, buông những niệm ác, năng giữ những niệm lành và thanh lọc thân ý cho được trong sạch, theo như lời Phật dạy. Một A Lại Da Thức được chuyển hóa từ ô nhiễm sang thanh tịnh, không còn những vọng niệm điên đảo sẽ trở thành Bạch Tịnh Thức không rỗng sáng ngời, còn gọi là Như Lai Tạng - đó chính là Phật không sanh không diệt nơi chúng ta.

Một người bạn nói rằng: “Mình sẽ không thể nào thành Phật được, dù có tu thế nào chăng nữa.. Thế nhưng chính Đức Phật nói “Ta là Phật đã thành, chúng sanh là Phật sẽ thành”. Như Lai Tạng đã có sẵn nơi chúng ta, thường trú và thường chiếu, nhưng chúng ta suốt đời khởi vọng niệm chạy theo những ước vọng phù du nên không thấy Phật ở đâu. Nhưng dù Phật không hiển hiện, những tia sáng phát xuất từ Phật tánh vẫn phản chiếu nơi con người, như những tâm niệm lành, những hành động vị tha, những hành động lợi ích cho mình và cho người. Dù có tu hay không tu, chúng ta hãy tập sống với Phật qua sự thể hiện những tâm niệm tốt lành, qua cái nhìn bình đẳng vô thiên kiến, và một trái tim nhân ái

rộng mở đến tất cả mọi người mọi vật.

Người ta thường nói. một người trước khi lâm chung hay có sự phản chiếu rất nhanh về một đời đã đi qua với đầy đủ những biến cố. Chỉ trong một niệm, người ta sống lại những kinh nghiệm quá khứ. Và cũng chỉ trong một niệm, người ta bước sang một chân trời mới.

Chuyện kể lại rằng, tổng thống George HW Bush trước khi lâm chung đã có cuộc đối thoại với cựu ngoại trưởng James Baker rằng:

- Tôi sẽ đi về đâu?

James Baker trả lời:

- Ngài sẽ về nơi ngài muốn. Và tôi cũng sẽ muốn về đó. Đó là chốn thiên đường.

Những bậc chân tu đắc đạo đã biết sẵn đường đi lối về, biết đến từ đâu và đi về đâu, nên lúc nào các ngài cũng ung dung tự tại, ra vào sinh tử tùy theo ý nguyện. Còn phàm phu chúng ta vẫn đắm chìm trong vòng sanh tử, chỉ có thể tập sống với Phật của mình, thực hành những phương cách khai triển tánh Phật để cải thiện bản thân, thanh tịnh thân ý, hầu chuẩn bị cho mình một cuộc hành trình mới về nơi an lành như ý muốn.

Mùa đông, tháng 12/2018

## CỎ DẠI

Tháng ba, sau những ngày mưa dầm dề liên tiếp, mùa xuân đã nở rộ từng bừng trong khu vườn bé nhỏ nơi sân sau nhà Ngọc. Khu vườn mà khi Ngọc dọn về khoảng hơn 6 tháng trước đây đã chỉ là một mảnh đất khô cằn trơ trụi, với đám cỏ dại mọc tràn lan vô trật tự.

Sau những năm tháng “cày bừa” vất vả nơi xứ người, quãng đời về hưu của Ngọc tương đối thoải mái, có thời gian để làm những gì ưa thích. Ở đời có những việc không biết trước được, có những cơ duyên đến khiến Ngọc đang ở phía nam Orange County đã quyết định di chuyển lên phía bắc, gần trung tâm cộng đồng Việt Nam, cũng tiện bề cho những sinh hoạt đang tham gia.

Người ta thường nói một lần dọn nhà bằng ba lần cháy nhà, vậy mà Ngọc đã phải dọn nhà đến hai lần, nhưng đó cũng là dịp để thải đi những đồ dùng đã phế bỏ mấy chục năm không nhìn đến. Ngọc chỉ tiếc khu vườn nhỏ xinh xắn đã mất bao nhiêu công vun xới, với những cây ăn trái, cây phong Nhật và cây mộc liên như hoa sen tím nở tươi thắm mỗi độ xuân về. Giờ đây về nhà mới tất cả phải làm lại từ đầu.

Nhìn đám cỏ dại tràn ngập mà Ngọc thấy ngán ngẩm, cảm thấy như đang kham một công việc quá sức mình, nhất là bây giờ tuổi đời chồng

chất, đâu còn sức lực như ngày xưa. Nhưng rồi mỗi ngày một ít, khu vườn dần dần trông cũng khang trang hơn trước, bắt đầu có màu sắc hoa cỏ tươi mát trong không gian.

Con người dường như có sự nối kết căn bản và thiêng liêng nào đó với cây cỏ thiên nhiên, có lẽ bởi vì con người cũng từ thiên nhiên mà sinh ra. Các cụ ngày xưa nói “Vui thú điền viên” thật không sai. Mỗi khu vườn là một tác phẩm nghệ thuật đem lại niềm vui, trong đó ngoài công phu lao tác còn biểu hiện tâm của người dựng lên khu vườn ấy. Đặc điểm của vườn Nhật Bản là một thiên nhiên thu nhỏ với cây, đá và nước, được sắp đặt hài hòa và tự nhiên khiến dù không gian có chật hẹp cũng vẫn có vẻ thoáng đạt, có nét đẹp trang nhã đi thẳng vào nội tâm con người. Vườn Âu Châu sắp xếp cây lá theo những biểu đồ đã định sẵn, có nét đẹp rực rỡ tráng lệ gây ấn tượng bên ngoài, biểu lộ tinh thần duy lý và ưa chuộng những hình sắc thu hút giác quan. Có người thích trồng cây có trái để hái quả, có người lại chỉ thích hoa lá, cây cảnh. Làm vườn là một công tác, một thú vui và là nguồn an ủi. Cây cỏ tuy được coi như loài chúng sinh vô tình, nhưng dường như có một linh tính nào đó có thể thông cảm với con người. Thật ra chúng ta nào biết được cây cỏ có cảm nhận được gì hay không, nhưng đôi khi có những lúc buồn phiền ra vườn nhìn cây cỏ nói chuyện vô ngôn với chúng cũng cảm thấy lòng nhẹ đi, như thể chúng cũng hiểu được tâm sự của mình.

Những người làm vườn thường nói rằng các loài cây cũng có một linh tính nào đó, nên khi chúng đang ở môi trường quen thuộc bị đặt vào một nơi chốn nào khác, thường héo úa và chết đi nếu không được chăm sóc đúng mức. Có thể nói cây rất nhạy cảm với môi trường chung quanh, nên giữa chủ và cây cần có sự cảm ứng; chủ nhìn cây biết phải làm những gì để chăm sóc cho cây tốt, ngược lại cây dường như cũng hiểu được tâm tư của chủ và đơm hoa kết trái đúng như mong đợi.

Công việc làm vườn cũng đem lại những phần thưởng rất đáng quý. Theo một bài viết gần đây của đài BBC, chăm sóc vườn tược, hay sống với thiên nhiên cây cỏ, sẽ cải thiện sức khỏe cả thân lẫn tâm, bớt căng thẳng (stress), giảm nguy cơ bị mất trí nhớ và gia tăng tuổi thọ.

Các nghiên cứu sơ khởi về những người cao tuổi bị suy thoái khả năng nhận thức như bệnh mất trí nhớ Dementia hoặc Alzheimer, cho thấy lợi ích của việc làm vườn và trồng rau quả như thế nào. Ánh sáng mặt trời và không khí trong lành giúp những người già bị kích động tâm thần cảm thấy yên ổn hơn, trong khi màu sắc và bề mặt của các loại thực vật và rau quả khác nhau có thể cải thiện khả năng xúc giác và thị giác. Các nhà nghiên cứu ở Úc theo dõi các người nam và nữ ở tuổi trên 60 thấy rằng những người thường xuyên làm vườn có nguy cơ bị mất trí nhớ thấp hơn 36% đối với những người không làm vườn.

Những người già ít khi đi đâu hay ít có dịp giao tiếp bên ngoài, lấy cây cối hoa cỏ làm bạn cũng qua đi được những lúc buồn tủi cô đơn. Không có thuốc nào chữa được bệnh già, nhưng làm vườn dường như có thể cải thiện phẩm chất đời sống trong khi về già.

Tuy nhiên, làm vườn cũng có mặt trái của nó, đó là những công việc tẻ nhạt và hao tổn sức lực, như việc nhổ cỏ dại.

Người xưa nói: “Nhổ cỏ phải nhổ tận gốc”, bởi vì nếu không cỏ sẽ lại mọc tràn lan. Có thể nói việc nhổ cỏ là một việc không bao giờ hết. Nhưng trong khi cặm cụi ngồi nhổ cỏ, Ngọc bỗng “ngộ” ra một điều rằng đây là việc đầu tiên, và cũng là việc quan trọng nhất trong khi làm vườn. Bởi vì muốn cho việc trồng cây được tốt, trước hết là phải chuẩn bị cho đất được tốt để sẵn sàng đón nhận cây. Đất có cỏ dại vừa mất thẩm mỹ, vừa bị giảm đi phần dinh dưỡng dành cho cây.

Việc nhổ cỏ dại mất rất nhiều thì giờ, và trong khi nhổ cỏ cũng cần nhiều chú tâm. Phải chăng đó cũng là một pháp tu để tập tính nhẫn nại, không chỉ trong làm vườn, mà còn trong đời sống. Ngọc nhớ có đọc đâu đó trong một quyển sách về Thiền có kể lại rằng, một thanh niên đến một thiền viện Nhật Bản để tu thiền. Anh ta có nghiên cứu Phật giáo trước đó và mang rất nhiều kỳ vọng sẽ học được những điều cao siêu huyền diệu ở nơi thiền viện này. Nhưng đời sống trong thiền viện không dễ dàng, và một trong những

lao tác phải làm mỗi ngày là nhờ cố dai. Mới đầu anh rất buồn chán với việc này, nhưng rồi dần dần anh học được từ các thiền sinh khác sự chú tâm trong khi làm việc và tìm thấy nguồn vui nơi đó. Anh nhận ra rằng, những công việc lao tác hàng ngày cũng chính là pháp tu, vừa luyện thân vừa luyện tâm, ứng dụng đạo vào đời trong những điều tưởng như rất tầm thường. Trong những môi trường rèn luyện như thiền viện, tất cả đều được bắt đầu từ những công việc thấp kém nhất, nhưng chính đó là nền tảng để xây dựng một tri thức toàn diện để phát triển và thăng hoa con người.

Trong một nghĩa sâu xa hơn, trong đạo Phật tâm thường được ví như đất, được gọi là quốc độ, là ruộng điền nuôi dưỡng những hạt giống. Những hạt giống trong tâm xấu tốt lẫn lộn, và nếu không có sự kiểm soát chặt chẽ sẽ như khu vườn hoang phế để cho cỏ dại mọc tràn lan. Cỏ dại dĩ nhiên xuất phát từ những hạt giống xấu của tham sân si, của lòng vị kỷ và những ảo vọng, khiến đem lại những hệ lụy phiền não. Phần lớn con người thường si mê chìm đắm trong bể khổ do mình tạo ra, nhưng khi thức tỉnh thì chính những đau khổ phiền não ấy lại là hạt giống nuôi dưỡng Như Lai, là động cơ khiến con người thay đổi, tu tập cải thiện bản thân để đạt được sự tự tại giải thoát. Cho nên có câu “Phiền não sinh Bồ Đề” là vậy.

Trong một ngày với nhiều bận rộn đa đoan, những phút giây tĩnh tâm ngồi thiền là dịp cho



Ngọc có thể soi chiếu lại mảnh đất tâm của mình, gạt bỏ những cỏ dại của vọng tưởng để dần dần bồi đắp một mảnh đất phì nhiêu màu mỡ với những hạt giống tốt. Nhưng Ngọc cũng biết rằng, cỏ dại không bao giờ diệt hết được, cũng như không thể nào diệt hết vọng tưởng trong tâm. Cỏ dại mọc lên tự nhiên như những vọng tưởng chọt đến chọt đi, nếu muốn diệt vọng tưởng thì lại càng thêm vọng tưởng. Cách duy nhất là tập sống với vọng tưởng, thấy rõ thực tướng sinh diệt, huyền hóa của chúng thì sẽ lia được vọng tưởng. Cũng như chấp nhận sự hiện hữu của cỏ dại, chỉ cần kiểm soát sự sinh sôi nảy nở của chúng thì khu vườn vẫn sẽ đẹp như bao giờ.

*Cali mùa xuân, tháng 3-2019*

## TINA NGƯỜI VƯỢT QUA BỜ MÊ

*Trong căn phòng của khách sạn sang trọng Dallas Statler Hilton, một người đàn bà đang đứng, mặt xung húp với vết thương rỉ máu. Những giọt lệ chảy dài trên má – nàng tần ngần một lúc rồi ngẩng đầu cương quyết, bước qua phòng bên. Người đàn ông đang nằm còng queo trên ghế sofa trong giấc ngủ nặng nề. Người đàn bà vội vã lấy túi sách bước ra ngoài. Khi đi ngang sảnh đường ở dưới nhà, bỗng có một người đàn ông nhận ra nàng và gọi “cô Tina Turner!” Thế là nàng hốt hoảng bỏ chạy ra ngoài đường. Trời đã bắt đầu tối, những ánh đèn xe lấp lánh nhạt nhòa. Sợ có người đuổi theo, nàng liều lĩnh chạy băng qua đường xa lộ, giữa những chiếc xe đang vùn vụt phóng qua.*

*Bên kia đường là một khách sạn nhỏ, một lữ quán tên là Ramada Inn. Nàng bước vào, đến quầy tiếp tân run rẩy nói: “Cho tôi xin gặp mặt vị quản lý khách sạn ở đây.” Nhân viên tiếp tân liền gọi ngay vị quản lý đang đứng gần đó. Cả hai sững sốt nhìn bộ mặt tiều tụy dính máu của nàng. Nàng nói vội vàng: “Tôi là Tina Turner. Chồng tôi và tôi vừa cãi nhau. Tối nay đáng lẽ tôi phải trình diễn ở rạp hát Academy, nhưng tôi đã bỏ đi – hiện giờ trong túi tôi chỉ còn 36 xu và một cái Mobile card - nhưng nếu ông cho tôi một phòng để tá*

*túc, tôi xin thề là tôi sẽ trả lại tiền cho ông.” Vị quản lý ngân hàng ra, ông vừa lắc đầu thì Tina cuống quýt lục tung ví tìm mấy đồng tiền xu. Vị quản lý vội vã nói: “Không, không, xin cô đừng hiểu lầm. Cô không cần phải làm như vậy. Tôi rất hân hạnh được giúp cô – chúng tôi sẽ lo cho cô.” Rồi ông quay qua gọi nhân viên: “Nick, hãy kiểm tra cho cô Turner một phòng”. Tina cảm động nói lời cảm ơn.*

Đó là một đoạn phim thật xúc động và hồi hộp trong cuốn phim dài “What’s love got to do with it” nói về cuộc đời của Tina Turner được trình chiếu năm 1993, với sự nhập vai xuất thần của nữ diễn viên Vanessa Basset trong vai Tina Turner đã đem đến cho người xem nhiều cảm xúc khó quên.

Tina Turner, nữ hoàng của nhạc rock and roll, với giọng ca khàn đục đáo đầy đam mê bốc lửa, với cách ăn mặc nóng bỏng, những điệu nhảy vui nhộn cùng sự phụ diễn tài ba của các nữ vũ công, đã tạo nên một bầu không khí âm nhạc đầy sinh động và phấn khích, như cơn sóng phủ ập xóa hết những nỗi niềm đau. Sự ái mộ Tina của quần chúng khắp nơi không chỉ về tài năng xuất chúng, mà còn về phẩm hạnh và ý chí cương quyết đã hoán chuyển được hoàn cảnh, vượt qua tất cả những khổ ải bất hạnh để hoàn thành ước mơ và sống đời hạnh phúc.

Tina Turner tên thật là Anna Mae Bullock, sinh ngày 26 tháng 11, năm 1939 tại Browns-

ville, Tennessee. Cha mẹ Anna là Floyd và Zelma Bullock làm nghề hái bông gòn ở thôn quê, chỉ sống với Anna và người chị gái ít năm, rồi ông bà đi nơi khác, để hai chị em lại cho ông bà nội nuôi. Ít lâu sau, hai ông bà trở về, nhưng rồi ly dị nhau và hai chị em Anna lại phải về sống với bà ngoại. Khi bà ngoại mất vào đầu thập niên 1950, Anna dọn về ở với mẹ ở St. Louis. Cuộc đời thơ ấu của Anna tuy không đến nỗi khổ nhiều về vật chất, nhưng về tinh thần rất cô đơn và thiếu tình thương.

Lớn lên trong hoàn cảnh thiếu thốn, nhưng Anna có vốn trời cho là một giọng hát rất mạnh mẽ và truyền cảm. Khi còn nhỏ cô đã luyện tập giọng hát qua ban nhạc của nhà thờ Baptist Woodlawn Mission. Khi đã tốt nghiệp trung học, cô làm việc phụ tá y tá (nurse-aid) tại bệnh viện và cùng với chị thường đến các phòng trà ở St. Louis thưởng thức âm nhạc, như nhạc R&B (rhythm & blues), loại nhạc jazz đặc biệt của người da đen. Năm 1956 tại Club Manhattan cô gặp Ike Turner, một ca nhạc sĩ có tài năng đang bước vào lãnh vực nhạc rock 'n' roll. Ike có ban nhạc thường trực tại club và có liên hệ với các giới sản xuất âm nhạc. Cơ hội đưa đến khiến Tina được gia nhập vào ban nhạc của Ike vào năm 1960, trình diễn chung với Ike qua danh hiệu Ike & Tina Turner. Với sự hợp tác của Tina, ban nhạc của Ike đã tạo được nhiều thành công, như bài hát đầu tiên "A Fool in Love" được liệt kê trong những bài hát được ưa thích nhất. Tiếp theo đó Ike & Tina đã

được nhiều nơi mời cộng tác và thu âm những bài nổi tiếng như “River Deep, Mountain High”, “Honky Tonk Women” của nhóm Rolling Stones và nhất là “Proud Mary” đoạt giải Grammy cho bài hát R & B hay nhất.

Tina lập gia đình với Ike năm 1962 và có chung một con trai tên là Ronnie sinh năm 1960 trước khi thành hôn. Ike còn có 2 người con riêng là Ike Jr. và Michael, được Tina nhận nuôi và săn sóc. Nhưng Ike không phải là người tình đầu tiên. Trong thời gian bắt đầu vào ban nhạc, khi mới vừa 18 tuổi, Tina đã yêu nhạc sĩ thổi kèn saxophone tên là Raymond Hill và có con với anh ta, đặt tên là Craig. Đó là đứa con đầu tiên của Tina. Cả hai cùng sống trong nhà của Ike, ngay cả khi Raymond đã bỏ đi và Tina được Ike cứu mang.

Cuộc đời của Tina từ cô gái nghèo bơ vơ trở thành ca sĩ nổi tiếng đến đây tưởng chừng như đã thăng hoa, nhưng thật sự là khởi đầu cho những năm dài đau khổ vô tận. Tina bước vào lãnh vực ca hát hoàn toàn vì tinh thần yêu nhạc yêu nghệ thuật, nhưng Ike tính toán rất chi li, đặt Tina vào sự điều khiển của mình, cố ý sở hữu tên Tina Turner để cô phải phụ thuộc vào anh ta, không thể đi nơi khác biểu diễn. Tiếng hát Tina đã đem lại cho Ike biết bao nhiêu lợi lộc, nhưng Tina không hề được nắm giữ tiền, phải lệ thuộc hoàn toàn vào Ike trong mọi phương diện. Vì thế, đôi khi Tina phải vay mượn cả những người bạn đồng nghiệp để chi cho những nhu cầu cần thiết.

Nhưng vấn đề vật chất không quan trọng đối với Tina, mà tinh thần mới là chính yếu. Ike là người có tài, nhưng tâm hồn bất ổn, tánh tình cộc cằn hung dữ, ăn chơi trụy lạc. Nhận ra rằng Tina chính là người đem lại sự thành công nổi tiếng cho ban nhạc của anh, Ike tỏ vẻ khó chịu, ganh ghét với Tina. Lúc nào anh cũng sẵn sàng đổ lên đầu Tina những bực tức, gây gổ và đánh đập Tina với những ngọn đòn thù, khiến Tina nhiều lần bị thương tích, có khi gãy cả xương hàm. Rồi Ike bắt đầu sử dụng ma túy, lại càng thêm bất thường và hung bạo. Tina bị vây hãm trong đau khổ, khủng hoảng tinh thần, không biết làm sao để thoát ra. Trong tay Tina không một xu dính túi, lại phải lo cho một đàn con, thật bế tắc như ở trong một nhà tù không lối thoát. Năm 1968, Tina đi khám bác sĩ khai mất ngủ, được kê toa mua một lọ thuốc an thần. Tina về uống trọn tất cả lọ thuốc ngủ ấy, mong tìm sự giải thoát cho mình, nhưng được phát hiện và cứu thoát kịp thời.

Tỉnh lại từ cái chết hụt, Tina ở trong tình trạng tuyệt vọng. Lúc ấy có người bạn là Valerie Bishop đã nhẹ nhàng khuyên giải và đề nghị Tina nên thử tìm sự giải thoát bằng cách thực hành giáo pháp Phật, hàng ngày niệm câu chú “Nam Mô Diệu Pháp Liên Hoa Kinh” (Namo Myouhou Renge Kyo) của tông phái Nhật Bản Nichiren (Nhật Liên).

Tina không phải người vô thần, từ nhỏ đã đi nhà thờ mỗi tuần và tham gia vào ban hát của

nhà thờ Baptist. Nhưng niềm tin vào phép lạ của Chúa không có hiệu quả gì cho tình cảnh của Tina, trong khi sự đau khổ tuyệt vọng ngày càng thêm nặng nề hơn. Tina quyết định tập thử cách tu đạo Phật, đồng thời tìm hiểu thêm về giáo lý giải thoát. Mỗi ngày Tina đều ngồi niệm kinh và ngồi thiền 4 tiếng đồng hồ.

Kỳ diệu thay! Trong vòng một tháng nhất tâm hành Thiền và niệm chú Diệu Pháp Liên Hoa Kinh, Tina đã cảm thấy nhẹ nhàng, an vui hơn trong tâm. Lời Phật dạy “Nhất thiết do tâm tạo” là chân lý của đời sống – mọi vui buồn sướng khổ đều là do những khởi niệm nơi tâm theo sự cuốn hút của thất tình lục dục, nhưng chúng không có thực chất, dấy lên rồi sẽ tan rã như những đám mây trên bầu trời. Tina nhận ra rằng, vạn pháp trên thế gian này không phải do ngẫu nhiên, mà đều khởi từ một nhân duyên nào đó theo luật nhân quả, đến rồi sẽ qua đi theo luật thành trụ hoại không. Sau này, khi được phỏng vấn về lý do đổi đạo từ Baptism sang đạo Phật, Tina nói như sau:

“Tôn giáo của tôi vốn là Baptism, vì cha mẹ tôi theo đạo đó, nhưng tôi quyết định tu học theo đạo Phật bởi vì điều đó đã giúp tôi trở thành một con người khác, với những quan điểm và thái độ khác đối với sự việc. Có thể nói là tôi thích có một cái nhìn trung thực và khách quan hơn cho cuộc đời của mình. Đạo Phật dạy tôi những điều khác hẳn với đạo Baptism, nhưng tôi thấy rất hợp lý. Vì thế tôi cảm thấy thoải mái khi quyết

định tu theo đạo Phật. Sự tu tập này đã trở thành một phần quan trọng nhất của đời tôi, nó tác động lên lẽ lối suy nghĩ, lên cách sống và từ sự tu tập đó tôi đã tìm được hạnh phúc.

Trên bình diện đời sống bình thường, cách suy nghĩ của tôi đỡ căng thẳng hơn, tỷ dụ như khi tôi đọc một quyển sách có quan điểm hoàn toàn khác với tôi, tôi sẽ không thấy giận dữ bởi vì tôi nhận ra rằng, trên thế gian này có nhiều cách suy nghĩ và lối sống khác nhau. Chúng ta thường nghĩ rằng thế giới chúng ta sống chỉ là một và từ đó chỉ có một cách suy nghĩ đúng cho tất cả, nhưng có những người khác trong thế giới này có cách sống và niềm tin khác, như những quan điểm truyền thống của Á đông chẳng hạn. Vì thế tôi không ngần ngại áp dụng lý thuyết và pháp tu của đạo Phật. Đạo Phật đã cứu cuộc đời tôi, cho tôi một chân trời mới”.

Cách suy nghĩ mới mẻ, cái nhìn “Như Thị” mà Tina đạt được qua sự tu tập niệm Liên Hoa kinh đã giúp Tina vượt qua những hoàn cảnh khó khăn trước mắt. Ike không còn làm Tina sợ hãi và đau khổ như trước. Hoàn cảnh không thay đổi nhưng con người thay đổi, thì rồi mọi sự sẽ thay đổi. Tuy nhiên, oan nghiệp chưa chấm dứt nên Tina vẫn còn ở với Ike cho đến năm 1976, kết thúc cuộc hôn nhân địa ngục với cuộc chạy trốn đầy nước mắt băng qua con đường xa lộ. Tina đã nộp đơn xin ly dị hai ngày sau đó, nhưng thủ tục ly dị đã kéo dài đến 2 năm cho tới 1978 mới chính thức hoàn thành. Tina chấp nhận trả



tiền phạt cho những buổi trình diễn bị bãi bỏ, chỉ đòi lại tên Tina Turner cho sự nghiệp riêng của mình.

Trải qua bao nhiêu năm đau khổ, đến lúc vào tuổi 40 Tina mới bắt đầu tái lập sự nghiệp. Giấc mơ của Tina là một ngày nào đó sẽ trở thành một Nữ Hoàng của nhạc Rock and Roll, nhưng sự thực phũ phàng đến như gáo nước lạnh. Tinh thần kỳ thị của các công ty âm nhạc ở Mỹ vẫn còn rất mạnh mẽ. Một ca sĩ da đen chỉ có thể hát nhạc R & B, nhất là một nữ ca sĩ da đen đã đến tuổi 40 lại càng không thể vào lãnh vực của nhạc Rock and Roll. Mặc dù Tina là người có tên tuổi, nhưng không có công ty âm nhạc nào mời về cộng tác. Với số tiền nợ khổng lồ trên vai, Tina bôn ba tìm chỗ lưu diễn khắp nơi, có khi trên TV, có khi tại các khách sạn sòng bài như ở Las Vegas. Có lúc rơi vào cảnh nghèo túng, Tina phải đi xin trợ cấp food stamp để mua đồ ăn cho 4 đứa con.

Sau mấy năm bế tắc, Tina quyết định qua Âu Châu thử thời vận. Nền âm nhạc của Anh Quốc đã thống trị thế giới qua bao nhiêu năm, sản xuất ra những nghệ sĩ tài ba như The Beatles, Rolling Stones, Tom Jones, Elton John v.v.. Năm 1981, Tina được Roger Davies giới thiệu lên sân khấu mở màn cho buổi trình diễn của nhóm Rolling Stones. Năm 1983, cuộc đời Tina bắt đầu khởi sắc với đĩa nhạc "Let's stay together" của Al Green do B.E.F. sản xuất, đứng thứ 6 trong các bài hát được công chúng ở Âu Châu

yêu thích. Lợi dụng thời cơ đó David Bowie đã giúp cho Tina được hãng đĩa hát Capitol của Anh quốc mời thu âm album “Private Dancer” cùng với video, trong thời gian 2 tuần tập luyện cấp tốc. Đĩa nhạc “Private Dancer” phát hành năm 1984 như một ngọn gió vũ bão, khởi đầu cho sự thành công huy hoàng của Tina, đứng thứ hai trên bảng các bài hát được yêu thích nhất ở Anh quốc, được chứng nhận 5 giải bạch kim ở Mỹ, đạt kỷ lục bán được 10 triệu đĩa trên khắp thế giới, trở thành đĩa nhạc được ái mộ nhất của Tina với số vé bán khổng lồ lên tới 180,000 người tại vận động trường Rio De Janeiro. Năm 1984 bài “What’s love got to do with it” được đưa lên đĩa hát đơn, đứng hạng nhất trong danh sách các bài hát được yêu thích nhất ở Mỹ, và lần lượt các bài như “We don’t need another hero”, “Better be good to me”, “I don’t wanna fight” v.v... đã đem lại cho Tina ba giải Grammy ở Đại Hội Grammy hàng năm thứ 27. Tina đã nhận được 12 giải Grammy, là nghệ sĩ da đen và người phụ nữ đầu tiên được đăng hình lên trang bìa của báo Rolling Stone.

26 năm sau khi bắt đầu khởi nghiệp hát, trải qua biết bao đau khổ và thử thách, một cuộc ly dị đầy ân oán, những đối phó với sự khó khăn bế tắc về tài chính, và rồi tìm đường vượt qua khu rừng rậm đầy chông gai của kỹ nghệ âm nhạc, cô gái nhỏ Anna Mae Bullock ngày xưa cuối cùng đã trở thành Nữ Hoàng của nhạc Rock and Roll với số tuổi 44, đạt được sự thành công vượt bậc hơn

tất cả những gì mơ ước, và toàn bộ những điều đó đều do công sức cô bỏ ra, theo những điều kiện của chính mình.

Tina tâm sự như sau: “Một trong những mục tiêu đầu tiên trong nghề của tôi là trở thành người phụ nữ da đen đầu tiên có số khán giả đông đảo tràn ngập những vận động trường sân khấu vòng quanh thế giới. Lúc ấy, mộng ước này gần như là vượt quá tầm tay. Nhưng tôi không bao giờ buông bỏ, và tôi rất hạnh phúc đã làm được điều đó.”

Hạnh phúc của Tina không chỉ trên phạm vi nghề nghiệp, mà còn là hạnh phúc trong tâm. Tina đã nói về niềm hạnh phúc ấy qua sự tu tập Phật Pháp:

“Hãy nhớ rằng hạnh phúc xuất phát từ nội tâm. Hãy quán sát cái tôi bên trong tâm bạn, xem đâu là những nhược điểm của mình một cách khách quan. Mặt khác, trí tuệ của một tâm vô ngã sẽ giúp phát khởi niềm hỷ lạc có sẵn trong tâm. Điều căn bản là hạnh phúc có hay không là ở nơi bạn. Không ai khác có thể làm bạn hạnh phúc được. Và niềm hạnh phúc đích thực không bao giờ có thể xây dựng trên sự thua thiệt của người khác.”

“Đó là sự quân bình của việc giúp đỡ người khác trong khi chăm lo cho chính mình. Nếu bạn muốn có hạnh phúc hơn, hãy phát huy lòng từ bi của mình. Nói lời tử tế với người đang chịu một ngày xui xẻo, tình nguyện gia nhập vào những

hội từ thiện giúp cộng đồng. Lòng từ bi trải đến người khác đi liền với niềm hạnh phúc gia tăng trong cuộc đời của chúng ta.”

“Hạnh phúc đã cải thiện cuộc đời tôi trên nhiều phương diện. Tôi đã viết cả một quyển sách tựa đề: “Hạnh phúc trở thành con người bạn” (Happiness becomes you). Bây giờ tôi hạnh phúc hơn tất cả những thời điểm khác nào trong cuộc đời, không phải vì sự thành công hay tiền tài danh vọng, mà chính vì những gì có trong nội tâm của tôi.”

Quả thật như thế, niềm hạnh phúc bên trong của Tina đã tỏa ra bên ngoài trên nét mặt rạng ngời, với nụ cười tươi tắn luôn trên môi. Tina tràn đầy tự tin đi khắp bốn phương trời, trả lời những câu phỏng vấn bằng những lời vui vẻ mà sâu sắc, biểu lộ một trí tuệ uyên thâm về cuộc đời và con người.

Năm 2007, Tina nghe tin Ike đã qua đời. Cuộc đời của Ike từ sau ly dị với Tina đã càng ngày càng xuống dốc. Căn bệnh nghiện ngập ma túy trong bao nhiêu năm đã đưa Ike vào vòng lao lý trong 18 tháng và cuối cùng Ike đã chết vì sử dụng ma túy quá liều.

Nhìn lại quá khứ, Tina đã nói như sau về sự tha thứ:

“Tôi đã có một cuộc đời khốn khổ, bị bạo hành tàn nhẫn. Không có cách nào chối bỏ điều ấy được. Đó là sự thực, là thực tại tôi phải đương

đầu, và phải chấp nhận. Sự tổn thương quá sâu sắc đối với tôi đến nỗi nhớ về giai đoạn ấy làm tôi có cảm tưởng như đang sống lại những cơn ác mộng. Nếu chúng ta không trực tiếp tìm cách chữa lành những vết thương của quá khứ thì ta sẽ tiếp tục bị tổn thương. Mỗi khi nhớ lại thời kỳ ấy ta lại cảm thấy đau lòng, nhưng đến một lúc nào đó, cần phải có sự tha thứ. Tha thứ có nghĩa là không ôm chặt vào quá khứ ấy nữa. Hãy buông xả bởi vì nó chỉ làm cho bạn đau khổ. Không tha thứ bạn sẽ mãi đau khổ bởi vì bạn sẽ luôn bị ám ảnh, cứ nghĩ mãi về những cảnh tượng ngày ấy.”

“Trí tuệ của đạo Phật mà tôi tìm thấy có ý nghĩa rộng lớn rất nhiều, vượt trên sự hưng phấn của một nền tảng triết lý. Trí tuệ đó đã cứu cuộc đời tôi. Bài học quý giá nhất mà tôi học được là làm sao chuyển hóa được một tình trạng tiêu cực thành tích cực, và ngay cả làm sao có thể thay đổi được những gì dường như không thể nào thay đổi.”

Thời gian thấm thoát trôi qua, sau hơn nửa thế kỷ làm việc, Tina làm chuyển du hành cuối cùng qua Hoa Kỳ và Âu Châu kỷ niệm 50 năm ca hát, chương trình khởi đầu ngày 1 tháng 10 năm 2008, và kết thúc ngày 5 tháng 5 năm 2009.

Hoa Kỳ là quê hương đất mẹ, nhưng Âu Châu là chốn trở về, vì ở đó đã tạo nên tên tuổi rực rỡ cho Tina, và đem đến hạnh phúc cuối đời. Năm 1986 Tina bay qua Luân Đôn. Định mệnh run rủi khiến trong chuyến đi này Tina đã gặp

được tình yêu vĩnh cửu của đời mình. Erwin Bach gốc người Đức làm việc cho hãng đĩa hát, được cử đi đón Tina ở phi trường. Ngay từ giây phút ban đầu gặp Erwin, Tina đã cảm thấy tiếng sét ái tình, như hai người đã có duyên với nhau từ kiếp trước, mặc dù Erwin nhỏ hơn Tina đến 16 tuổi. Hai người đã đến với nhau thật tự nhiên trong tình yêu chân thực và sâu đậm. Cuối cùng, Tina đã được hưởng hạnh phúc như từng mơ ước trong kiếp nhân sinh của mình. Hai người đã chính thức thành hôn với nhau vào tháng 7, 2013 sau 27 năm chung sống trong một lâu đài thơ mộng nhìn ra bờ hồ yên tĩnh ở Thụy Sĩ. Tina cũng đã từ bỏ quốc tịch Hoa Kỳ để trở thành một công dân Thụy Sĩ ở Âu Châu.

Tuy rời bỏ đời ca sĩ, nhưng âm nhạc vẫn luôn là một phần trong cuộc sống của Tina. Các tổ chức Phật giáo đã tiếp xúc với Tina và mời bà cộng tác trong những video nhạc kinh Phật. Tina đã được yết kiến Đức Đạt Lai Lạt Ma hai lần, và giọng ca bất hủ ngày xưa giờ cất lên những lời kinh tiếng kệ, đem lại sự thanh tịnh trong lòng người.

Tuổi đời càng chông chát, thân tứ đại cũng phải tàn phai với thời gian. Tina với bệnh cao huyết áp đã bị mấy lần đột quy và sau đó là ung thư ruột và suy thận. Bệnh suy thận đã trầm trọng đến mức Tina cần phải được ghép thận mới sống được. Và chính nhờ sự hi sinh một quả thận của người chồng thương yêu Erwin tặng cho mình mà Tina đã được cứu sống. Tuy nhiên

sau những năm tháng, thân xác mòn mỏi không thể chống chọi mãi với thời gian. Từ hư vô đến, tất cả đều cũng trở về hư vô. Tina đã thanh thản qua đời ngày 24 tháng 5, năm 2023, hưởng thọ 83 tuổi.

Tina ra đi để lại sự buồn thương khôn nguôi của người chồng yêu quý, sự nuối tiếc của hàng triệu người trên thế giới. Nhưng đối với Tina, có lẽ đây là một chuyến trở về - trở về với quê hương nguyên thủy. Bởi vì khi còn sinh tiền Tina đã vượt qua bờ mê của phiền não đau khổ, để đến bến giác của sự an vui thanh tịnh. Mê và ngộ, phiền não và hạnh phúc chỉ là một, trong những sát na chuyển hóa của trùng trùng duyên khởi. Khi mê là chúng sanh, khi ngộ là Phật. Kinh Bát Nhã có câu chú: “Gate Gate, Paragate, Parasam gate, Bodhi Svaha” .. (Vượt qua, vượt qua, vượt tất cả qua bờ bên kia, ấy là người giác ngộ.)

Tina Turner đã từng thu một cuốn phim video Phật giáo tựa đề là “Bờ bên kia” (Beyond) với những lời như sau:

*“Không có gì kéo dài mãi mãi. Không có ai sống được mãi mãi. Hoa nở rồi tàn. Đông đi rồi xuân đến. Ta hãy ôm lấy vòng quay của sự sống – đó là tình yêu lớn nhất. Hãy vượt qua những nỗi sợ hãi. Vượt sợ hãi qua bờ bên kia đưa chúng ta vào nơi chốn tình yêu rộng mở. Khi bạn từ chối không theo những áp lực của sự sợ hãi, giận dữ và thù nghịch, qua bờ bên kia có nghĩa là cảm nhận được chính mình. Hãy vượt qua những lập*

*lượn đúng sai. Hãy cầu nguyện cho đầu óc chúng ta được thanh tịnh và có sự an vui cho tâm hồn. Hãy qua bờ bên kia để cảm thấy sự chung nhất của lòng từ bi. Tất cả chúng ta đều như nhau, đều muốn tìm con đường trở về nguồn cội duy nhất...”*

Tina đã qua bờ bên kia, để lại cho nhân thế một gia tài của tiếng hát và tình thương.

Cali, ngày 9/6/2023





## CON ĐƯỜNG TA ĐI

Sống kiếp ta bà đến một lúc nào đó chợt nhận ra mình sắp đi đến giai đoạn cuối của cuộc đời. Mỗi người sinh ra đều có một con đường để đi, con đường ấy có thể là đã được sắp xếp sẵn, cũng có thể là do mình chọn lựa, với những hỷ nộ ái ố trong từng giai đoạn để rồi tất cả đều đi vào hư vô, tan biến theo những chuyển đổi không ngừng của trùng trùng duyên khởi.

Khi còn trẻ, tôi rất thích bài hát “My way” dịch từ nguyên bản “Comme d’habitude” của Claude Francois. Bản dịch do Paul Anka làm tặng Frank Sinatra khi nghe tin ông sắp về hưu già từ sân khấu. Nhưng nội dung dường như cũng có thể áp dụng cho những người đến giai đoạn cuối của cuộc đời nhìn lại con đường đã đi qua với những điều đã làm trong quá khứ.

Và bây giờ đoạn kết đã tới

Và tôi sẽ phải đối diện với bức màn cuối.

*And now the end is here*

*And so I face that final curtain*

Đối diện với bức màn cuối để đánh giá lại cuộc đời của mình, xét lại mọi tình huống dù thành công hay thất bại - điều quan trọng là cảm nhận niềm tin nơi chính mình.

Bởi vì con người là gì, sở hữu cái gì?

Nếu không biết sống với chính mình

Người ấy sẽ chẳng có gì cả

Hãy dám nói những điều trong tâm

Mà không dùng những lời xu nịnh.

*For what is a man, what has he got?*

*If not himself then he has naught*

*To say the things that he truly feels*

*And not the words of someone who kneels*

Tất cả chúng ta đều có một con đường đi trong cuộc đời, nhưng rồi cuối cùng mọi sự cũng đều tan biến theo hư không. Điều quan trọng là ta có biết tìm một hướng đi làm khai mở trí tuệ hiểu biết, giúp chúng ta vững chãi vượt qua những thăng trầm của vận mệnh không, hay cứ sống u mê như lục bình trôi nổi từ kiếp này sang kiếp khác một cách vô vọng?

Nhìn lại cuộc sinh tử, có phải đời sống chỉ bắt đầu khi con người sinh ra và chấm dứt khi con người chết đi chăng?

Có nhiều người tin như vậy, nhưng nếu khi tự hỏi “ta là ai?” thì câu trả lời sẽ không phải như vậy.

Bởi sự sống không phải chỉ bắt đầu từ một thời điểm này và chấm dứt tại một thời điểm khác, mà luân chuyển qua nhiều thời điểm khác

nhau, mãi mãi và vô tận. Sự sống đã có trước khi ta sinh ra và vẫn còn đó khi thân xác này không còn nữa. Thật ra, con người sinh ra từ sự sống, chứ không phải sự sống sinh ra từ con người.

Mỗi người sinh ra đều có một đời sống riêng biệt, một tâm tư riêng biệt, không có ai là giống ai cả. Cái gì làm nên sự khác biệt ấy nếu lúc sinh ra không có những hạt giống tiềm ẩn từ trước đem lại? Ngay cả trong một kiếp sống này, chúng ta cũng luân chuyển từ con người này sang con người khác, từ một tâm tình này sang một tâm tình khác, như sinh ra và chết đi vậy. Như dòng nước chảy không bao giờ ngừng lại, từng ý nghĩ, từng cảm nhận đến và đi theo từng hơi thở, không có gì dừng lại, không có gì nắm giữ lại được.

Con người của ngày hôm qua không giữ lại được.

Con người của ngày hôm nay không giữ lại được.

Con người của ngày mai cũng không giữ lại được.

Tâm của quá khứ, hiện tại và vị lai đều không nắm giữ được.

Thế thì ta là ai trong vòng biến dịch trùng trùng duyên khởi này?

Những gì do duyên hợp đều sẽ do duyên tan, tất cả là giả tạm, vô thường mong manh như bọt

nước, như giọt sương. Dưới lớp vỏ con người của ta trong sự kết hợp của các yếu tố vật chất và tinh thần là một nền tảng Không bao la, rỗng rang không một vật, nhưng trong đó lại hàm chứa tất cả.

Ta đi tìm ta, để thấy ta chẳng phải là ta, cũng chẳng phải là ai cả.

Nhưng khi thấy mình không là ai cả, ta mới giải thoát chính mình ra khỏi cái ta nhỏ hẹp tầm thường. Tâm ta sẽ rộng mở không còn vướng mắc nơi những điều yêu ghét hơn thua, hòa nhập vào sự sống mênh mông miên viễn, không có khởi đầu, không có chấm dứt. Và một lúc nào đó, trong khi ngồi thiền hay niệm Phật, ta bỗng cảm nhận được một niềm hỷ lạc tự nhiên tỏa ra từ trong thân và tâm, một sát na huy hoàng đưa ta trở về với cội nguồn, cho ta vững bước trên con đường chánh đạo vượt qua biển khổ của luân hồi sinh tử.

*Đầu thu, 11/10/2023*

*(Viết lại từ bài “Ta là Ai?” năm 2014)*

## **Vài nét giới thiệu tác giả:**

- *Cộng tác với tạp chí Trúc Lâm do chùa Bảo Quang xuất bản trong nhiều năm cho tới khi báo đình bản vào năm 2019.*
- *Đã viết và dịch nhiều bài về Phật Pháp. Tác phẩm đã xuất bản: “Mùi hương lan”. Hợp tác với ni sư Thuần Bạch dịch một số sách đã xuất bản như Từ Nụ Đến Hoa, Thiền sư Bạch Ẩn cuộc đời và ngữ lục, Điển Tọa Giáo Huấn, Tín Tâm Minh, Tuyệt Quán Luận bình giải v.v..*
- *Tất cả những bài viết và dịch đều được đăng trên trang web riêng [www.ngocbao.org](http://www.ngocbao.org), trong đó có những sách đã dịch nhưng không xuất bản như “Tấm gương không”, “Bồ Tát Đại Bi Tâm”, “Đạt Ma Quán Tâm Luận”.. Một số bài cũng đã được đăng trên báo Chánh Pháp.*
- *Năm 2022, ở trong ban giám khảo kỳ thi viết văn thơ Phật giáo của chùa Hương Sen do ni sư Thích Nữ Giới Hương tổ chức.*





**Nhân Ảnh**

**2023**

*Liên lạc Tác giả*  
nbaokhong@gmail.com

*Liên lạc Nhà xuất bản*  
han.le3359@gmail.com  
(408) 722-5626

